

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ



KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN: ĐỊA LÝ 10

Giáo viên: Mai Thị Chi
Tổ: Xã hội

NĂM HỌC: 2025 -2026

PHẦN III – ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI

CHƯƠNG VIII- ĐỊA LÝ DÂN CƯ

Bài 19. QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THỂ GIỚI (3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kỹ năng:

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới
- Trình bày được khái niệm về gia tăng DS - Phân biệt được gia tăng DS tự nhiên và cơ học; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng DS.
- Trình bày được các loại cơ cấu DS: CC sinh học {tuổi và giới tính}, cơ cấu XH.
- So sánh được các loại Tháp dân số tiêu biểu,
- Vẽ được biểu đồ về DS (quy mô, động thái, cơ cấu)
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về DS; xử lý số liệu
- Giải thích được một số hiện tượng về DS trong thực tiễn.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Nhận thức TG theo quan điểm tổng hợp theo lãnh thổ: Phân tích được các đặc điểm về DS, sự gia tăng DS ở các khu vực trên thế giới; Năng lực sử dụng bản đồ; xử lý số liệu thống kê về DS; Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: Phát hiện và giải thích được một số nhân tố ảnh hưởng đến quy mô, sự gia tăng DS và cơ cấu DS.

- *Tìm hiểu ĐL:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... liên quan đến DS... Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lý, video clip.

- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về một số nhân tố ảnh hưởng đến các đặc điểm của DS các khu vực trên TG và ở VN; Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến vấn đề DS.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước:* Yêu đất nước, hiểu được những thế mạnh về DS của nước ta.

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về các giá trị nhân văn khác nhau ở các khu vực trên TG.

- *Chăm chỉ:* Có ý thức xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ HT. Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu, nghiên cứu khoa học.

- *Trung thực và Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc HT, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các BÀI MỚI.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

- Video về tình hình gia tăng DS thế giới (cắt từ giây thứ 4 đến 4 phút 07 giây)

Link: https://www.youtube.com/watch?v=hv_rn-jlGL8

- Bản đồ tỉ suất gia tăng DS tự nhiên thế giới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

1. Mục đích: - Nêu các dấu hiệu về sự gia tăng DS hiện nay trên thế giới.

2. Nội dung: bình luận tranh biếm họa về DS trên TG.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

4. Tổ chức hoạt động

- GV đưa ra bức tranh và phân công nhiệm vụ từng cặp:

Đặt tên bức tranh; Liệt kê 5 từ hoặc cụm từ để bình về bức tranh này; Thời gian 1 phút.

- GV bốc thăm ngẫu nhiên cặp HS lên trình bày (1 phút).

- GV nhận xét và dẫn dắt vào BÀI MỚI.



HOẠT ĐỘNG 2 - HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu về quy mô dân số

1. Mục đích:

- Trình bày được tình hình phát triển DS TG. So sánh quy mô DS giữa các nước, nhóm nước.

2. Nội dung: quan sát máy chiếu – ghi thông tin

3. Sản phẩm: - HS viết được nhận xét vào giấy/vở về tình hình DS TG

4. Tổ chức hoạt động

- GV cho HS xem video, quan sát các BSL về DS các nước, các khu vực và Bảng tình hình tăng DS trên thế giới và xu hướng phát triển DS trong tương lai.

Yêu cầu: Viết nhận xét ngắn không quá 100 từ về tình hình DS trên thế giới.

Khu vực	DS T7/2021 (triệu người)	BẢNG 19. QUY MÔ DÂN SỐ THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2050 (Đơn vị: tỉ người)			
Thế giới	7.837	Năm	1950	2000	2020
Châu Á	4.651	Khu vực	2050 (dự báo)		
Châu Phi	1.373	Toàn thế giới	2,5	6,2	7,8
Châu Âu	744	Các nước phát triển	0,8	1,2	1,3
Châu Mỹ	1.027	Các nước đang phát triển	1,7	5,0	6,5
Châu Đại Dương	43				
*Nguồn: World population data sheet 2021. www.prb.org.					

Gợi ý nhận xét

1. DS và tình hình phát triển DS thế giới

- HS “động não” và viết vào giấy note.

- Số dân/235 quốc gia và vùng lãnh thổ:.....

- Quy mô DS giữa các nước:.....

- Các nước có DS đông- Các nước có DS ít:.....

- Khu vực đông dân nhất:.....- khu vực ít dân nhất:.....

- GV bốc thăm ngẫu nhiên 1 HS trình bày, HS khác bổ sung (nếu có)
- GV tổng kết và chốt kiến thức.

Nội dung phần 1

I. Quy mô dân số.

- Số dân trên TG liên tục tăng: DS TG: 28/7/2022: 7.959.785.494 người
(Nguồn: <https://danso.org/dan-so-the-gioi/>)
- Quy mô DS giữa các nước, các vùng lãnh thổ rất khác nhau.
(https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_sách_quốc_gia_theo_số_dân)
- Tốc độ gia tăng DS nhanh, giai đoạn DS TG tăng nhanh nhất là nửa cuối thế kỷ XX (Bùng nổ DS) – và gần đây, tốc độ tăng DS TG đã chậm dần lại.
- Các KV, các quốc gia có sự biến động DS khác nhau: giai đoạn 1950-2020: các nước phát triển có tốc độ tăng dân số chậm hơn (1.6 lần) so với các nước đang phát triển (tăng 4.9 lần)

HOẠT ĐỘNG 2.2: tìm hiểu về GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Mục đích: Phát biểu được các khái niệm: gia tăng DS tự nhiên, (tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô), gia tăng DS cơ học, gia tăng DS thực tế.; Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự gia tăng DS ở các khu vực và trên toàn cầu.

- Lập được công thức tính Tỉ suất gia tăng DS tự nhiên, gia tăng cơ học và gia tăng DS. Phân tích được bảng số liệu, biểu đồ về DS; Xử lý số liệu

2. Nội dung: - Thảo luận nhóm/khai thác SGK, bảng số liệu, biểu đồ.

3. Sản phẩm: - HS hoàn thành Phiếu học tập.

4. Tổ chức hoạt động

- GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ :Các nhóm Hoàn thành phiếu học tập:

* Nhóm 1-3: Dựa vào mục 2a, 2d Tìm hiểu gia tăng DS tự nhiên

* Nhóm 2-5: Dựa vào mục 2b, 2d Tìm hiểu về Gia tăng DS cơ học

* Nhóm 4-6: Dựa vào mục 2c.2d, tìm hiểu về Gia tăng DS thực tế và các nhân tố ảnh hưởng đến gia tăng DS thực tế.

Phiếu học tập số 1 (nhóm 1+3)

Tìm hiểu về gia tăng dân số tự nhiên

Nghiên cứu nội dung SGK, mục 2a, 2d cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Thế nào là gia tăng DS tự nhiên?
2. Gia tăng DS tự nhiên được xác định qua các chỉ số nào? - Xây dựng công thức tính?
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất sinh/tử/gia tăng DS tự nhiên?

Phiếu học tập số 1 (nhóm 2+5)

Tìm hiểu về gia tăng dân số cơ học

Nghiên cứu nội dung SGK, mục 2b, 2d cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Thế nào là gia tăng DS cơ học?
2. Gia tăng DS cơ học được xác định qua các chỉ số nào? - Xây dựng công thức tính?
3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỉ suất nhập cư/xuất cư/gia tăng cơ học của DS?

Phiếu học tập số 1 (nhóm 4+6)

Tìm hiểu về Gia tăng dân số thực tế

Nghiên cứu nội dung SGK, mục 2c, 2d cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau:

1. Khái niệm về gia tăng dân số thực tế?
2. Trên quy mô toàn cầu thì đâu là động lực gia tăng dân số thế giới?
3. Các nhân tố tác động đến gia tăng dân số?

- Đại diện nhóm trình bày, nhóm cùng ND bổ sung, các nhóm khác có thể chất vấn.

- GV chốt kết thúc.

NỘI DUNG
II. GIA TĂNG DS
1. Gia tăng DS tự nhiên, gia tăng DS cơ học và Gia tăng DS (thực tế)

	<i>Khái niệm</i>	<i>Cách tính</i>
Gia tăng DS tự nhiên	- Biểu thị sự thay đổi DS do chênh lệch giữa số sinh và số chết. (GTTN= Số Sinh – Số tử) + Tỉ suất sinh thô cho biết cứ trên 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em được sinh ra còn sống trong năm. + Tỉ suất tử thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong năm:	- Dựa vào Tỉ suất gia tăng TN của DS (TSGTTN): $TSGTTN \% = (Tỉ\ suất\ sinh\ thô - Tỉ\ suất\ tử\ thô) / 10$ $TSST \% = \frac{số\ trẻ\ em\ sinh\ ra\ sống\ trong\ năm}{tổng\ số\ dân\ TB\ của\ năm} * 1000$ $TSTT \% = \frac{số\ người\ chết\ trong\ năm}{tổng\ số\ dân\ TB\ của\ năm} * 1000$
Xu hướng	- TSST và TSTT trên TG hiện nay đang có xu hướng giảm dần, nhóm nước đang phát triển có tỉ suất sinh thô cao hơn nhóm nước phát triển; ngược lại, nhóm nước phát triển có tỉ suất tử thô cao hơn nhóm nước đang phát triển. - TSGTTN trên TG có xu hướng giảm. Trên quy mô toàn cầu, đây là động lực của GTDS.	
Gia tăng DS cơ học	- Biểu thị sự thay đổi DS do chênh lệch giữa số nhập cư và số xuất cư (GTcơ học = Số đến – Số đi)	- Dựa vào Tỉ suất nhập cư và Tỉ suất xuất cư $TSGTCH \% = Tỉ\ suất\ nhập\ cư - Tỉ\ suất\ xuất\ cư / 10$ $TSNC \% = \frac{số\ người\ nhập\ cư\ trong\ năm}{tổng\ số\ dân\ TB\ của\ năm} * 1000$ $TSXC \% = \frac{số\ người\ xuất\ cư\ trong\ năm}{tổng\ số\ dân\ TB\ của\ năm} * 1000$
Gia tăng DS thực tế	- Biểu thị sự thay đổi DS của 1 lãnh thổ trong 1 khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).	$GTDS \% = GTTN + GT\ cơ\ học$

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến gia tăng dân số:
a. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh:

- + Tự nhiên- sinh học quyết định.
- + Phong tục, tập quán và tâm lí xã hội
- + Trình độ phát triển KT-XH.
- + Chính sách DS của từng quốc gia.

b. Các yếu tố ảnh hưởng đến mức tử:

- + Mức sống
- + MT sống
- + Trình độ y học
- + Cơ cấu DS
- + Chiến tranh, tệ nạn xã hội...
- + Thiên tai, dịch bệnh

c. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc di cư:

- + Đk mt sống thuận lợi tạo sức hút với DC, làm tăng mức nhập cư, giảm mức xuất cư và ngược lại.

- + Các chsách DS ở từng quốc gia, từng vùng tác động trực tiếp đến xuất nhập cư ở từng vùng.



HOẠT ĐỘNG 2.3: tìm hiểu về CƠ CẤU DÂN SỐ

I. MỤC TIÊU:

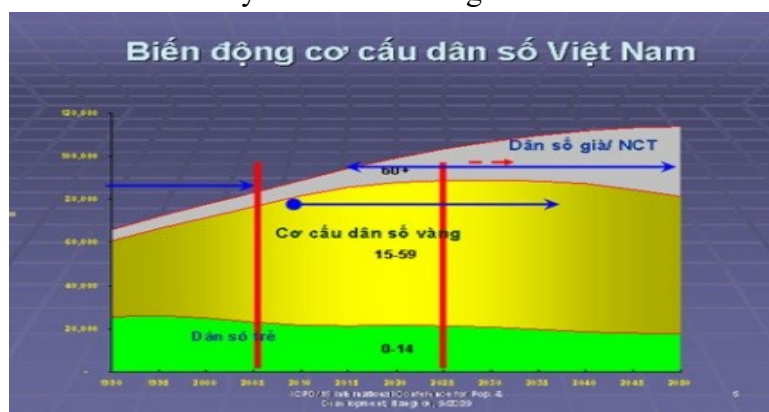
- Xác định và phân biệt được các loại cơ cấu DS: cơ cấu DS theo tuổi và giới, cơ cấu DS theo lao động, khu vực kinh tế và trình độ văn hoá.
- Đánh giá được ảnh hưởng của cơ cấu DS đến sự phát triển DS và phát triển kinh tế – xã hội
- Đề xuất giải pháp nhằm giải quyết vấn đề DS già/trẻ ở một số nước trên TG và VN
- Phân tích được tháp tuổi, một số kỹ năng tính toán – xử lý số liệu về DS

II. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

- Mục đích:** - Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học sinh.
- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lý thông tin và củng cố kiến thức cần thiết cho HS.
- Nội dung:** tìm hiểu - Thông tin từ internet về CƠ CẤU DS VÀNG
- Sản phẩm:** vở ghi của HS
- Tổ chức hoạt động**

- GV giới thiệu: VN Xuất hiện cơ cấu “DS vàng”: Cùng với xu hướng giảm sinh và nâng cao tuổi thọ, tỷ lệ DS trong độ tuổi lao động (15-64) tăng lên. Năm 1979, gần một nửa (42,6%) DS Việt Nam dưới 15 tuổi. Năm 2012, con số này chỉ còn 23,9%. Bắt đầu từ năm 2007, với tỷ số phụ thuộc chung (nhóm DS 0-14 tuổi và nhóm DS trên 65 tuổi tính trên nhóm DS 15-64) dưới 50%, Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu “DS vàng”.



➤ Dựa vào hình trên, em hiểu thế nào là CƠ CẤU DS VÀNG ở nước ta?

- GV chỉ định học sinh trả lời ngẫu nhiên, mỗi HS được chỉ định chỉ nêu 1 đặc điểm mà em biết về CƠ CẤU DS VÀNG. GV cho HS trả lời khoảng 5-10 đặc điểm.

- GV nhận xét, tổng hợp các ý kiến, đặt thêm câu hỏi - HS dựa vào SGK để trả lời:

➤ *Cơ cấu DS vàng có phải là một loại cơ cấu DS?*

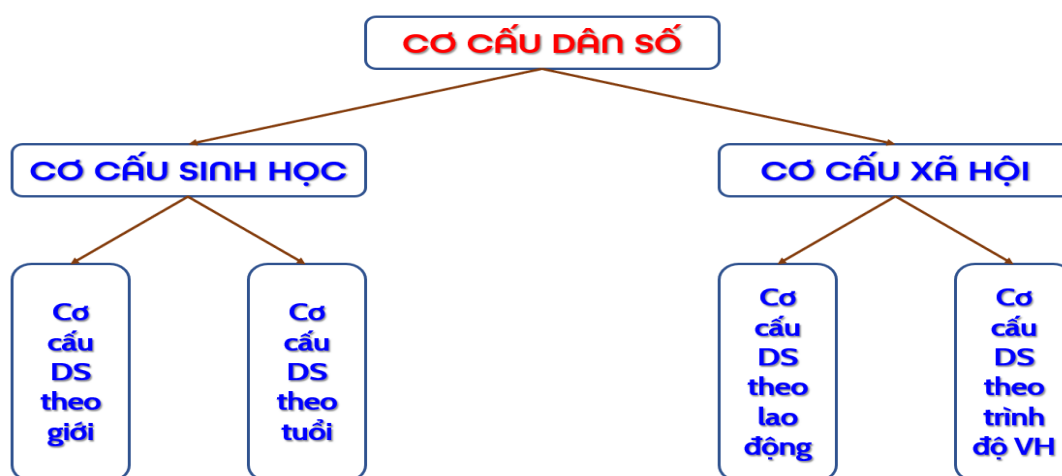
➤ *DS thế giới có những loại cơ cấu nào?*

- HS trả lời các câu hỏi, GV nhận xét, dẫn dắt vào bài.

* DS của một quốc gia đạt cơ cấu “**DS vàng**” khi **tỷ số phụ thuộc chung nhỏ hơn 50%**, (tỷ số phụ thuộc chung được tính bằng tổng tỷ số phụ thuộc trẻ em và tỷ số phụ thuộc người già. Tỷ số phụ thuộc chung cho biết TB cứ 100 người trong độ tuổi LĐ có bao nhiêu người phụ thuộc).

Nói cách khác: DS của 1 lãnh thổ đạt cơ cấu dân số vàng khi tỉ lệ nhóm người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 64 tuổi) lớn hơn 66,6% tổng số dân).

HOẠT ĐỘNG 2 - HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI



Hoạt động 2.1: Tìm hiểu VỀ CƠ CẤU SINH HỌC – phần CƠ CẤU DS THEO GIỚI

1. Mục đích: Trình bày được khái niệm, đặc điểm, ảnh hưởng của cơ cấu DS theo giới **đối với** sự phát triển kinh tế - xã hội; Tính và phân tích được ý nghĩa của cơ cấu DS theo giới.

2. Nội dung: Phân tích số liệu về kết cấu giới tính.

3. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

NỘI DUNG
I. Cơ cấu sinh học: 1. Cơ cấu DS theo giới: là tỉ lệ % giữa số nam so với số nữ hoặc so với tổng số dân. - Tỉ lệ giới tính khác nhau theo thời gian và ở từng nhóm nước, khu vực: + Nhóm nước phát triển: tỉ lệ nam thấp hơn tỉ lệ nữ. + Nhóm nước đang phát triển: tỉ lệ nam cao hơn tỉ lệ nữ. - Nguyên nhân khác biệt: do chiến tranh, trình độ phát triển, bẩm sinh, ... - Cơ cấu DS theo giới ảnh hưởng đến: + Phát triển và phân bố SX theo các ngành nghề phù hợp với thể trạng và tâm sinh lí mỗi giới. + Tổ chức đời sống xã hội theo lối sống và sở thích của từng giới. - Cách tính tỉ lệ giới tính: SGK

4. Tổ chức hoạt động

- GV giao nhiệm vụ, HS đọc nội dung SGK, thảo luận cặp đôi để trả lời các câu hỏi của GV:

➤ *Cơ cấu DS theo giới là gì?*

➤ *Cơ cấu DS theo giới ở các khu vực vào các thời điểm khác nhau thì khác nhau như thế nào?*

➤ *Cơ cấu DS theo giới ảnh hưởng ntn đến việc phát triển KT – XH và tổ chức đời sống?*

➤ *Cơ cấu DS theo giới được tính như thế nào?*

- GV gọi 4 HS bất kỳ lên bảng ghi ND trả lời cho các câu hỏi, các HS khác bổ sung.

- GV nhận xét, giảng giải thêm:

➤ *Vì sao có cấu DS theo giới có sự khác biệt giữa 2 nhóm nước?*

➤ *Cách tính cơ cấu DS theo giới: HS làm bài tập mẫu.*

➤ *Ý nghĩa của cơ cấu DS theo giới.*

- Bài tập ví dụ mẫu: Năm 2019, DS VN 96.209 nghìn người, trong đó số nam là 47.861 nghìn người. Tính tỉ số giới tính của nước ta?

➔ Tỉ lệ giới tính của Việt Nam năm 2019 là 0,99 có nghĩa là trong DS, cứ tương ứng với 100 người nữ thì có 99 người nam.

Yêu cầu HS quan sát bảng thống kê TỈ LỆ GIỚI TÍNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC, nhận xét.

TỈ LỆ GIỚI TÍNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC

Nước/vùng	Sơ sinh	Tổng
 World	1.07	1.01
 <i>Liên minh châu Âu</i>	1.06	0.96
 Trung Quốc	1.15	1.06
 Pháp	1.05	0.96
 Ấn Độ	1.12	1.08
 Indonesia	1.05	1.00
 Bồ Đào Nha	1.07	0.95
 Nga	1.06	0.86
 Ả Rập Xê Út	1.05	1.19
 Thái Lan	1.05	0.97
 Đông Timor	1.07	1.01
 Các TVQ Arab Thống nhất	1.05	2.18
 Anh Quốc	1.05	0.99
 Hoa Kỳ	-9.00	0.97
 Việt Nam	1.11	1.00

- GV tổng kết nội dung, hướng dẫn ghi bài.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về CƠ CẤU SINH HỌC: CƠ CẤU DS THEO TUỔI

1. Mục đích: - Trình bày được khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của cơ cấu DS theo nhóm tuổi.

- Đánh giá ảnh hưởng của cơ cấu DS trẻ và cơ cấu DS già đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân tích các kiểu tháp DS cơ bản.

- Nhận thức được DS nước ta trẻ nhưng đang có xu hướng già hóa.

2. Nội dung: Tìm hiểu về cơ cấu tuổi của DS – các kiểu tháp DS và cơ cấu DS tương ứng.

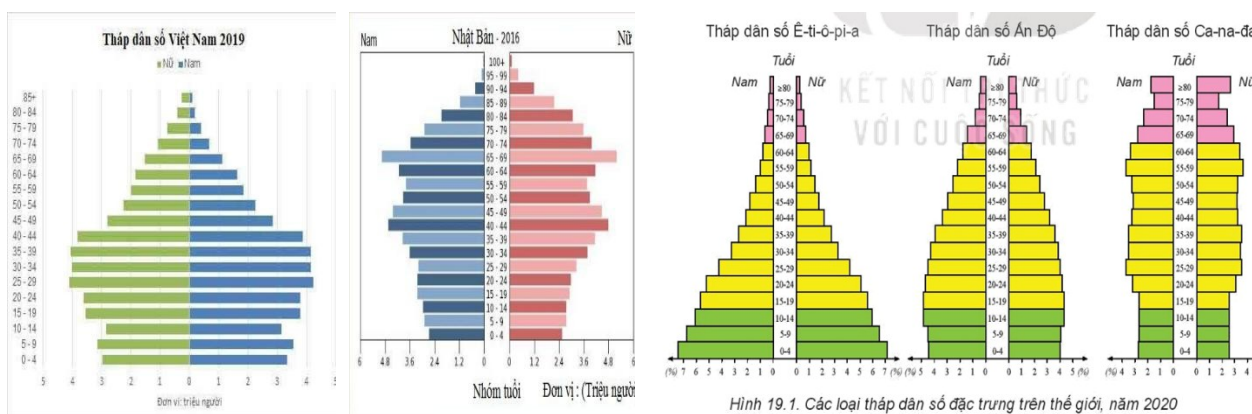
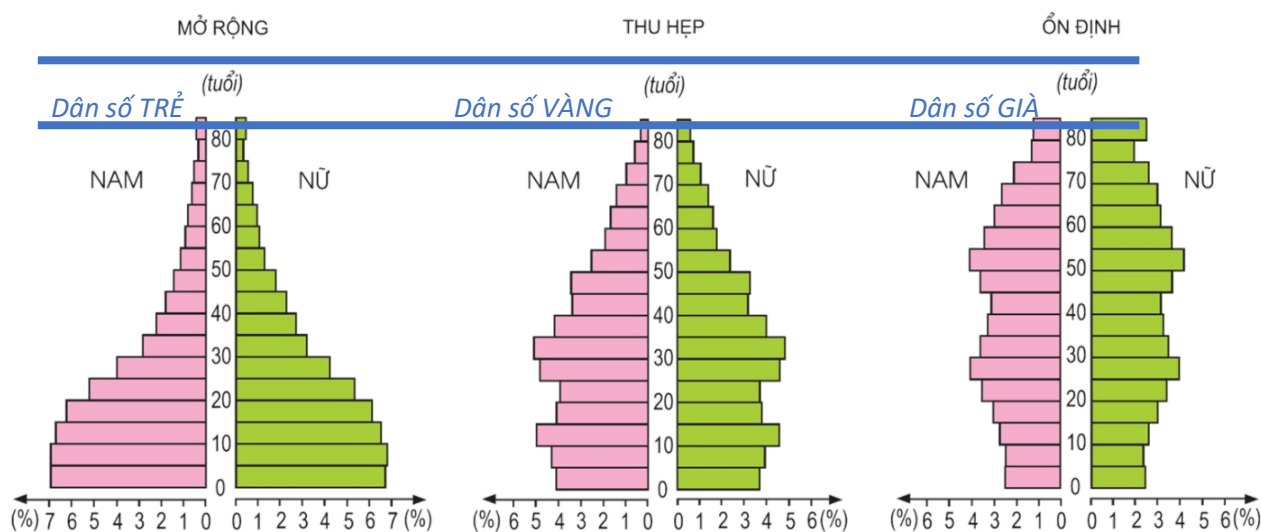
3. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy về cơ cấu tuổi của DS.

4. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu HS tự nghiên cứu mục II.2, sau đó tóm lược lại bằng sơ đồ tư duy về cơ cấu DS theo độ tuổi vào giấy A4. GV cung cấp cho HS hình ảnh để nhận xét và các câu hỏi gợi ý nội dung trình bày trên mindmap.

➤ *Cơ cấu DS theo tuổi là gì? Liệt kê 3 nhóm tuổi của DS.*

- *Cơ cấu DS theo tuổi có ý nghĩa gì đối với một quốc gia?*
- *Như thế nào là cơ cấu DS trẻ; cơ cấu DS già?*
- *Tháp DS là gì? Có mấy kiểu tháp DS?*



Hình 19.1. Các loại tháp dân số đặc trưng trên thế giới, năm 2020

- HS thực hiện nhiệm vụ trong 10 phút, sau đó chuyển sản phẩm cho bạn sau lưng (HS bàn cuối chuyển lên bàn 1) để chấm điểm.
- GV cung cấp mindmap cơ bản cho HS so sánh, gọi 1 HS lên báo cáo, các HS nhận xét, bsung...
- GV nhận xét phân báo cáo của HS, giảng giải, chốt nội dung.

NỘI DUNG

2. Cơ cấu DS theo tuổi:

- Là tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định
- DSTG được chia thành 3 nhóm tuổi chính: SGK
- Cơ cấu DS theo tuổi gồm 3 loại là **DS Trẻ**, **DS Vàng** và **DS Già** được phân chia tùy thuộc vào tỉ lệ của từng nhóm tuổi trong cơ cấu DS. Các nước phát triển thường có CCDS già và ngược lại.
- Cơ cấu DS theo tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ trung bình và khả năng phát triển DS – LD của một nước.
- Để biểu thị cơ cấu DS theo tuổi, người ta thường sử dụng tháp tuổi. Có 3 kiểu tháp tuổi chính: Tháp Mở rộng (DS Trẻ), Tháp Thu hẹp (DS Vàng), Tháp ổn định (DS Già)

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu CƠ CẤU XÃ HỘI

1. Mục đích:

- Trình bày được **khái niệm nguồn lao động**, sự phân chia nguồn LĐ và sự phân chia DS hoạt động theo khu vực kinh tế.
- Xác định cơ cấu DS theo trình độ văn hóa, ý nghĩa của cơ cấu DS theo trình độ văn hóa.
- Phân tích biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Bra-xin và Anh; BSL tỉ lệ biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và (số năm đến trường từ 25 tuổi trở lên trên thế giới).

2. Nội dung: Cơ cấu XH của DS: CCDS theo trình độ văn hóa và Cơ cấu LĐ (theo 3 KVKT).

3. Sản phẩm: vở ghi của HS

NỘI DUNG
2. Cơ cấu xã hội của DS: gồm CCDS theo trình độ văn hóa và Cơ cấu DS theo lao động: a. Cơ cấu DS theo trình độ văn hóa: - Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh trình độ dân trí về trình độ học vấn của dân cư; thường thể hiện qua tỉ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ và số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,.... - Là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số của một khu vực. 1 quốc gia. b. Cơ cấu DS theo lao động: - Cơ cấu dân số theo lao động là sự biểu thị tỷ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội hoặc phân chia số lao động: hoạt động trong 3 khu vực kinh tế (1. NN, lâm nghiệp và thủy sản; 2. công nghiệp và xây dựng; 3. dịch vụ). - Cơ cấu lao động khác nhau giữa các nước, các khu vực.

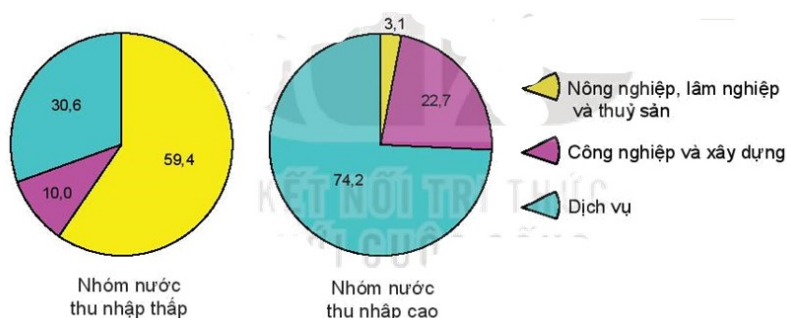
4. Tổ chức hoạt động

- Yêu cầu HS đọc mục

3.b (trang 59) – hình 19.2 để tìm hiểu về cơ cấu XH của DS **Trả lời câu hỏi kèm theo hình 19.2.**

Trong quá trình vấn đáp, GV đồng thời giảng giải, hướng dẫn HS ghi bài.

- GV hướng dẫn HS liên hệ tình hình VN, tìm số liệu mới về CCXH của DS nước ta.



Hình 19.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, năm 2020 (%)

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG

1. Mục đích: Củng cố, hệ thống hóa lại kiến thức, mở rộng thông tin, kiến thức của bài.

2. Nội dung: Phân tích video: https://www.youtube.com/watch?v=1fsHHzW_ocQ

3. Sản phẩm: Phân tích hậu quả của mất cân bằng giới tính trong DS

3. Tiến trình hoạt động:

- GV cho HS xem đoạn clip trên, yêu cầu các em theo dõi và trả lời các câu hỏi: + Vấn đề nào đang diễn ra? + Tại sao vấn đề đó diễn ra? + Việc diễn ra vấn đề này sẽ gây nên những hậu quả như thế nào? + Hãy đưa ra ít nhất 2 giải pháp cho vấn đề này
- HS suy nghĩ trong 1 phút – Chia sẻ theo cặp trong 2 phút và trình bày ý kiến trước lớp. GV ghi nhanh các kết quả và nhấn mạnh đến hậu quả của chênh lệch giới tính (điệt TQ, tình trạng buôn bán phụ nữ diễn ra khó kiểm soát ở VN)
- Cả lớp cùng GV phân tích và chọn ra 1 giải pháp tiêu biểu

HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ : tìm hiểu thêm:

- HS về nhà học bài, trả lời 2 câu hỏi cuối bài (trang 59).
- Tìm các số liệu mới về sự phân bố DC trên TG. Tìm và kể tên các siêu đô thị của TG hiện nay.
- Chuẩn bị BÀI MỚI: Phân bố dân cư và Đô thị hóa trên thế giới.

PHỤ LỤC

1. Bảng thống kê DS các nước trên TG; bản đồ DS TG:

<https://cacnuoc.vn/dan-so-cac-nuoc-tren-the-gioi/>

2. video: DSTG từ năm 1800-2100 (trên laptop)

<..\..\Khanh- video\địa lý đại cương\DS thế giới từ năm 1810 - 2100.webm>

➤ **Bảng số liệu về DS các khu vực năm 2020.** <https://danso.org/dan-so-the-gioi/#lich-su>
Dân số thế giới theo khu vực

#	Khu vực	Dân số	Thay đổi	% thay đổi	Mật độ (P/Km ²)	Diện tích (Km ²)	Di cư	Tỷ lệ sinh	Tuổi trung bình	% dân thành thị	% thế giới
1	Châu Á	4.641.054.775	0,86%	39.683.577	150	31.033.131	-1.729.112	2,2	32	49,3	59,5%
2	Châu Phi	1.340.598.147	2,49%	32.533.952	45	29.648.481	-463.024	4,4	20	40,5	17,2%
3	Châu Âu	747.636.026	0,06%	453.275	34	22.134.900	1.361.011	1,6	43	74,5	9,6%
4	Mỹ Latinh & Caribe	653.962.331	0,9%	5.841.374	32	20.139.378	-521.499	2	31	79,7	8,4%
5	Bắc Mỹ	368.869.647	0,62%	2.268.683	20	18.651.660	1.196.400	1,8	39	82,8	4,7%
6	Châu Đại Dương	42.677.813	1,31%	549.778	5	8.486.460	156.226	2,4	33	70,8	0,5%

Một số câu hỏi luyện tập khác

Câu 1: Đặc điểm nào **không** đúng với tình hình DS nước ta hiện nay?

- A. Qui mô DS giảm
B. Tỷ suất tăng tự nhiên giảm
C. Số người suất cư tăng
D. Tuổi thọ trung bình tăng

Câu 2: Hiện nay châu lục nào có tốc độ tăng DS cao nhất thế giới?

- A. Châu Á
B. Châu Phi
C. Châu Âu
D. Châu Đại Dương

Câu 3: Với tỉ suất sinh thô 25‰, tỉ suất tử thô 11‰ thì tỉ suất tăng DS TN là bao nhiêu ?

- A. 3.6%
B. 36 %
C. 1,4%
D. 14%

Câu 4. Trong khu vực Đông Nam Á, DS nước ta đứng sau:

- A. Thái Lan và Malayxia
B. In-đô-nê-xi-a và Philippin
C. Malayxia và In-đô-nê-xi-a
D. Thái Lan và Mianma

Câu 5. Căn cứ vào atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào có DS đông nhất?

- A. Mỹ Tho
B. Biên Hòa
C. Vũng Tàu
D. Tân An

Câu 6. Căn cứ vào atlas Địa lí VNam trang 15, cho biết năm nào DS thành thị nước ta giảm?

- A. 1976
B. 1979
C. 1989
D. 1999

Bài 20. PHÂN BỐ DÂN CƯ. ĐÔ THỊ HÓA

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng:

- Trình bày được khái niệm phân bố dân cư. Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư;
- Trình bày được khái niệm, các đặc điểm của ĐTH, những mặt tích cực, tiêu cực của ĐTH.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê, đọc bản đồ phân bố dân cư thế giới.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Chủ động và tự lực trong HT thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm. Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân. Hệ thống bài học bằng mindmap.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

- *Nhận thức khoa học ĐL*: nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp; Sử dụng được bản phân bố dân cư thế giới, xác định được đặc điểm của quá trình đô thị hóa ở các khu vực trên TG.
- + Giải thích các hiện tượng và quá trình ĐL: lý giải được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư và quá trình đô thị hóa ở các kv trên TG.
- *Tìm hiểu ĐL*: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas... biết khai thác internet phục vụ môn học.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học*: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố dân cư và quá trình đô thị hóa của nước ta.
- + Vận dụng tri thức ĐL giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến các chính sách dân số - phân bố lại dân cư của đất nước.

3. Phẩm chất:

- *Yêu nước*: - Quan tâm, ủng hộ và cùng tuyên truyền các chính sách DS của quốc gia
- *Nhân ái*: Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về MT sống, khác biệt về nhận thức.
- *Chăm chỉ*: Có ý thức Tích cực học tập để nâng cao trình độ văn hóa bản thân cũng như đóng góp cho sự phát triển KT-XH đất nước.
- *Trung thực và Trách nhiệm*: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các BÀI MỚI.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ.- Các video, bảng số liệu liên quan đến bài học:

<https://cacnuoc.vn/dan-so-cac-nuoc-tren-the-gioi/>

Bản đồ mật độ DS các nước năm 2020

III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

1. Mục đích: - Giúp HS gợi nhớ được một số kiến thức về dân cư trên thế giới
- Rèn luyện kỹ năng đọc và phân tích bản đồ, bảng số liệu.

2. Nội dung: - trò chơi: “**Ai biết nhiều hơn**”.

3. Sản phẩm: câu trả lời của HS

4. Tổ chức hoạt động

- GV yêu cầu mỗi HS chuẩn bị cho mình 1 tờ giấy note, ghi nhanh câu trả lời cho câu hỏi GV đặt ra trong vòng 2 phút.

➤ *Kể tên 15 quốc gia đông dân nhất thế giới.*

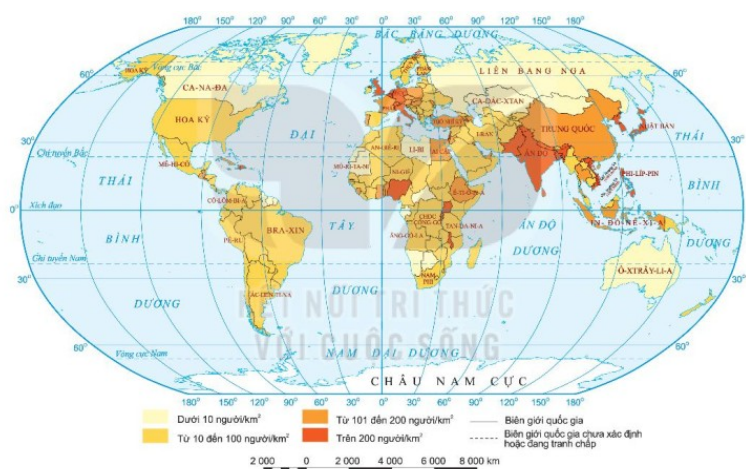
➤ *Kể tên 5 quốc gia ít dân nhất thế giới.*

- Hết giờ, HS chuyển giấy note của mình đi cách xa mình ít nhất 3 bạn để bạn chấm điểm. HS chấm điểm chéo lẫn nhau.
- GV tổng kết điểm của học sinh bằng cách yêu cầu HS chấm điểm giờ tay theo điểm số để thống kê. 5 hoặc 10 HS có điểm cao nhất và trên 8 sẽ được ghi điểm.
- GV dẫn dắt vào BÀI MỚI.

HOẠT ĐỘNG 2 - HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu VỀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

- Mục đích:** Trình bày được khái niệm phân bố dân cư, đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư; Tính được mật độ DS của một lãnh thổ.
 - Nội dung:** tìm hiểu về sự phân bố dân cư trên thế giới
 - Sản phẩm:** câu trả lời của HS .
 - Tổ chức hoạt động**
- GV yêu cầu HS dựa vào nội dung mục 1.a; hình 20 (tr.60) SGK trả lời câu hỏi:



Hình 20. Bản đồ mật độ dân số các nước trên thế giới, năm 2020

- Nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên TG?
- Xác định trên BD: các nước có mật độ DS < 10ng/km²; các nước có MĐDS > 200ng/km²

- GV giải thích, nhắc lại khái niệm phân bố dân cư và mật độ DS;; nhận xét bản đồ phân bố dân cư và nhận xét về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.
- GV nhận xét, tổng kết nội dung, hướng dẫn ghi bài.

NỘI DUNG

I. Phân bố dân cư

1. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới

- Mật độ DS trung bình trên thế giới năm 2020 là 59 người/km²
- Dân cư trên thế giới phân bố không đều:
 - + Các KV tập trung đông dân như: Tây Âu, Nam Âu, Ca-Ri-Bê, Đông Á, Nam Á, ĐNÁ
 - + Các khu vực thưa dân là Châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Trung Phi, Bắc Phi...
- Dân cư thế giới có sự biến động theo thời gian (thể hiện ở sự thay đổi tỉ trọng dân cư của các châu lục giai đoạn 1650-2020)

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

- + Các nhân tố tự nhiên: khí hậu, nước, địa hình, khoáng sản.
- + Các nhân tố kinh tế xã hội: Phương thức SX, trình độ phát triển của lực lượng SX, tính chất của nền kinh tế...

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU VỀ ĐÔ THỊ HÓA

- 1. Mục đích:** Trình bày được khái niệm Đô thị hóa; Phân tích được các nhân tố tác động tới ĐTH.
 - Phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến sự phát triển KT-XH và MT.
 - Nhận xét, phân tích BĐ, lược đồ, bảng số liệu, hình ảnh về tình hình phân bố dân thành thị.
- 2. Nội dung:** Tìm hiểu về các đô thị và quá trình đô thị hóa trên thế giới
- 3. Sản phẩm:** - HS hoàn thành Phiếu học tập

NỘI DUNG
II. Đô thị hoá 1. Khái niệm: - ĐTH là quá trình KT-XH mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung DC trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. - Thước đo quan trọng về trình độ phát triển của quá trình đô thị hóa là tỷ lệ dân thành thị. - Đặc điểm: - Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh: + Năm 1900 là 13.6% + Năm 2005 là 48% + Năm 2017 là 54,7% - Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn: + Các thành phố triệu dân ngày càng nhiều + Xuất hiện các siêu đô thị - Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị. 2. Các nhân tố tác động tới đô thị hóa - Vị trí ĐL và ĐKTN: tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình ĐTH (Ko quyết định)... - Nhân tố KT-XH: + Sự phát triển KT, đặc biệt là công nghiệp gắn với KH-công nghệ có tác động đặc biệt quan trọng tới đô thị hóa. + Mức thu nhập, trình độ dân trí có ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa. + Chính sách phát triển đô thị quyết định đến hướng phát triển đô thị trong tương lai 3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự phát triển KT-XH và MT: - Tích cực: góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, tăng NSLĐ; tăng quy mô và tỉ lệ lđ thuộc KV2 và KV3; thay đổi lại phân bố dân cư, tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao trình độ văn hóa, văn minh đô thị...; mở rộng KG đô thị, lối sống đô thị, nâng cao chất lượng c.s. - Tiêu cực: KT: giá cả ở đô thị cao hơn nông thôn → gia tăng cách biệt giữa TT và NT; Làm cho SX ở nông thôn bị đình trệ do lao động bỏ vào thành phố. + Gia tăng nạn thất nghiệp, thiếu việc làm, mất ANTT, tệ nạn XH; + Gây quá tải cho cơ sở hạ tầng,... ở các đô thị.

4. Tổ chức hoạt động

- GV cho HS xem đoạn clip, yêu cầu HS theo dõi và thảo luận với bạn cùng bàn trả lời các câu hỏi của phiếu học tập:

Tư liệu về các siêu đô thị: hình ảnh, clip. <https://www.youtube.com/watch?v=5eNA09XegoA>

Đô thị hóa	
Khái niệm	
Các nhân tố ảnh hưởng tới ĐTH	
10 siêu đô thị lớn nhất thế giới hiện nay	
Ảnh hưởng của đô thị hóa đến sự pt KTXH và MT	Tích cực:
	Tiêu cực:

- HS thực hiện nhiệm vụ sau khi xem clip trong vòng 5 phút.
- HS trả lời nhanh 3 ý đầu tiên
- HS thi trả lời theo đội – Nhóm nam và nhóm nữ thi đấu với nhau. Nhóm này nêu ra tích cực thì nhóm kia nêu ra tiêu cực. Trả lời cho đến khi phân biệt thắng thua.

- **Bước 5:** Đóng vai: dẫn dắt về vấn đề ĐTH ở HN – Nếu em là lãnh đạo thành phố, em sẽ giải quyết vấn đề đô thị nào đầu tiên? Làm thế nào để đô thị phát triển hiện đại mà không ảnh hưởng đến các vấn đề về tài nguyên, MT? (HS viết nhanh ra giấy note, trao đổi trong nhóm). GV rút thăm ngẫu nhiên để HS lên trình bày. Các HS dưới lớp phản biện
- **Bước 6:** GV giảng giải nội dung, tổng kết hoạt động, hướng dẫn ghi bài.

BẢNG 20.1 ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ

	Ảnh hưởng tích cực	Ảnh hưởng tiêu cực
Về kinh tế	- Tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. - Thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. - Tăng năng suất lao động.	Giá cả ở đô thị thường cao.
Về xã hội	- Tạo thêm nhiều việc làm mới. - Phổ biến lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống. - Nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư.	- Tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị. - Nguy cơ gia tăng tệ nạn xã hội.
Về môi trường	Mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị, cơ sở hạ tầng hiện đại, nâng cao chất lượng cuộc sống.	Đô thị hoá tự phát thường dẫn đến môi trường bị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn.



HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP

- Mục đích:** - Củng cố lại kiến thức bài học.
- Nội dung:** - Trò chơi đoán từ: “HIỂU Ý ĐỒNG ĐỘI”
- Sản phẩm:** HS thực hiện trò chơi
- Tổ chức hoạt động**

- GV rút thăm ngẫu nhiên một số HS lên đoán từ. Các HS bên dưới được Gv gọi ngẫu nhiên gọi ý. Yêu cầu khi gọi ý không lặp từ, tách từ
- Có 10 từ khóa: **Đô thị hóa, Mật độ DS, Di cư, Phân bố dân cư, Lối sống đô thị, Tỉ lệ dân thành thị, Thất nghiệp, Ô nhiễm MT, ĐKTN, Tài nguyên th.nhiên.**

- khen ngợi các HS và yêu cầu HS chốt nhanh trọng điểm của bài...

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG - hướng dẫn học tự học

1. Mục đích: Vận dụng kiến thức đã học giải thích các hiện tượng thực tiễn.

2. Nội dung: Hoàn thành phiếu câu hỏi

3. Sản phẩm: - trả lời của HS trên Phiếu câu hỏi.

Trả lời các câu hỏi sau:

1. Mật độ DS của Việt Nam được đánh giá như thế nào so với thế giới?
2. Kể tên các khu vực đông dân và thưa dân ở nước ta theo hiểu biết của bản thân.
3. Kể tên 5 đô thị lớn của VN – Đô thị nào có số dân đông nhất hiện nay?.
4. Vì sao Đồng bằng sông Hồng có mật độ DS cao nhất nước ta?

4. Tổ chức hoạt động:

- GV treo phiếu câu hỏi lên bảng, yêu cầu HS thực hiện
- HS trả lời các câu hỏi vào tập trong thời gian 5 phút.
- GV gọi 1 vài HS mang tập lên chấm điểm (có thể cho xung phong).
- GV tổng kết hoạt động, hướng dẫn tự học.

PHỤ LỤC

Các link video và thông tin tham khảo: **Đô thị hóa - Hãy là động lực đừng là gánh nặng:**

https://www.youtube.com/watch?v=Agr6o9z_IE4&t=197s

Đô thị hóa - Những vấn đề đặt ra: https://www.youtube.com/watch?v=88dx_AvEbml

Sự đô thị hóa và tương lai Vance Kite: <https://www.youtube.com/watch?v=5DoGQw8qB0U&t=128s>

Ảnh hưởng của Đô thị hóa đến sự phát triển KT-XH: chi tiết tại: <https://lytuong.net/do-thi-hoa-la-gi/>

2. Ảnh hưởng của đô thị hóa với phát triển dân số và kinh tế-xã hội

2.1. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến quá trình phát triển dân số

Đối với các nước phát triển, trong thế kỷ 19 đã có lúc dân số thành thị giảm đi do chết nhiều hơn sinh, di dân đến các thành phố diễn ra chậm chạp do không có nhu cầu lao động. Ngày nay kinh tế phát triển, trong đó quá trình công nghiệp hóa đã thúc đẩy hình thức di dân này. Các kết quả nghiên cứu (Weller, 1971) chỉ ra rằng nhiều thành phố ở Nam Mỹ di dân chiếm 75 - 100% sự gia tăng dân số thành thị. Trong hầu hết các nước đang phát triển, đặc biệt là ở Nam Mỹ và châu Á do chênh lệch về mức sống lớn giữa thành thị và nông thôn (thành thị cao hơn nông thôn) đã làm tăng cường các yếu tố lực hút từ thành thị. Mặt khác, do thiếu những chính sách phát triển kinh tế-xã hội nhằm hạn chế tốc độ tăng dân số ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, đã làm cho các yếu tố sức đẩy mạnh lên. Tốc độ tăng dân số nhanh tại các nước đông dân, điển hình là Ấn Độ, Indônêxia, Bangladesh, Pakistan, Braxin... Mặc dù đã có những chính sách kiểm soát tăng dân số như Trung Quốc, Việt Nam, phần lớn dân số ở nông thôn và nhưng đang trong thời kỳ công nghiệp hóa, quá trình đô thị hóa vẫn diễn ra mạnh mẽ và phức tạp. Theo dự báo của Liên Hợp Quốc, bức tranh dân số thành thị có thể sẽ thay đổi lớn trong nửa đầu thế kỷ 21, với số lượng các thành phố lớn trên hai mươi triệu dân tập trung chủ yếu trong các nước đang phát triển (US, 1982, *Estimates and Projections of Urban, Rural and City Populations, 1950-2025*). Ở Việt Nam, từ 1979 đến 1989, tỷ lệ đô thị hóa tăng 0,9% (từ 19,2% lên 20,1%). Trong giai đoạn 1989-1999, mức tăng này đã là 3,4% (từ 20,1 lên 23,5%). Mặc dù tỷ lệ sinh ở nông thôn luôn cao hơn ở thành thị, nhưng do quá trình công nghiệp hóa, di dân từ nông thôn ra thành thị nên trong giai đoạn 10 năm này dân số nông thôn chỉ tăng 14%, trong khi dân số thành thị tăng lên 46%.

Như đã nêu, những khác biệt giữa thành thị và nông thôn trong lĩnh vực dân số tồn tại ở hầu hết các nước. Yếu tố quan trọng làm nên sự khác biệt là trình độ học vấn ở thành thị cao hơn nông thôn, giao thông và thông tin liên lạc thuận tiện và hiệu quả hơn. Các vấn đề như mật độ dân số cao, đất đai và nhà ở, việc làm và thất nghiệp, tiền công và thu nhập, MT,... đều mang tính đặc thù. Người dân thành thị có tính linh hoạt cao, tư duy và lối sống cũng khác so với nông thôn. Tổng thể các yếu tố trên quyết định nhận thức, thái độ và hành vi dân số.

Trong quá trình đô thị hóa, ngoài việc tích tụ dân cư để hình thành các thành phố mới, số dân thành thị tăng lên chủ yếu do mở rộng địa giới hành chính, tăng tự nhiên và một phần do di dân từ nông thôn ra thành thị dưới nhiều hình thức khác nhau. Bởi vậy, hành vi dân số bị chi phối trước hết bởi điều kiện sống của những người dân gốc. Lối sống thành thị ảnh hưởng lớn đến hành vi dân số, trước hết là hôn nhân, sinh đẻ và nuôi dạy con cái. Nhìn chung, tuổi kết hôn trung bình ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Các đôi nam nữ kết hôn muộn sẽ rút ngắn thời kỳ sống trong hôn nhân, khả năng sinh đẻ giảm đi. Tỷ lệ người sống độc thân và tỷ lệ ly hôn ở thành thị cũng cao hơn nhiều so với nông thôn. Ngoài ra, quan niệm sinh ít con và duy trì quy mô gia đình nhỏ cũng là các yếu tố quan trọng làm giảm mức sinh. Mức sinh và mức chết ở thành thị đều thấp hơn ở nông thôn nhờ hệ thống chăm sóc sức khỏe ở thành phố có chất lượng cao hơn.

Ở một số nước quá trình đô thị diễn ra nhanh, có hiện tượng khác biệt về cơ cấu tuổi và giới tính ở thành thị so với nông thôn. Tỷ số giới tính ở thành thị của các nước đang phát triển thường có xu hướng cao hơn so với ở nông thôn. Tình hình ngược lại ở các nước phát triển. Tỷ số giới tính cũng có thể khác nhau theo các nhóm tuổi giữa dân số thành thị và nông thôn, nhóm tuổi từ 20-29 ở thành thị thường tỷ số giới tính cao hơn so với nông thôn.

2.2. Ảnh hưởng đô thị hóa đến các điều kiện sống của dân cư

Đô thị hóa là kết quả của sự phát triển nói chung, cũng như quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng, là quá trình biến đổi xã hội NN, nông thôn thành xã hội đô thị, công nghiệp. Do đó, Đô thị hóa ảnh hưởng đến các điều kiện sống của dân cư theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực.

+ Ảnh hưởng tích cực

Trong điều kiện bình thường, quá trình đô thị hóa tạo ra những thế mạnh như đáp ứng nhu cầu lao động từ khu vực nông thôn cho thành thị, điều hòa tiền công và thu nhập, giảm sức ép về dân số, về đất đai để tạo tiền đề cho tập trung và tích tụ ruộng đất, phát triển nền NN lớn, điện khí hóa và công nghiệp hóa nông thôn, giao thoa văn hóa, phát triển giáo dục và y tế.

Con người ban đầu thường thích sống trong trung tâm thành phố, nơi tập trung các dịch vụ đa dạng và thuận tiện. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, mạng lưới dịch vụ được mở mang và chất lượng được nâng cao, phương tiện giao thông dễ dàng, cơ sở thông tin liên lạc tốt, nhà ở với thiết kế và tiện nghi phù hợp... xuất hiện xu hướng ở các khu vực xung quanh thành phố.

+ Ảnh hưởng tiêu cực

Tuy nhiên với tốc độ đô thị hóa ngày càng lớn trong các nước đang phát triển đã và đang tạo ra một số khó khăn, có ảnh hưởng đến MT và điều kiện sống ở thành thị.

Trước hết, quá trình đô thị hóa gắn với việc hình thành các vành đai quanh đô thị. Điều này làm thay đổi nghề nghiệp của dân cư sinh sống tại khu vực này. Do bị mất đất canh tác người nông dân buộc phải tìm những nghề mới để làm việc. Một số người không có khả năng học những nghề mới nên đã trở thành những người không có việc làm. Khi sử dụng đất NN vào mục đích công nghiệp và dịch vụ, nhà nước và các nhà đầu tư đã trả cho nông dân tiền đền bù quyền sử dụng đất. Một số nông dân đã sử dụng tiền đền bù này vào việc tiêu dùng và các dịch vụ ăn chơi. Điều này góp phần làm tăng tệ nạn xã hội.

Ở các nước đang phát triển có dân số đông với tốc độ đô thị hóa nhanh thì tình hình ngược lại, xuất hiện cái gọi là “vành đai nghèo đói”. Nghĩa là, do quán tính của di dân vào các thành phố, số lượng người đã vượt quá nhu cầu việc làm và dịch vụ, thêm vào đó là cơ cấu không phù hợp, các điều kiện sống cho số người dôi dư đã không được đảm bảo, họ làm các việc không ổn định với thu nhập thấp, thậm chí trái pháp luật, nơi ở tạm bợ, tạo nên các “xóm liều” và tệ nạn xã hội.

Tác động tiếp theo của đô thị hóa là sức ép về nhà ở. Vấn đề nhà ở luôn bức xúc đối với các thành phố lớn trong giai đoạn hiện nay ở nước ta. Trong những năm bao cấp, cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, về nguyên tắc, khi chuyển cư về làm việc ở các thành phố, sau một thời gian công tác sẽ được phân phối nhà ở. Từ những năm 90 với tốc độ tăng trưởng đô thị hóa nhanh đã tạo sức ép mạnh đến nhà ở. Chẳng hạn, theo số liệu điều tra của Cục Định canh định cư – Bộ NN và Phát triển nông thôn trung bình mỗi năm trong thời gian trên Hà Nội có thêm trên 70 000 người, trong đó khoảng một phần ba là mới nhập cư. Với quỹ nhà đất như hiện tại, trung bình cứ 3 người dân thì có 1 người ở trong diện tích dưới 3m², đặc biệt có khoảng 300 nghìn người đang ở với mức dưới 2m²/đầu người. Điều đáng nói là nhà ở không những thiếu mà còn xuống cấp nghiêm trọng, quá niên hạn sử dụng. Trong tổng quỹ nhà ở của Hà Nội hiện có tới 5% cần dỡ bỏ, số nhà hư hỏng nặng cần được tu sửa, cải tạo khoảng 60%.

Một ảnh hưởng nữa của đô thị hóa đến điều kiện sống của người dân là sự quá tải về cơ sở hạ tầng, bao gồm đường xá xấu, mật độ phương tiện giao thông lớn, thường xuyên xảy ra ách tắc và tai nạn giao thông, cung cấp điện và nước sinh hoạt không đủ và với chất lượng không đảm bảo, thoát nước trong mùa mưa không kịp nên thường xảy ra úng ngập cục bộ. Các bệnh viện trạm xá, trung tâm y tế thường bị quá tải. Các trường học với cơ sở vật chất thiếu thốn, số học sinh/lớp thường quá tiêu chuẩn quốc gia (quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)...

Tiếp theo phải kể đến là sự xuống cấp của MT xung quanh, như nồng độ bụi, khói, tiếng ồn, rác thải, mật độ cây xanh, không gian vui chơi giải trí... không đảm bảo điều kiện sống bình thường của con người.

CHƯƠNG IX: CÁC NGUỒN LỰC .

MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 21 (1 tiết) - CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng:

- + Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế
- + Phân tích được sơ đồ nguồn lực.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ HT như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả HT của HS khác. SD ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả HT.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Nhận thức TG theo quan điểm tổng hợp theo lãnh thổ: Trình bày được khái niệm nguồn lực; phân biệt được các loại nguồn lực; Phân tích được vai trò của các nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat... liên quan đến nguồn lực; Nhận xét, phân tích sơ đồ nguồn lực để hiểu cách phân loại nguồn lực.

- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học* để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực TN tại địa phương.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

1. Mục tiêu:- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, và khả năng liên kết kiến thức của HS.

2. Nội dung: HS tham gia trò chơi HIẾU Ý ĐỒNG ĐỘI

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

CHỦ ĐỀ 1	CHỦ ĐỀ 2
1. Kinh tế	1. Nông nghiệp.
2. Công nghiệp	2. Du lịch
3. Sinh vật.	3. Đất đai.
4. Khoáng sản.	4. Nguồn nước
5. Lãnh thổ	5. Lao động

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV Chia lớp thành 2 đội lớn, mỗi đội cử 1 cặp đại diện lên thi đấu. Mỗi đội bốc thăm 1 chủ đề, mỗi chủ đề có 5 cụm từ. Trong thời gian 2 phút, 1 bạn sẽ dùng lời để diễn đạt cho đồng đội đoán đúng từ hoặc cụm từ đó. Đội nào đoán được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các đội lần lượt tham gia trò chơi

- **Báo cáo, thảo luận:** Cả lớp quan sát, cổ vũ và đánh giá đội thắng cuộc

- **Đánh giá, kết luận:** GV nhận xét câu trả lời của HS, sau đó dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu các nguồn lực phát triển kinh tế (5 phút)

a. Mục tiêu: Phát biểu được khái niệm nguồn lực, kể tên được các nguồn lực.

b. Nội dung: khái niệm nguồn lực

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

NỘI DUNG
I. Nguồn lực 1. Khái niệm Nguồn lực là tổng thể <i>vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường,...</i> ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc nội dung mục 1 SGK trả lời câu hỏi:

Sắp xếp các từ còn thiếu vào đoạn văn sau:

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm nguồn lực



Hãy sắp xếp các từ ở phía dưới vào chỗ khuyết để được khái niệm nguồn lực hoàn chỉnh nhất.

Nguồn lực là tổng thể _____, các nguồn _____, hệ thống _____, nguồn _____, đường lối chính sách, vốn và thị trường... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được _____ nhằm phục vụ cho việc _____ của một _____ nhất định.

phát triển kinh tế
tài sản quốc gia
lãnh thổ

vị trí địa lí
tài nguyên thiên nhiên
nhân lực
khai thác

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

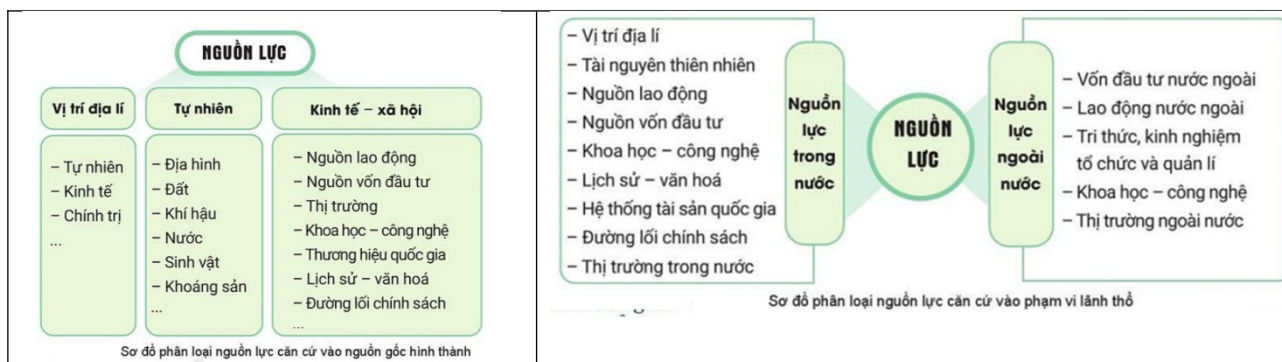
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu phân loại các nguồn lực phát triển kinh tế (10 phút)

a. Mục tiêu: Nêu được cách phân loại được các nguồn lực.

b. Nội dung: HS đọc mục 2 SGK tìm hiểu phân loại n về guồn lực

c. Sản phẩm: Hoàn thành sơ đồ phân loại nguồn lực

NỘI DUNG
2. Các nguồn lực a. Dựa vào nguồn gốc hình thành: VTĐL; Tự nhiên; KT-XH b. Dựa vào phạm vi lãnh thổ: Nguồn lực bên trong (nội lực) và Nguồn lực bên ngoài (ngoại lực).



d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc ND mục 2 SGK Hoàn thành sơ đồ phân loại nguồn lực theo nguồn gốc:



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vai trò các nguồn lực phát triển kinh tế (25 phút)

a. Mục tiêu: Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế

b. Nội dung: tìm hiểu vai trò mỗi loại nguồn lực đối với phát triển KT

c. Sản phẩm

NỘI DUNG	
3. Vai trò	
❖ Nguồn lực bên trong, có vai trò quyết định đối với sự phát triển KT của một lãnh thổ	
- Vị trí địa lý: Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.	
- Nguồn lực tự nhiên: Là cơ sở tự nhiên của quá trình SX. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.	
- Nguồn lực KT-XH: Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn	
❖ Nguồn lực bên ngoài có vai trò quan trọng: tạo nên sức mạnh cho sự phát triển kinh tế đặc biệt trong nền kinh tế tri thức và xu hướng hợp tác hóa, quốc tế hóa ngày càng mở rộng	
❖ Sự kết hợp giữa 2 nguồn lực bên trong và bên ngoài một cách hợp lý sẽ giúp phát triển kinh tế của lãnh thổ nhanh và bền vững	

d. Tổ chức thực hiện

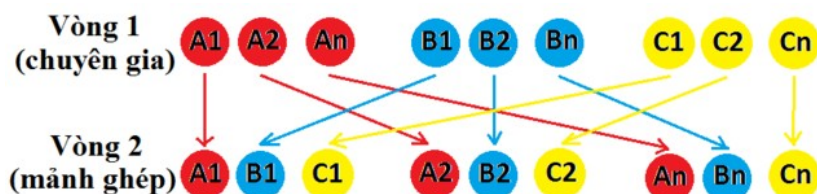
+ **VÒNG CHUYÊN GIA**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 4 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ:

Nhóm 1: Phân tích vai trò của nguồn lực vị trí ĐL đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ
 Nhóm 2: Phân tích vai trò của nguồn lực tự nhiên đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ
 Nhóm 3: Phân tích vai trò của nguồn lực KT-XH đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ
 Nhóm 4: Phân tích vai trò của nguồn lực bên ngoài đối với phát triển kinh tế. Lấy ví dụ

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ **VÒNG MẢNH GHÉP:** Ở mỗi **cụm**, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 4, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, HS sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... → hình thành 4 nhóm mới.



- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hình thành lớp mỗi cụm 4 nhóm mảnh ghép mới - nhiệm vụ như sau

Nhiệm vụ 1: Các chuyên gia chia sẻ nội dung cho nhóm mới trong vòng 2 phút

Nhiệm vụ 2: Các nhóm chơi trò chơi: Truy tìm mảnh ghép 2 phút

Trò chơi: Truy tìm mảnh ghép

Hãy ghép các mảnh ghép lại với nhau để tạo ra nội dung kiến thức phù hợp.

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ 	Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn
NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN 	Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia
NGUỒN LỰC KT - XH 	Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.

Nhiệm vụ 3: Từ kiến thức đã học quan sát hai hình ảnh sau đây chứng minh vai trò của các nguồn lực trong phát triển kinh tế trong vòng 5 phút.



Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Việt Nam



Bản đồ khoáng sản và các chỉ số kinh tế của Nhật Bản



- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm thực hiện ghép nối; Gv gọi ngẫu nhiên Hs báo cáo nội dung nhiệm vụ 3; Hs khác bổ sung nếu có

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và chốt ND kiến thức.

Cách 2 - HOẠT ĐỘNG 2 - HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu khái niệm Nguồn lực và vai trò các nguồn lực trong phát triển kinh tế (17 phút)

1. Mục đích:

- Phát biểu được khái niệm nguồn lực, kể tên và phân loại được các nguồn lực.
- Phân tích được vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

2. Nội dung: Trò chơi “Thử tài ghi nhớ” nhằm tìm hiểu khái niệm và vai trò của các nguồn lực.

- Giáo viên cho học sinh xem đoạn Video “Sự phát triển thần kỳ của Singapore”. Yêu cầu học sinh tìm hiểu những nguyên nhân để Singapore phát triển, rút ra vai trò của các nguồn lực.

http://myclip.vn/video/5872372/ly-giay-s-phat-trin-thn-k-ca-singapore?click_source=default&click_medium=video_relate

\\Khanh- video\địa lý đại cương\Ly Giay Sự Phát Triển Thần Kỳ Của Singapore.mp4

3. Sản phẩm: Nội dung thảo luận trả lời của các nhóm

NỘI DUNG	
I. Nguồn lực	
1. Khái niệm	
Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lý, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường,...ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.	
2. Các nguồn lực	
a. Dựa vào nguồn gốc: (VTĐL; tự nhiên; KT-XH)	
b. Dựa vào phạm vi lãnh thổ: Nguồn lực bên trong (nội lực) và Nguồn lực bên ngoài (ngoại lực).	
c. Vai trò của nguồn lực đối với phát triển kinh tế: SGK	

4. Tổ chức hoạt động

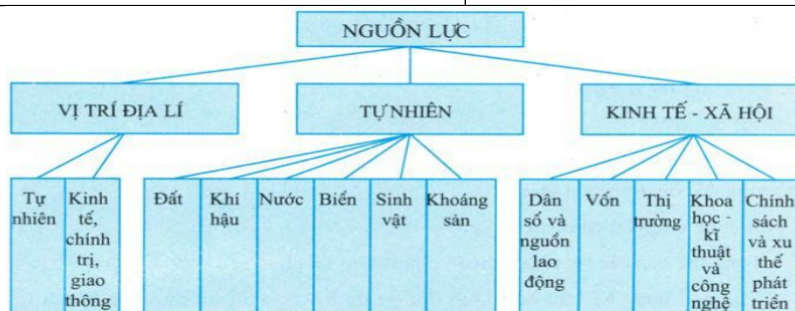
- Trò chơi “Thử tài ghi nhớ”.

- Hai dãy học sinh trong lớp tham gia, dãy bên phải học thuộc khái niệm “nguồn lực” trong SGK, dãy bên trái học thuộc bằng cách nhìn khái niệm thiết kế đặc biệt trên màn hình.



- Học sinh làm việc theo cặp, sắp xếp các dữ liệu cho sẵn thành sơ đồ hoàn chỉnh về cách phân loại nguồn lực (không nhìn SGK). Thời gian: 2 phút.

- GV nhận xét, trình bày đáp án. - GV yêu cầu HS theo dõi đoạn video “Sự phát triển thần kỳ của Singapore” để trả lời câu hỏi: “Những nguyên nhân nào làm cho nền kinh tế Singapore phát triển thần kỳ?” Mở rộng ngoại giao, thu hút đầu tư nước ngoài, chính sách thu hút nhân tài, tăng tiền lương, đẩy mạnh phát triển công nghiệp – dịch vụ,... - HS trao đổi, thảo luận trình bày và cử đại diện lên bảng trình bày. - Bước 5: GV nhận xét và chuẩn kiến thức	KINH TẾ - XÃ HỘI NGUỒN LỰC Dân số và nguồn lao động Đất Chính sách và xu thế phát triển Khoáng sản Kinh tế, chính trị, giao thông Nước Khoa học- kĩ thuật và công nghệ	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN Thị trường Sinh vật Biển Khí hậu



HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

a. Mục tiêu: - HS củng cố lại kiến thức bài học. Tạo không khí vui vẻ, hào hứng học tập.

b. Nội dung: Trò chơi “AI NHANH HƠN”

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

Câu 1: Nguồn lực là

A. Tổng thể các yếu tố trong và ngoài nước có khả năng khai thác nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ nhất định.

B. Các ĐKTN nhưng không thể khai thác để phục vụ cho sự phát triển KT của một LT nhất định.

C. Các điều kiện kinh tế - xã hội ở dưới dạng tiềm năng.

D. Các tác động từ bên ngoài không có sức ảnh hưởng đến sự phát triển của một lãnh thổ nhất định.

Câu 2: Nhân tố nào sau đây là căn cứ để phân loại nguồn lực.

A. Vai trò.

B. Nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.

C. Mức độ ảnh hưởng.

D. Thời gian

Câu 3. Nguồn vốn, thị trường, khoa học và công nghệ, kinh nghiệm quản lý từ nước ngoài hướng tới sự phát triển kinh tế của một quốc gia được gọi là nguồn lực

A. tự nhiên.

B. bên trong.

C. bên ngoài.

D. kinh tế-xã hội.

Câu 4. Nguồn lực tự nhiên có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

A. Thứ yếu.

B. Chủ đạo.

C. Quyết định.

D. Quan trọng.

Câu 5. Nguồn lực kinh tế - xã hội quan trọng nhất có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế của một đất nước là

A. khoa học - kĩ thuật và công nghệ.

B. nguồn vốn.

C. thị trường tiêu thụ.

D. con người.

Câu 6: Trong xu thế hội nhập của nền kinh tế thế giới, nguồn lực có tính chất định hướng phát triển có lợi nhất trong việc xây dựng các mối quan hệ giữa các quốc gia là

A. Tài nguyên thiên nhiên.

B. Vốn.

C. Vị trí địa lí.

D. Thị trường.

Câu 7: Căn cứ vào nguồn gốc, nguồn lực được phân thành:

A. Vị trí địa lí, đktn và tài nguyên thiên nhiên.

B. ĐKTN, dân cư và kinh tế.

C. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.

D. Điều kiện tự nhiên, nhân văn, hỗn hợp.

Câu 8: Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên được coi là nhân tố

A. Cần thiết cho quá trình SX.

B. Quyết định tới việc SD các nguồn lực khác.

C. Tạo khả năng ban đầu cho các h.động sx.

D. Ít ảnh hưởng tới quá trình SX.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV thông qua thể lệ trò chơi: Cơ cấu điểm: câu hỏi lớn (4 điểm), câu hỏi nhỏ gợi ý (1 điểm/câu); Trả lời theo vòng tròn, nhóm đến lượt không trả lời được nhường quyền trả lời cho các nhóm còn lại và có quyền đoán câu đáp án câu hỏi lớn.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành chơi trò chơi trong vòng 5 phút.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên Hs trả lời, Hs khác bổ sung nếu có.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

a. Mục tiêu: Rèn Năng lực tự học và Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để đề xuất các giải pháp khai thác nguồn lực tự nhiên tại địa phương

b. Nội dung: HS tìm hiểu về các nguồn lực tự nhiên tại địa phương

c. Sản phẩm: Bài làm của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Ở địa phương em có những nguồn lực tự nhiên nào? Có thể khai thác vào những hoạt động kinh tế nào? Hãy tìm hiểu và hoàn thành bài báo cáo cá nhân về những nguồn lực tự nhiên và hướng khai thác các nguồn lực đó.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lắng nghe, ghi lại và hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS tiến hành làm báo cáo vào vở.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét đánh giá quá trình HT của HS.

Bài 22 (2 tiết): CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- + Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các loại cơ cấu kinh tế: theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ
- + So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người
- + Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.
- + Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế.

2. Năng lực

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ HT như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những nội dung chính của bài.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò nguồn lực, đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả HT của HS khác. SD ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả HT.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL:* Nhận thức TG theo quan điểm tổng hợp theo lãnh thổ: Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế và phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ; So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người
- *Tìm hiểu địa lí:* Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat... liên quan đến cơ cấu nền kinh tế; Vẽ được biểu đồ và nhận xét, giải thích cơ cấu nền kinh tế của một lãnh thổ nhất định.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương..

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng nguồn nhân lực cho đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video. Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

a. Mục tiêu: Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của HS về cơ cấu nền kinh tế, các tiêu chí đánh giá sự phát triển của nền kinh tế với bài học; Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung: Cơ cấu nền kinh tế là gì, có những tiêu chí nào để đánh giá sự phát triển kinh tế?

c. Sản phẩm: HS tham gia trò chơi “**Cặp đôi hoàn hảo**”

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS tham gia trò chơi: + Có 6 từ khóa được giao.

+ Cặp đôi sẽ chọn 1 người hỏi, 1 người trả lời. Người hỏi sẽ dùng từ ngữ, hành động để gợi ý, không dùng trực tiếp từ, tiếng có trong từ khóa; người hỏi sẽ nói đúng từ khóa.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV chọn 1 cặp đôi ngẫu nhiên tham gia.

- **Báo cáo, thảo luận:** Các từ khóa: + **Nông nghiệp.** + **Công nghiệp.** + **Dịch vụ.**
+ **Du lịch.** + **Thu nhập.** + **Nhà nước.**

- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, dẫn dắt vào bài học.

HOẠT ĐỘNG 2 – HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ cấu nền kinh tế (5 phút)

a. Mục tiêu: + Phát biểu được khái niệm cơ cấu nền kinh tế.

+ Phân biệt các cơ cấu kinh tế các loại theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ

b. Nội dung: HS đọc mục 1 SGK và hoàn thành nhiệm vụ học tập.

c. Sản phẩm

NỘI DUNG

I. Cơ cấu kinh tế

1. Khái niệm: Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

2. Phân loại

Cơ cấu kinh tế có thể phân thành: cơ cấu theo ngành, cơ cấu theo thành phần kinh tế và cơ cấu theo lãnh thổ.

BẢNG 22.1. PHÂN LOẠI CƠ CẤU KINH TẾ

Loại cơ cấu	Cơ cấu theo ngành	Cơ cấu theo thành phần kinh tế	Cơ cấu theo lãnh thổ
Thành phần	– Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản – Công nghiệp và xây dựng – Dịch vụ	– Kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước). – Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	– Vùng kinh tế – Khu kinh tế – ...
Ý nghĩa	Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế. Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển (khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất, ...) của nền sản xuất xã hội.	Cơ cấu theo thành phần kinh tế cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia hoạt động kinh tế. Cơ cấu theo thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế. Vị thế của các thành phần kinh tế có sự thay đổi ở các giai đoạn khác nhau.	Cơ cấu theo lãnh thổ cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế. Cơ cấu theo lãnh thổ phản ánh trình độ phát triển, thể mạnh đặc thù của mỗi lãnh thổ.

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: tìm hiểu khái niệm cơ cấu nền kinh tế (Cá nhân/ 3 phút)

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục 1 SGK tìm hiểu: Cơ cấu nền kinh tế là gì?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: tìm hiểu phân loại cơ cấu nền kinh tế (chuyên gia-mảnh ghép/ 15 phút)

VÒNG CHUYÊN GIA

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm. Nhiệm vụ chuyên gia như sau:
Nhóm 1: Trình bày thành phần, ý nghĩa của cơ cấu theo ngành kinh tế.
Nhóm 2: Trình bày thành phần, ý nghĩa của cơ cấu theo thành phần kinh tế.
Nhóm 3: Trình bày thành phần, ý nghĩa của cơ cấu theo lãnh thổ kinh tế.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 3 phút

VÒNG MẢNH GHÉP

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hình thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm mới ghép từ các nhóm chuyên gia. Nhiệm vụ như sau: Phân biệt cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần KT và theo lãnh thổ.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS chuyên gia trình bày cho nhóm mới, sau đó thảo luận nhóm và viết nội dung lên Ao
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia (10 phút)

a. Mục tiêu: So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự PTKT: GDP, GNI, GDP/người, GNI/người

b. Nội dung: HS đọc mục 2 SGK và hoàn thành nhiệm vụ HT

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
2. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia + Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được SX ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian + Tổng thu nhập quốc gia là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm. + GDP và GNI bình quân tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia

d. Tổ chức thực hiện

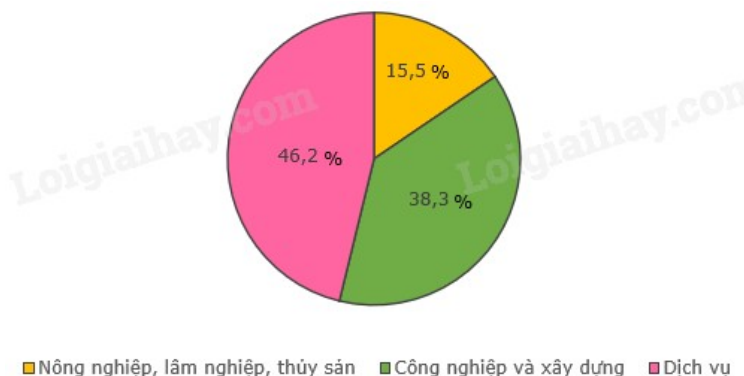
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, đọc mục 2 SGK trả lời câu hỏi:
+ So sánh sự khác nhau giữa GDP và GNI?
+ Trong trường hợp nào GDP lớn hơn GNI và trong trường hợp nào thì GDP nhỏ hơn GNI?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc và hoàn thành trong vòng 5 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 – LUYỆN TẬP (5 phút)

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức bài học.

b. Nội dung: Hs dựa vào bảng số liệu: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích cơ cấu GDP phân theo ngành của nước ta năm 2019

c. Sản phẩm: - *Biểu đồ Cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam, năm 2019*



- **Nhận xét, giải thích:** Năm 2019 có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng tương đối lớn; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ nhất. Điều này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu phát triển kinh tế của nước ta theo hướng CNH – HĐH.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho Bảng số liệu sau

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NƯỚC TA, NĂM 2019 (Đơn vị: %)

Ngành	Nông-lâm và thủy sản	Công nghiệp xây dựng	Dịch vụ
Tỉ trọng	15,5	38,3	46,2

a. Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP theo ngành của nước ta , năm 2019

b. Nhận xét và giải thích .

- **Thực hiện nhiệm vụ:** cả lớp hoàn thành nhiệm vụ trong 5 phút. GV gọi 1 bạn lên bảng làm bài

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs khác nhận xét, bổ sung bài trên bảng của bạn.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Hình thành các năng lực: tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi phần vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm: HS tìm hiểu và cho biết số liệu về GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm gần nhất: Năm 2020- GDP của Việt Nam là: 271,2 tỉ USD.- GDP/người là 2788,7 USD/người.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc yêu cầu, hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS dựa vào các kênh thông tin, đặc biệt là khai thác internet để tìm số liệu.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi ở tiết học sau.

- **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức.

4. củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị BÀI MỚI: Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

CHƯƠNG X: ĐỊA LÝ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Bài 23 (1 tiết): VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NN, LN, THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng:

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong NN, LN, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành NN, LN, thủy sản.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào giải thích thực tế SX NN, LN, thủy sản ở địa phương.
- Phân tích sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành NN, LN, thủy sản.

2. Về năng lực:

* Năng lực chung:

Năng lực tự chủ và tự học: Chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ HT như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những ND chính của bài học.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: tự giác để thảo luận với HS khác về vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành NN, LN, thủy sản đồng thời đánh giá, nhận xét được kết quả HT của HS khác. SD ngôn ngữ phù hợp để báo cáo kết quả học tập.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ...

* Năng lực chuyên biệt:

Nhận thức khoa học ĐL: nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp; + Trình bày được vai trò và đặc điểm của các ngành trong NN, LN, thủy sản. + Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển và phân bố ngành NN, LN, thủy sản.

Tìm hiểu ĐL: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlat... biết khai thác internet phục vụ môn học. Phân tích được sơ đồ nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành NN, LN, thủy sản

Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải thích thực tế SX NN, LN, thủy sản ở địa phương.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.
- Nhận thức được vai trò của bản thân trong việc xây dựng đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ.- Các video, bảng số liệu liên quan đến bài học:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: không kiểm tra

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

a. Mục tiêu: Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của HS với nội dung bài học.

- Khởi gợi sự hứng thú, tính tò mò để HS HT tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi “AI NHANH HƠN”

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đưa ra tình huống: GV nêu nhiệm vụ, hãy thiết kế thực đơn 7 món ăn dành cho bữa trưa, đảm bảo đủ dinh dưỡng cho gia đình.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV mời 4 HS cùng lên bảng ghi thực đơn.
- **Báo cáo, thảo luận:** : 4 HS cùng trình bày trong 1 phút. Cả lớp cổ vũ.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò ngành NN, LN, thủy sản (10 phút)

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò của ngành NN LN, thủy sản.

b. Nội dung: Hs quan sát hình ảnh và kiến thức bản thân trình bày vai trò

c. Sản phẩm

NỘI DUNG

1. Vai trò: Rất quan trọng không ngành nào thay thế được:

- Khai thác hiệu quả nguồn lực để phát triển kinh tế
- Cung cấp sản phẩm nông, lâm, thủy sản cho tiêu dùng và SX.
- Là thị trường tiêu thụ của các ngành kinh tế khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển
- SX ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu ngoại tệ
- Có vai trò quan trọng trong giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ MT.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, số liệu, quan sát hình ảnh để nêu vai trò của ngành NN
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** : GV gọi HS báo cáo kết quả HT trước lớp theo vòng tròn đến khi hết vai trò. Các HS khác nhận xét, bổ sung kết quả
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, chốt kiến thức.



Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm ngành NN, LN, thủy sản (10 phút)

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành NN LN, thủy sản.

b. Nội dung: Hs thảo luận cặp đôi về đặc điểm ngành NN, LN, thủy sản.

c. Sản phẩm

NỘI DUNG

2. Đặc điểm:

- Đất trồng và mặt nước là TLSX chủ yếu của SX NN, LN và thủy sản.
- Đối tượng của SX NN, LN và thủy sản là các sinh vật, cơ thể sống. SX được tiến hành trong không gian rộng
- SX NN, LN và thủy sản phụ thuộc vào ĐKTN và có tính mùa vụ. Tuy nhiên với sự phát triển của khoa học-công nghệ, sự phụ thuộc của ngành vào ĐKTN ngày càng giảm.
- SX NN, LN và thủy sản ngày càng gắn với khoa học-công nghệ, liên kết SX và hướng tới nền NN xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thảo luận cặp đôi các nhiệm vụ sau:
 - + Nêu các đặc điểm của SX NN, LN và thủy sản. Tại sao nói SX NN, LN và thủy sản có tính mùa vụ? Làm thế nào để giảm sự phụ thuộc vào ĐKTN? Nền NN xanh được hiểu như thế nào?
 - +Nêu suy nghĩ của em về việc SD các chất cấm trong NN để nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, phá rừng bừa bãi trong LN, dùng bom mìn, bắt quai trong đánh bắt thủy sản?.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập. GV hỗ trợ, giúp đỡ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 2 HS xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.
- **Kết luận, nhận định:** GV chọn một cặp đôi HS báo cáo kết quả HT trước lớp. Các cặp đôi HS khác nhận xét, bổ sung kết quả

Hoạt động 2.3: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (13 phút)

a. Mục tiêu: + Phân tích được các nhân tố tự nhiên và các nhân tố KT – XH ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố NN.

+ Khai thác bản đồ tự nhiên để thấy được ảnh hưởng của các ĐKTN và điều kiện KT – XH đối với sự phát triển và phân bố NN.

b. Nội dung: HS nghiên cứu SGK, hình ảnh thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

NỘI DUNG
II. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố NN. 1. Nhân tố tự nhiên: là tiền đề cơ bản để phát triển và phân bố NN. Gồm: - Đất đai: tính chất và độ phì của đất ảnh hưởng đến NS và phân bố cây trồng vật nuôi. - Địa hình: ảnh hưởng tới quy mô và hình thức canh tác - Khí hậu : ảnh hưởng tới cơ cấu cây trồng, tính mùa vụ và hiệu quả SX - Nguồn nước: cung cấp phù sa, nước tưới cho SX là điều kiện không thể thiếu được trong SX thủy sản. - Sinh vật: cơ sở tạo giống cây trồng, vật nuôi 2. Các nhân tố kinh tế - xã hội: có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển và phân bố NN. - Dân cư - lao động: vừa là lực lượng SX vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản - Sở hữu ruộng đất: con đường phát triển NN, hình thức tổ chức SX NN. - Tiến bộ KHKT trong NN: giúp chủ động trong SX, nâng cao NS, chất lượng và sản lượng. - Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết SX và hướng chuyên môn hóa.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm 2 bàn HS, hướng dẫn HS thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ HT theo hình thức mảnh ghép.
- **Vòng chuyên gia:** Mỗi nhóm chia ra thành 2 nhóm nhỏ chuyên gia, giao nhiệm vụ nghiên cứu hình ảnh, SGK để hoàn thành tìm hiểu một nội dung về cơ cấu kinh tế
 - + **Chuyên gia 1:** NN chịu ảnh hưởng của những nhân tố tự nhiên nào? Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động NN ra sao? - Khí hậu của địa phương cho phép trồng các loại cây trồng gì?
 - + **Chuyên gia 2:** NN chịu ảnh hưởng của những nhân tố kinh tế- xã hội nào? Ảnh hưởng của những nhân tố đó tới hoạt động NN ra sao? - Lấy ví dụ thức tế chức năng tác động của nhân tố tiến bộ khoa học kỹ thuật đến phát triển NN ở địa phương.
- **Vòng mảnh ghép:** Các chuyên gia nghiên cứu SGK, thảo luận để thể hiện ND lên giấy A3.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành nghiên cứu SGK, thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ HT trên giấy A3. GV hỗ trợ, giúp đỡ
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm đôi sản phẩm đánh giá lẫn nhau. Sau đó GV chọn một nhóm được đánh giá cao nhất lên báo cáo kết quả HT trước lớp. Các nhóm HS khác nhận xét, bổ sung kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá hoạt động của các nhóm, nhận xét đánh giá kết quả của nhóm báo cáo. Sau đó GV chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

a. Mục tiêu: Củng cố kiến thức bài học

b. Nội dung: nhân tố có vai trò quyết định xu hướng phát triển SX NN, LN và thủy sản?

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

- Dự kiến câu trả lời của HS: *Nhân tố KT-XH quyết định vì*
- Dân cư - lao động: vừa là lực lượng SX vừa là nguồn tiêu thụ các nông sản
- Sở hữu ruộng đất: con đường phát triển NN, hình thức tổ chức SX NN.

- Tiến bộ KHKT trong NN: giúp chủ động trong SX, nâng cao NS, chất lượng và sản lượng.
- Thị trường tiêu thụ: ảnh hưởng đến giá cả nông sản, điều tiết SX và hướng chuyên môn hóa.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi: *Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhân tố nào có vai trò quyết định xu hướng phát triển SX NN, LN và thủy sản của một lãnh thổ? Tại sao?*
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tìm hiểu và chia sẻ với bạn bên cạnh trong 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (2 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu một loại cây trồng được trồng nhiều ở địa phương em (Vai trò, giải thích vì sao trồng nhiều...)
- Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhận nhiệm vụ học tập.
- **Báo cáo, kết luận:** thực hiện vào tiết học tiếp theo.
- 4. Củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học bằng sơ đồ kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh trọng tâm của các bài đã học.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị BÀI MỞI: Địa lí ngành nông nghiệp.

Bài 24 (1 tiết): ĐỊA LÝ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp ở địa phương.
- Đọc được bản đồ, xử lí, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp.

2. Về năng lực:

*** Năng lực chung:**

- **Năng lực tự chủ và tự học:** Chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ HT: khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những ND chính của bài.
- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** - Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Biết khai thác thông tin từ SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- **Nhận thức khoa học ĐL:** nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp: + Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành trồng trọt và phân bố cây trồng chủ yếu trên thế giới. + Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành chăn nuôi và phân bố vật nuôi chủ yếu trên thế giới.
- **Tìm hiểu ĐL:** Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh, bản đồ, Atlas, internet... phục vụ môn học. Đọc được bản đồ phân bố cây trồng, vật nuôi chính trên TG.
- **Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học** để giải thích thực tế SX NN, LN, thủy sản ở địa phương.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu nhiệm vụ học tập
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng; Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ.- Các video, bảng số liệu liên quan đến bài học:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. **Ôn định tổ chức**

2. **Kiểm tra bài cũ:** Phân biệt khái niệm GDP và GNI.

3. **BÀI MỚI:**

HOẠT ĐỘNG 1 - KHỞI ĐỘNG (7 phút)

- a. **Mục tiêu:** Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của HS với ND bài học.
 - Khởi gợi sự hứng thú, tính tò mò để HS HT tích cực, sáng tạo hơn.
- b. **Nội dung:** - HS chơi trò chơi “ AI TINH MẮT HƠN ”
- c. **Sản phẩm:** tên các loại nông sản trong ô chữ - tên lĩnh vực kinh tế mà các ô chữ thể hiện.



Những từ khoá này nói đến chủ đề nào ?

Nông nghiệp

B	Q	U	Ả	T	G	N	G	Ã	V	N	K
Ò	U	M	N	R	C	Ô	C	A	M	I	H
B	À	Í	B	Ả	À	H	Ã	N	Q	V	T
G	N	T	Q	U	Z	H	U	Ư	H	M	N
N	G	R	T	Đ	À	U	Ã	Ô	Q	B	Ơ
N	H	Ã	N	I	N	Q	Ư	A	I	I	H
T	A	I	T	Ề	À	C	L	L	U	U	Ò
L	Ú	A	H	U	Ú	X	A	A	H	E	O
U	E	A	J	H	N	A	N	O	K	S	P
À	Ừ	S	P	E	Q	E	P	S	S	A	L
D	V	Ã	N	B	Ô	N	H	Đ	I	U	H

d. **Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “ Ai tinh mắt”, trong 3 phút tìm từ khóa về chủ đề cây trồng vật nuôi



Ai tinh mắt?

3:00

B	Q	U	Ả	T	G	N	G	Ã	V	N	K
Ò	U	M	N	R	C	Ô	C	A	M	I	H
B	À	Í	B	Ả	À	H	Ã	N	Q	V	T
G	N	T	Q	U	Z	H	U	Ư	H	M	N
N	G	R	T	Đ	À	U	Ã	Ô	Q	B	Ơ
N	H	Ã	N	I	N	Q	Ư	A	I	I	H
T	A	I	T	Ề	À	C	L	L	U	U	Ò
L	Ú	A	H	U	Ú	X	A	A	H	E	O
U	E	A	J	H	N	A	N	O	K	S	P
À	Ừ	S	P	E	Q	E	P	S	S	A	L
D	V	Ã	N	B	Ô	N	H	Đ	I	U	H

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ trả lời
- **Báo cáo, thảo luận:** Hs trả lời, Hs khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, khen ngợi HS và đề dẫn dắt HS vào BÀI MỚI.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vai trò và cơ cấu ngành trồng trọt (15 phút)

- a. **Mục tiêu:** - Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt.

- Giải thích được sự phân bố của các loại cây trồng chính

b. Nội dung: HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

I. Ngành trồng trọt

1. Vai trò:

- + Tạo việc làm, giúp ổn định cuộc sống cho một bộ phận lớn cư dân nông thôn
- + Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị
- + Góp phần đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội và bảo vệ MT.

2. Đặc điểm:

- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào ĐKTN và có tính mùa vụ.
- Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả...
- Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ
- Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học-công nghệ

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS đọc mục 1 SGK, nêu vai trò của ngành trồng trọt
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS thảo luận, tìm hiểu đặc điểm của ngành trồng trọt? Lấy VD?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi chọn ý kiến thống nhất để trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định 1 cặp HS lên bảng ghi lại câu trả lời để đối chiếu, nhận định kq.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

Nhiệm vụ 3: Chuyên gia-mảnh ghép

CHUYÊN GIA

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ thảo luận nhiệm vụ:
- **Chuyên gia 1:** + Kể tên các loại cây lương thực chính?
+ Đặc điểm sinh thái của từng loại cây lương thực chính
- **Chuyên gia 2:** + Kể tên các loại cây công nghiệp chính?
+ Đặc điểm sinh thái của từng loại cây công nghiệp chính

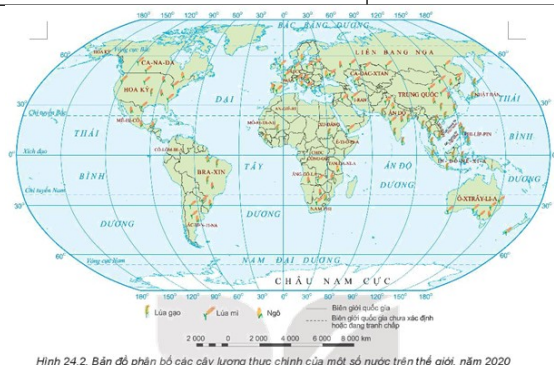
Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập.

MẢNH GHÉP

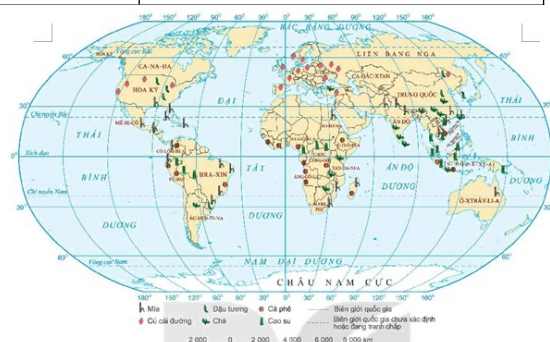
Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 2 nhóm nhỏ mới ghép từ chuyên gia thảo luận nhiệm vụ như sau: ***Quan sát hình 24.2, 24.4 điền vào phiếu học tập***

Cây lương thực chính	Phân bố chủ yếu	Giải thích
Lúa gạo		
Lúa mì		
Ngô		
Cây công nghiệp chính		

Mía		
Cao su		
Cà phê		
Chè		
Đậu tương		



Hình 24.2. Bản đồ phân bố các cây lương thực chính của một số nước trên thế giới, năm 2020



Hình 24.4. Bản đồ phân bố một số cây công nghiệp chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận hoàn thành phiếu học tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho các nhóm đối chiếu sản phẩm, bổ sung nếu có.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức, hướng dẫn thông tin ghi bài.

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về ngành chăn nuôi. (5 phút)

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò của ngành chăn nuôi; Giải thích được sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn; Trình bày và giải thích được vai trò, đặc điểm và sự phân bố của các ngành chăn nuôi: gia súc, gia cầm

b. Nội dung: HS hoạt động cá nhân/cặp đôi/nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập

c. Sản phẩm

II. Ngành chăn nuôi

1. Vai trò:

- Cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho con người như: thịt, trứng, sữa,...
- Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Tạo mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ, tăng GDP đất nước
- Thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển.
- Là một mắt xích quan trọng trong SX NN bền vững.

2. Đặc điểm:

- Sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt phụ thuộc chặt chẽ vào cơ sở thức ăn
- Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả...
- Việc bảo quản sản phẩm của ngành trồng trọt đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ
- Ngành trồng trọt ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ của khoa học-công nghệ

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Cá nhân

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho HS đọc SGK liên hệ thực tế trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của ngành chăn nuôi?

Thực hiện nhiệm vụ: HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs báo cáo vòng tròn. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các cặp, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân:
 - + Nêu đặc điểm của ngành chăn nuôi?
 - + Tại sao ở phần lớn các nước đang phát triển, ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong cơ cấu giá trị SX NN?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận cặp đôi và hoàn thành nhiệm vụ
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

Nhiệm vụ 3: cá nhân/cặp đôi

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** 1, GV tổ chức trò chơi Ai tinh mắt, yêu cầu HS quan sát hình 24.6, nêu sự phân bố của bò, trâu, lợn, cừu, dê, gia cầm? Ai nhanh và đúng nhất sẽ được cộng điểm.
2, Giải thích tại sao có sự phân bố như vậy?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát bản đồ, thảo luận cặp để hoàn thành nhiệm vụ học tập
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 cặp đôi báo cáo ngẫu nhiên. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (7 phút)

a. Mục tiêu: - Cùng cố kiến thức bài học và phát triển năng lực tư duy, giao tiếp

b. Nội dung: - HS trả lời câu hỏi cho tình huống được đặt ra

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

- Dự kiến câu trả lời của HS.

+ Một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới: lúa gạo, cao su cà phê, bò, lợn, gà, vịt....

+ Ngành chăn nuôi có vai trò đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp SX hàng tiêu dùng:

Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Là cơ sở để phát triển chăn nuôi và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt vấn đề: + Nêu một số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới
+ Ngành chăn nuôi phát triển có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển ngành trồng trọt và các ngành công nghiệp thực phẩm, công nghiệp SX hàng tiêu dùng?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

a. Mục tiêu: - Tìm hiểu ĐL, khai thác internet, vận dụng kiến thức học, liên hệ thực tế địa phương.

b. Nội dung: Tìm hiểu 1 số nền nông nghiệp hiện đại trên TG

c. Sản phẩm: Trình bày đặc điểm của 1 số nền nông nghiệp hiện đại như Hoa Kỳ, I-xra-en.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem video (hoặc cung cấp link video) về 1 số nền NN điển hình trên TG. Yêu cầu HS nêu đặc điểm nổi bật của nền NN đó, so sánh NN địa phương.

Link : <https://youtu.be/8BIEd9ntvdU> Nông nghiệp I-xra-en.

Link : https://youtu.be/1_Wdq53H_DA Nông nghiệp Hoa Kỳ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS nộp báo cáo sản phẩm ở tiết học sau.

- **Kết luận, nhận định:** GV chấm bài và nhận xét sản phẩm của HS.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học bằng sơ đồ kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh trọng tâm của các bài đã học.

5. Hướng dẫn về nhà: - Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK. Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị BÀI MỚI: Địa lí ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản.

Bài 25 (1 tiết): ĐỊA LÝ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ NGÀNH THỦY SẢN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- + Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành LN và thủy sản.
- + Trình bày được tình hình phát triển của ngành LN và thủy sản
- + Vận dụng kiến thức giải thích được tình hình SX của ngành LN và thủy sản trên thế giới.
- + Đọc được bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước và bản đồ sản lượng thủy sản trên thế giới năm 2019 .

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- ❖ *Tự học tự chủ:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao. Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *Giao tiếp hợp tác:* Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông:* Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí:* + Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành LN và thủy sản.
+ Trình bày được tình hình phát triển của ngành LN và thủy sản.
- ❖ *Tìm hiểu địa lí:* Đọc được bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước và bản đồ sản lượng thủy sản trên thế giới năm 2019
- ❖ *Vận dụng kiến thức:* giải thích được tình hình SX của ngành LN và thủy sản trên thế giới.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlas, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video. Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định:

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra.

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU - KHỞI ĐỘNG (5 phút)

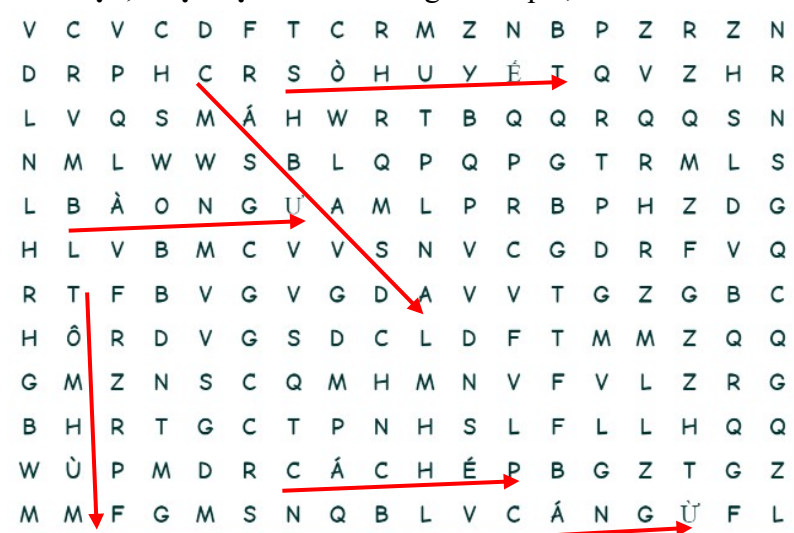
a. Mục tiêu: - Giúp cho hứng thú khi vào BÀI MỚI và- Rèn luyện kỹ năng khai thác tranh ảnh.

b. Nội dung:- Trò chơi “ AI TINH MẮT”

c. Sản phẩm: HS Thực hiện trò chơi

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “ Ai tinh mắt”, trong vòng 3 phút tìm 6 từ khóa về chủ đề thủy sản (Từ khóa: Cá bas sa, cá chép, sò huyết, tôm hùm, bào ngư, cá ngừ).
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ trả lời
- **Báo cáo, thảo luận:** Hs trả lời, Hs khác lắng nghe, nhận xét, bổ sung
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài.



HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu ngành lâm nghiệp. (15 phút)

a. Mục tiêu: - Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp.

b. Nội dung: Tìm hiểu về ngành lâm nghiệp

c. Sản phẩm

1. DL ngành Lâm nghiệp

a. Vai trò

- + Cung cấp lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội (gỗ, nguyên liệu ngành giấy, thực phẩm, dược liệu....)
- + Bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn đất, điều tiết lượng nước trong đất, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thiên tai.
- + Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm, đặc biệt là cho người dân thuộc vùng trung du, miền núi
- + Góp phần đảm bảo phát triển bền vững.

b. Đặc điểm

- + Chu kì sinh trưởng dài và phát triển chậm là đặc điểm mang tính đặc thù của cây LN.
- + Hoạt động LN bao gồm: trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ và bảo tồn hệ sinh thái rừng
- + SX diễn ra trong không gian rộng và trên địa bàn có ĐKTN đa dạng.

c. Hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.

- + Trồng rừng có ý nghĩa quan trọng
- + Diện tích rừng trồng trên thế giới tăng nhanh
- + Sản lượng khai thác gỗ hàng năm có xu hướng tăng, nhưng không đều giữa các nhóm nước.
- + các quốc gia có diện tích rừng trồng lớn nhất và sản lượng khai thác gỗ lớn nhất là: Trung

Quốc, Ấn Độ, Nga, Hoa Kỳ....

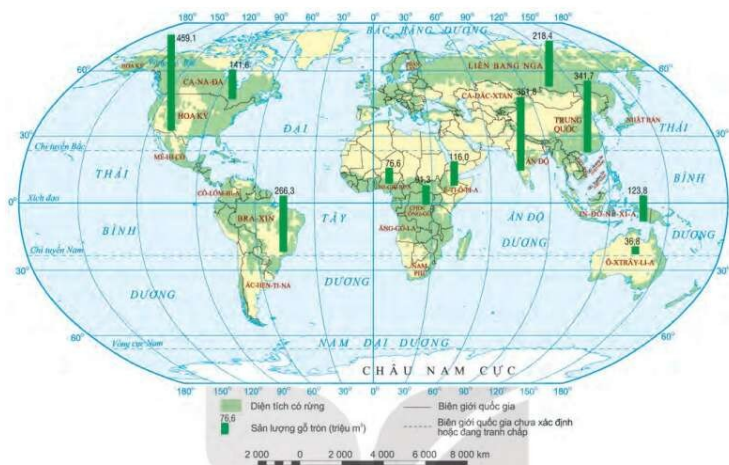
d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên cho HS làm việc theo nhóm cặp đôi, cùng dựa vào SGK, bảng số liệu và bản đồ hình 25.1 để trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của ngành lâm nghiệp. Ngành lâm nghiệp có đặc điểm gì? Trình bày hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tự nghiên cứu trả lời, ghi câu trả lời vào tập.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho Hs báo cáo vòng tròn. Hs có thể bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

SẢN LƯỢNG GỖ TRÒN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1980 – 2019

(Đơn vị: triệu m³)

Năm	1980	1990	2000	2010	2019
Sản lượng	3 129	3 542	3 484	3 587	3 964



Hình 25.1. Bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước, năm 2019

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành thủy sản (15 phút)

- Mục tiêu:** Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất và phân bố của ngành thủy sản.
- Nội dung: Thảo luận nhóm:** Tìm hiểu ngành Thủy sản
- Sản phẩm:** Trình bày được vai trò, đặc điểm ngành thủy sản; hệ thống khai thác và nuôi trồng TS.

1. DL ngành thủy sản

a. Vai trò

- + Đóng góp vào GDP ngày càng lớn
- + Nguồn cung cấp các chất đạm dễ tiêu hóa cho con người, cung cấp nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ có lợi cho sức khỏe
- + Nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và mặt hàng có giá trị xuất khẩu có giá trị
- + Giải quyết việc làm, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.
- + Vai trò khác: phụ phẩm ngành thủy sản là thức ăn cho chăn nuôi.

b. Đặc điểm

- + Mang tính mùa vụ, phụ thuộc nhiều nguồn nước và khí hậu
- + SX áp dụng công nghệ SX theo chuỗi giá trị, góp phần nâng cao hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc sản phẩm
- + SX thủy sản bao gồm các hoạt động khai thác, chế biến và nuôi trồng vừa có tính chất của ngành SX NN, vừa có tính chất của ngành SX công nghiệp.

c. Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.

- + Khai thác thủy sản là hoạt động đánh bắt các loài thủy sản, diễn ra ở biển và đại dương, nơi có các ngư trường lớn. Sản lượng khai thác thủy sản trên thế giới tăng nhanh. Các nước khai thác nhiều: Trung Quốc, Ấn Độ, Peru, Nhật Bản.....
- + Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển và có vị trí quan trọng. Sản lượng nuôi trồng thủy sản xu hướng tăng nhanh. Các nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Ai Cập, Na Uy, Nhật Bản.....

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Theo kỹ thuật “Nhóm – Mảnh ghép”

+ **VÒNG CHUYÊN GIA:** GV chia lớp thành 2 cụm mỗi cụm 3 nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ:

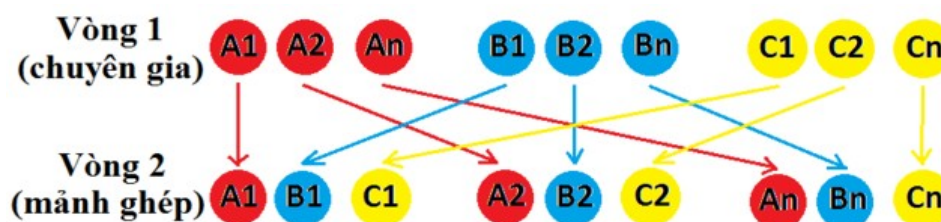
Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò của ngành thủy sản. Lấy ví dụ

Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm của ngành thủy sản.

Nhóm 3: Quan sát hình 25.2, đọc SGK mục c trình bày hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

+ **VÒNG MẢNH GHÉP:** Ở mỗi cụm, thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 3, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, HS sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... → hình thành 3 nhóm mới.



- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hình thành lớp mỗi cụm 3 nhóm mảnh ghép mới nhận nhiệm vụ như sau: Hoàn thành phiếu HT trên giấy A3 trong vòng 5 phút

NỘI DUNG	CÂU TRẢ LỜI
Vai trò thủy sản	
Đặc điểm	
Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản	

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu thảo luận hoàn thành trong vòng 5 phút

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên thành viên nhóm lên báo cáo, HS khác bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và chốt nội dung

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (7 phút)

a. **Mục tiêu:** củng cố kiến thức bài học; rèn kỹ năng tự học; Tạo không khí vui vẻ, hào hứng HT.

b. **Nội dung:** TRò chơi “AI NHANH HƠN”

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

1, Kể tên các nước có diện tích rừng lớn nhất?

1, Kể tên các nước có sản lượng gỗ tròn lớn nhất?

1, Kể tên các nước có sản lượng khai thác thủy sản lớn nhất?

1, Kể tên các nước có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất?

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV thông qua thể lệ trò chơi: Cơ cấu điểm: câu hỏi lớn (4điểm), câu hỏi nhỏ gợi ý (1 điểm/câu). Trả lời theo vòng tròn, nhóm đến lượt không trả lời được nhường quyền trả lời cho các nhóm còn lại và có quyền đoán câu đáp án câu hỏi lớn.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành chơi trò chơi trong vòng 5 phút.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời, HS khác bổ sung nếu có.

- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

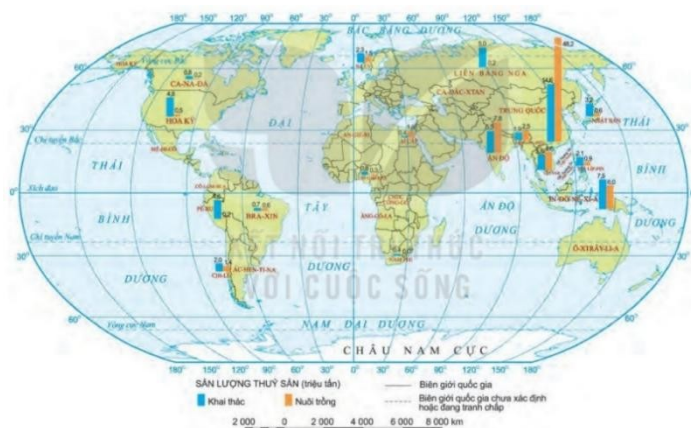
a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức - liên hệ thực tiễn với Việt Nam

b. Nội dung: Thực hành

c. Sản phẩm: Kết quả thực hành của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ. *Kể tên các nước NK nhiều TS của nước ta?*
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày ở tiết học sau.



Hình 25.2. Bản đồ sản lượng thủy sản của một số nước trên thế giới, năm 2019

- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm sau khi hoàn thành sẽ trình bày sản phẩm, GV gọi ngẫu nhiên đại diện nhóm trình bày; các nhóm khác thảo luận để nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét quá trình làm việc của HS, chuẩn kiến thức.

Bài 26 (1 tiết). TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CHO TƯƠNG LAI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng:

- Trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ NN.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ NN.
- Chỉ ra được những kk trong việc phát triển nền NN hiện đại, từ đó nêu các định hướng khắc phục.
- Trình bày được các định hướng phát triển của nền NN TG trong tương lai. Lấy VD chứng minh.
- Liên hệ được vấn đề tổ chức lãnh thổ NN tại địa phương.

2. Năng lực:

* Năng lực chung:

- **Năng lực tự chủ và tự học:** Chủ động tiếp nhận và thực hiện nhiệm vụ HT như khai thác hình ảnh, video để trả lời câu hỏi. Biết lưu giữ thông tin, chủ động ghi chép lại những ND chính của bài học.
- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** - Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- **SD CNTT và truyền thông:** Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học
- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** - Chủ động giải quyết các vấn đề trong hoạt động nhóm, đề xuất cách giải quyết phát sinh trong hoạt động nhóm sáng tạo, khoa học.

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học ĐL*: nhận thức thế giới theo quan điểm tổng hợp; Lấy được ví dụ về các loại hình tổ chức lãnh thổ NN; Lấy ví dụ về một biểu hiện của nền NN hiện đại;
- *Tìm hiểu ĐL*: Biết tìm hiểu các thông tin liên quan đến một mô hình NN công nghệ cao ở nước ta.
- *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học* - Xây dựng được một mô hình tổ chức lãnh thổ NN theo kiến thức đã học.

3. Phẩm chất:

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, tự giác hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Trách nhiệm: Có hành động cụ thể trong việc SD hợp lý TNTN để phát triển NN bền vững.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Sơ đồ, tranh ảnh về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Tranh, ảnh, video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại.

Link video: <https://youtu.be/jFu1UbygNHc> NN **sinh thái –xu hướng phát triển của NN bền vững.**

<https://youtu.be/eTvh2EzsWyo> - Nền nông nghiệp Nhật Bản.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày tình hình phát triển ngành thủy sản trên TG.

3. BÀI MỚI:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. Mục tiêu: Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh với kiến thức địa lý tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại với bài học;

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung: HS xem video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại

c. Sản phẩm: HS xem video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại và đưa ra nhận xét.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem 1 video ngắn về mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video, nhận xét về mô hình, so sánh với nền NN địa phương.

Nền nông nghiệp Nhật Bản.\\.\.\.\Khanh- video\địa lý 11\Nông Nghiệp Nhật Bản Hiện Đại Đến Mức Nào-.mp4

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 1 số HS trình bày nhận xét.

- **Kết luận, nhận định:** GV dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NN (20 PHÚT)

a. Mục tiêu: Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức LTNN; phân biệt được vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

b. Nội dung: Tìm hiểu khái niệm, vai trò của tổ chức LT NN và một số hình thức tổ chức LT NN.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời câu hỏi của HS.

NỘI DUNG
1. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NN

a. Khái niệm

- Tổ chức lãnh thổ NN là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng NN trên một LT cụ thể nhằm SD hợp lí nhất các tiềm năng TN,KT, lao động để đem lại hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và MT.

b. Vai trò:

- + Thúc đẩy chuyên môn hóa trong SX NN.
- + Góp phần SD hiệu quả, hiệu quả tài nguyên.
- + Hạn chế tác động của tự nhiên đến NN.
- + Góp phần bảo vệ MT.

c. Các hình thức tổ chức lãnh thổ NN

- + Trang trại:
- + Thê tổng hợp nông nghiệp
- + Vùng nông nghiệp

d. Tổ chức thực hiện

❖ *Nhiệm vụ 1: HS trình bày được khái niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ NN.*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục 1 – SGK (Tr 76) trả lời các câu hỏi:

- Khái niệm của tổ chức lãnh thổ NN? Trình bày vai trò của tổ chức lãnh thổ NN.?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và nghiên cứu SGK.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và chốt kiến thức

❖ *Nhiệm vụ 2: HS phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức LTNN.*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng 26,

- ✓ Phân biệt vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- ✓ Lấy ví dụ để phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ NN.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu và thảo luận để thống nhất ý kiến.

- **Báo cáo, thảo luận:** Gv gọi một HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, tuyên dương HS hoàn thành tốt nhiệm vụ; chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 2.2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NN HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NN THẾ GIỚI TRONG TƯƠNG LAI (10 PHÚT)

a. Mục tiêu: - Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

- Phân tích được những định hướng phát triển nền nông nghiệp trong tương lai.

- Liên hệ được vấn đề tổ chức lãnh thổ NN tại địa phương.

b. Nội dung: - Nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

- Nêu những định hướng phát triển nền nông nghiệp trong tương lai.

c. Sản phẩm: - Nội dung trả lời câu hỏi của HS.

NỘI DUNG

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NỀN NN HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NN THẾ GIỚI TRONG TƯƠNG LAI

a. Một số vấn đề phát triển nền NN hiện đại thế giới

- Khó khăn trong SX NN hiện nay: thu hẹp diện tích đất canh tác, tác động của biến đổi khí hậu, SD phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gây thoái đất, ô nhiễm MT...
- Hướng khắc phục:
 - + Hình thành cánh đồng lớn để tăng qui mô SX NN.
 - + Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào SX NN.
 - + Tăng cường hợp tác, liên kết trong SX NN.

b. Định hướng phát triển NN trong tương lai

- Phát triển NN ứng với biến đổi khí hậu.
- Phát triển NN công nghệ cao, ứng dụng KH – CN.
- Phát triển NN xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc theo cặp đôi, sử dụng kỹ thuật “**THINK, PAIR, SHARE**” nghiên cứu SGK, xem video và trả lời câu hỏi:
+ Hãy nêu một số vấn đề trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại?
+ Những định hướng cho nền NN thế giới trong tương lai là gì?
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi cùng nghiên cứu, thảo luận và trả lời các câu hỏi
- **Báo cáo, thảo luận:** các cặp tiếp tục thảo luận chéo, sau đó gọi 1 số đại diện trình bày; các nhóm cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét quá trình làm việc của các nhóm, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (4 phút)

a. Mục tiêu: Cùng cố lại kiến thức bài học

b. Nội dung: - GV tổ chức trò chơi ngắn - Trò chơi: ĐI TÌM MỘT NỬA

c. Sản phẩm: Kết quả ghép nối kiến thức của trò chơi.

- Bộ thẻ: (GV cắt nhỏ các ô rời ra)

Vai trò của tổ chức lãnh thổ NN	Phát triển NN xanh.
Định hướng phát triển NN trong tương lai	Vùng NN
Biện pháp khắc phục các khó khăn trong NN	Mục đích chủ yếu là SX nông sản hàng hoá
Trang trại có đặc điểm	Góp phần SD hiệu quả, hiệu quả tài nguyên.
Hình thức tổ chức lãnh thổ NN cao nhất là	Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ vào SX NN.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giới thiệu thể lệ trò chơi: Mỗi nhóm HS (5 người) nhận 1 bộ thẻ ghép nối gồm 2 màu - thẻ xanh và thẻ hồng, trong thời gian 2 phút ghép thành các cặp thẻ theo nội dung tương ứng, khi có 1 nhóm hoàn thành trước thì trò chơi kết thúc và nhóm hoàn thành sẽ được điểm cộng.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện trò chơi.
- **Báo cáo, thảo luận:** Nhóm hoàn thành trò chơi đầu tiên báo cáo kquả. Các nhóm còn lại nhận xét.
- **Kết luận, nhận định:** GV kiểm tra, đánh giá kquả, tích điểm cộng cho nhóm hoàn thành xuất sắc.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Tìm hiểu về một mô hình NN công nghệ cao ở nước ta

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu, ghi lại câu trả lời, sẽ báo cáo vào tiết học sau.

IV. PHỤ LỤC

1. Clip Mô hình trang trại tổng hợp có giá trị cao: <https://www.youtube.com/watch?v=BJuGjFmv4ZE>
2. Hình ảnh về trang trại ở Việt Nam



4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lương thực của TG.

Bài 27 (1 tiết) - THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Tính được cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.
- Vẽ được biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019.
- Nhận xét sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000

2. Về năng lực:

- ❖ *Tự học tự chủ:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp; Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *Năng lực giao tiếp:* Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- ❖ *Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sd, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông:* Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí:* Tính được cơ cấu sản lượng lương thực trên thế giới. Nhận xét được sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 và 2000.
- ❖ *Tìm hiểu địa lí:* Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2019 so với năm 2000.
- ❖ *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* Vẽ được biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT bản thân được phân công.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm và bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: - Bảng số liệu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.

- Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thực hiện bài về nhà phần vận dụng của tiết trước.

3. BÀI MỚI:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. Mục tiêu: Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, giao tiếp, thống kê và khả năng liên kết kiến thức của HS. Kiểm tra kiến thức nền tảng về bài học của HS, tạo tình huống vào bài.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia HS thành 2 nhóm (Hai dãy) tham gia trò chơi “ **So tài kiến thức liên môn**”

+ Trong khoảng thời gian 5 phút, lần lượt mỗi bên đọc 1 câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

+ Hai bên không được đọc lại câu mà đối phương đã đọc.

+ Hết thời gian, dãy nào đọc được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia trò chơi do GV hướng dẫn.

- **Báo cáo, thảo luận:** Các câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ do HS nêu ra phải đúng, đủ và phù hợp.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HS để thấy rõ hơn về vai trò quan trọng của các nhân tố tự nhiên trong sản xuất NN và khẳng định vai trò quyết định của các nhân tố KT – XH.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÍNH CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LT TG NĂM 2000 VÀ 2019 (8 PHÚT)

a. Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng tính toán cơ cấu sản lượng lương thực thế giới

b. Nội dung: HS dựa bảng số liệu 27 để tính toán cơ cấu sản lượng lương thực thế giới

c. Sản phẩm: Kết quả tính toán của HS

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cung cấp công thức tính cơ cấu sản lượng LT thế giới.

$$\text{Tỷ trọng của thành phần A (\%)} = \frac{\text{Thành phần A}}{\text{Tổng thể}} \times 100$$

Yêu cầu HS làm việc cá nhân để thành lập được bảng số liệu CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 - 2019

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân, tính toán và thành lập bảng số liệu mới.

– **Báo cáo, thảo luận:** GV thành lập khung bảng số liệu cơ cấu lên bảng, gọi 1 HS lên bảng điền kết quả tính toán vào bảng số liệu. GV yêu cầu cả lớp đối chiếu kết quả trên bảng so với kết quả tính toán của mình.

– **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét thái độ làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

BẢNG. CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI

NĂM 2000 VÀ NĂM 2019 (Đơn vị: %)

Loại cây	Năm 2000	Năm 2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Cây lương thực	13,7	13,2
Tổng số	100	100

HOẠT ĐỘNG 2.2: VẼ BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ 2019 (18 PHÚT)

a. Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ tròn

b. Nội dung: Nêu các bước vẽ biểu đồ; Cách tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.

- HS vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019.

c. Sản phẩm: - Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

NỘI DUNG KIẾN THỨC

1. Các bước vẽ biểu đồ

- Xác định biểu đồ.
- Xử lý số liệu (nếu cần)
- Vẽ biểu đồ (chính xác, khoa học, thẩm mỹ).
- Hoàn thiện biểu đồ (tên BĐ và chú thích)
- Bước 5: Nhận xét biểu đồ

2. Tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô.

– Gọi giá trị của năm thứ 1 ứng với hình tròn có diện tích S_1 và bán kính R_1

=> Cho $R_1 = 1$ đvbk

– Gọi giá trị của năm thứ 2 ứng với hình tròn có diện tích S_2 và bán kính R_2

=> Công thức tính tương quan bán kính của hình tròn qua các năm (địa điểm) như sau:

$$R_2 = R_1 \sqrt{\frac{S_2}{S_1}} \dots = \text{cm}$$

3. Vẽ biểu đồ tròn: Thể hiện quy mô, cơ cấu sản lượng LT của TG năm 2000 và năm 2019.

*Cách vẽ:

- Vẽ 2 hình tròn có kích thước lớn nhỏ khác nhau để thể hiện quy mô sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

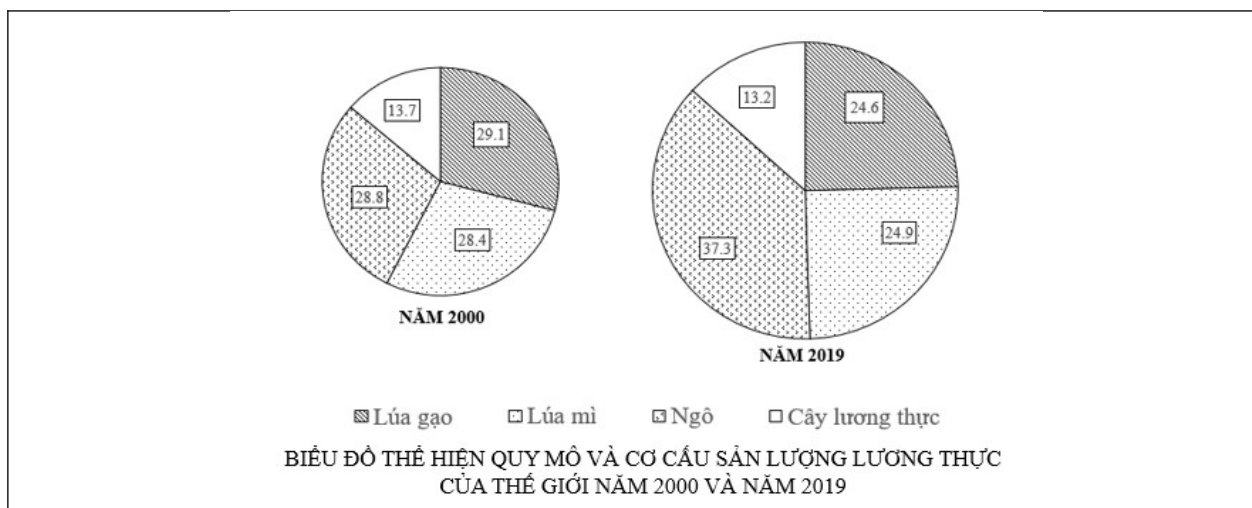
- Trên mỗi hình tròn, lấy kim 12h làm chuẩn, vẽ theo chiều kim đồng hồ.

*Chú ý:

- Tên biểu đồ đầy đủ 3 yếu tố thể hiện: Cái gì, khi nào, ở đâu.

- Chú ý tỉ lệ chính xác, ghi số liệu vào biểu đồ, chú thích rõ ràng.

* Vẽ biểu đồ:



d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS:

- HÃY NÊU CÁC BƯỚC VẼ BIỂU ĐỒ
- Tính bán kính hình tròn để thể hiện quy mô. ($R_2(\text{năm 2019}) = 1,22 \text{ lần } R_1(\text{năm 2000})$).
- Vẽ biểu đồ tròn thể hiện quy mô, cơ cấu sản lượng LT của thế giới năm 2000 và năm 2019.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện nhiệm vụ

- **Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu 1 hoặc 2 HS lên bảng thực hiện nhiệm vụ (cả lớp làm vào vở).

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét thái độ làm việc của HS, các HS khác nhận xét sản phẩm của các HS trên bảng. GV cho điểm sản phẩm để động viên và khuyến khích HS.

HOẠT ĐỘNG 2.3: NHẬN XÉT SỰ THAY ĐỔI QUY MÔ VÀ CƠ CẤU SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ 2019 (5 PHÚT)

a. **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nhận xét biểu đồ tròn

b. **Nội dung:** Nhận xét **quy mô** và **cơ cấu** sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

NỘI DUNG
3. Nhận xét quy mô, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019. *Quy mô: - <i>Quy mô tổng sản lượng LT của toàn TG tăng nhanh:</i> Tổng sản lượng LT tăng từ 2058,7 triệu tấn (năm 2000) lên 3075,9 triệu tấn (2019) $\Rightarrow$ tăng 1017,2 triệu tấn, tăng 1,5 lần. - <i>Sản lượng các loại cây lương thực đều tăng với tốc độ khác nhau, trong đó Ngô là cây LT có sản lượng tăng nhanh nhất, (gần gấp đôi sau 1 năm)</i> + Lúa gạo tăng 156,8 triệu tấn, tăng 1,26 lần. + Lúa mì tăng 180,8 triệu tấn, tăng 1,3 lần. + Ngô tăng 556,5 triệu tấn, tăng 1,94 lần. + Các cây LT khác tăng 123,1 triệu tấn, tăng 1,43 lần. *Cơ cấu - <i>Cơ cấu sản lượng cây lương thực có sự khác nhau giữa các loại cây.</i> + Năm 2000, tỉ trọng cao nhất là lúa gạo với 29,1%; sau đó là ngô 28,8% và lúa mì 28,3%. + Năm 2019, tỉ trọng cao nhất là ngô 37,3%, sau đó là lúa mì 24,9% và lúa gạo 24,6%. - <i>Cơ cấu sản lượng lương thực của toàn thế giới năm 2019 có sự thay đổi so với năm 2000.</i> + Giảm tỉ trọng sản lượng lúa gạo, lúa mì và các loại cây khác. + Tăng tỉ trọng sản lượng ngô.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào biểu đồ và bảng số liệu để nhận xét quy mô, cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và năm 2019.

➤ **HÌNH THỨC:** Cặp đôi/cá nhân **THỜI GIAN:** 3 phút

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận cặp đôi để thống nhất đáp án.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 HS bất kì trình bày kết quả của mình, HS khác bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét thái độ làm việc của HS, GV chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

- a. Mục tiêu:** củng cố kiến thức bài học và Phát triển năng lực tư duy sáng tạo
- b. Nội dung:** Giải thích tại sao sản lượng cây lương thực của thế giới tăng nhanh?
- c. Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.
- d. Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ, cá nhân HS thực hiện.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 2 HS trả lời, đối chiếu kết quả.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tuyên dương các HS làm việc tích cực.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

- a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học
 - b. Nội dung:** Với bảng số liệu 27, để so sánh sản lượng các loại cây LT, biểu đồ nào là thích hợp nhất?
 - c. Sản phẩm:** Kết quả tìm kiếm câu trả lời của HS
 - d. Tổ chức thực hiện:**
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ.
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
 - **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
 - **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá, tổng kết hoạt động.
- 4. Củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Chuẩn bị BÀI MỚI: Bài 28 – ĐL ngành công nghiệp: vai trò, đặc điểm....

CHƯƠNG XI. ĐỊA LÝ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Bài 28 (1 tiết) - VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP,

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng:

- Nêu được vai trò, đặc điểm và cơ cấu của SX công nghiệp.
- Phân tích được những ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế xã hội tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.
- Phát biểu được khái niệm công nghiệp hóa. Giải thích được các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam phải tiến hành công nghiệp hóa.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung:

- ❖ *Tự học tự chủ:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp; Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *Năng lực giao tiếp:* Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.

- ❖ *Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sd, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông*: Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí*: Lấy được ví dụ vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp.
- Lấy được ví dụ về các nhân tố ảnh hưởng đến ngành công nghiệp.
- ❖ *Tìm hiểu địa lí*: Tìm hiểu các hình ảnh, clip để rút ra nhận định bài học.
- ❖ *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Liên hệ được vấn đề phát triển công nghiệp Việt Nam

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng. Có ý thức phối hợp tích cực với các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.
- Yêu nước: HS nhận thức được công nghiệp nước ta chưa phát triển mạnh, trình độ khoa học và công nghệ còn thua kém nhiều nước trên TG và khu vực đòi hỏi có sự nỗ lực cố gắng của các em.
- Nhân ái: Có ý thức tham gia bảo vệ MT sống trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bản đồ địa lý công nghiệp thế giới; Một số tranh ảnh về hoạt động công nghiệp về tiến bộ khoa học kĩ thuật trong công nghiệp; hình ảnh gây ô nhiễm mt từ hoạt động công nghiệp.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: Không kiểm tra

3. BÀI MỚI:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. Mục tiêu: Tạo kết nối, kiểm tra kiến thức tích lũy của HS với nội dung bài học.

- Khởi gợi sự hứng thú, tính tò mò để HS HT tích cực, sáng tạo hơn.

b. Nội dung: Hỏi đáp về các sp của ngành NN được sd làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi:

Em hãy kể tên các sản phẩm của ngành NN? Các sản phẩm đó làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp nào? Lấy ví dụ một số ngành công nghiệp mà em biết?

- **Thực hiện nhiệm vụ**: **Kĩ thuật Think – Pair – Share**: 2 phút suy nghĩ cá nhân 1 phút chia sẻ với bạn kế bên và 1 phút trình bày trước lớp

- **Báo cáo, thảo luận**: GV gọi HS báo cáo kết quả làm việc, HS khác nhận xét và bổ sung.

- **Kết luận, nhận định**: GV tổng hợp, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (35 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (15 P)

a. Mục tiêu: Biết được vai trò, đặc điểm và cơ cấu của SX công nghiệp.

- Biết phân tích sơ đồ và nhận xét hình ảnh liên quan.

b. Nội dung: - Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

NỘI DUNG
1. Vai trò, đặc điểm và cơ cấu ngành công nghiệp a. Vai trò. - Cung cấp tư liệu SX cho toàn bộ nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. - Cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú và đa dạng. - Cung cấp nguồn hàng xuất khẩu quan trọng. - Tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân - Góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên. => Đóng vai trò chủ đạo trong nền KT quốc dân, tác động toàn diện tới SX và đời sống xã hội. b. Đặc điểm - Gắn liền với SD máy móc và áp dụng công nghệ. - Có mức độ tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá rất cao. - Tiêu thụ nguyên liệu lớn nên lượng chất thải ra MT nhiều. - Có tính linh động cao trong phân bố theo không gian lãnh thổ. - Nền công nghiệp hiện đại gắn liền với tự động hoá, ứng dụng công nghệ cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển. c. Cơ cấu - Khái niệm: Cơ cấu ngành công nghiệp gồm tổng thể các ngành, nhóm ngành tạo nên công nghiệp và mối quan hệ giữa chúng. - Cơ cấu: + Công nghiệp khai thác: Gồm các ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên + Công nghiệp chế biến: Gồm các ngành chế biến vật chất tự nhiên và nhân tạo thành các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu SX và tiêu dùng.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi: nghiên cứu SGK, quan sát các hình ảnh, thực hiện kỹ thuật “**THINK, PAIR, SHARE**” để trả lời các câu hỏi sau:

+ Ngành CN có vai trò gì với đời sống kinh tế - xã hội?

+ Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành CN?

+ Cơ cấu ngành CN là gì? Cách phân loại các ngành CN?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi cùng thảo luận, viết ý kiến ra giấy rồi tiếp tục chia sẻ, thảo luận với cặp đôi bên cạnh.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày ý kiến. Các HS khác cùng lắng nghe và bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức cơ bản.

❖ GV KHẮC SÂU KIẾN THỨC CHO HS:

- GV chiếu hình ảnh của các ngành công nghiệp lên màn hình, yêu cầu HS sắp xếp các ngành công nghiệp phù hợp với các nhóm ngành công nghiệp: Công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến sao cho phù hợp.

- Công nghiệp điện lực.

- CN khai thác than.

- CN thực phẩm.

- CN SX hàng tiêu dùng

- CN khai thác dầu khí

- CN điện tử - tin học.

- HS quan sát hình ảnh, phân loại hình ảnh - GV gọi ngẫu nhiên một HS trình bày ý kiến của mình.

- GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

❖ **EM CÓ BIẾT???** Các ngành CN ở Việt Nam được chia thành 4 nhóm:

1. Công nghiệp khai khoáng
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo.
3. Công nghiệp SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.
4. Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải.

HOẠT ĐỘNG 2.2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP (20 PHÚT)

a. Mục tiêu: Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố TN và KT-XH tới sự phát triển và phân bố CN

- Phân tích được vai trò của các ĐKTN và KT-XH đối với sự phát triển và phân bố CN. VD
- Phát triển năng lực: năng lực hợp tác, tư duy, giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển công nghiệp.

c. Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động nhóm của HS.

NỘI DUNG
2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP a. Các nhân tố bên trong: Vị trí ĐL: ảnh hưởng tới việc phân bố các cơ sở SX, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các nhân tố bên ngoài. - ĐKTN, TNTN: ảnh hưởng trực tiếp đến việc xác định cơ cấu và phân bố ngành công nghiệp. - Điều kiện KT – XH: quyết định sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. b. Các nhân tố bên ngoài: tạo sức mạnh, ĐK để phát triển và phân bố các ngành công nghiệp. - Vốn đầu tư: Thúc đẩy sự phát triển công nghiệp. - Tiến bộ khoa học - kĩ thuật: Cho phép khai thác, SD tài nguyên, phân bố các ngành công nghiệp hợp lí. Nâng cao năng suất, chất lượng - Thị trường: tác động tới hướng chuyên môn hóa sản phẩm

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS làm việc theo các nhóm nhỏ, cùng hoàn thiện PHT
- Phiếu học tập: Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.**

1. Việc lựa chọn điểm xây dựng, phân bố các ngành CN, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các yếu tố bên ngoài phụ thuộc vào yếu tố
2. Nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp là
- 3..... giúp CN phát triển nhanh và bền vững, hình thành ngành mới.
- 4..... tạo điều kiện phát triển cả cơ cấu và phân bố công nghiệp.
5. Hướng phát triển CN phụ thuộc chủ yếu vào
6. Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố SXCN là
7. Thị trường tiêu thụ sản phẩm CN phụ thuộc vào.....
- 8..... giúp CN phát triển nhanh và bền vững, hình thành ngành mới.
- 9..... ảnh hưởng lớn tới CN, nhất là ở giai đoạn ban đầu.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm nghiên cứu SGK, hoàn thiện phiếu trong thời gian quy định
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trao đổi chéo sản phẩm; GV gọi ngẫu nhiên HS hoàn thiện từng nội dung trong phiếu. Các nhóm sẽ tự chấm điểm lẫn nhau.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết hoạt động, nhấn mạnh kiến thức cơ bản.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

a. Mục tiêu: Củng cố kiến thức bài học

b. Nội dung: Tìm hiểu một cơ sở SX ở đp em và ý nghĩa của cơ sở đó với sự phát triển KT – XH.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

- Dự kiến câu trả lời: 1.Vị trí của cơ sở; 2. Chủ đầu tư; 3. Sản phẩm; 4. Thị trường tiêu thụ...

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (giao về nhà)

a. Mục tiêu: - Vận dụng kiến thức đã học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu: VẼ SƠ ĐỒ TƯ DUY ĐỂ THỂ HIỆN CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

c. Sản phẩm: Sản phẩm của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu yêu cầu.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu và hoàn thành yêu cầu của GV vào vở.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.

Bài 29 (2 tiết) - ĐỊA LÝ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, phân bố của CN khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.
- Trình bày được vai trò, đặc điểm và phân bố của công nghiệp điện lực, công nghiệp điện tử - tin học, công nghiệp SX hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.
- Đọc được bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ công nghiệp.
- Giải thích được sự phân bố của các ngành công nghiệp: CN khai thác than, dầu khí, quặng kim loại ; công nghiệp điện lực, công nghiệp điện tử - tin học, công nghiệp SX hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung

- ❖ *Tự học tự chủ:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp; Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *Năng lực giao tiếp:* Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- ❖ *Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sd, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông:* Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí:* SD bản đồ để xác định sự phân bố của các ngành CN trên TG.
- ❖ *Tìm hiểu địa lí:* Tìm hiểu các hình ảnh, clip về các ngành CN để rút ra nhận định bài học.

- ❖ *Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* - Liên hệ được sự phát triển các ngành công nghiệp Việt Nam. Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển. Giải thích được tại sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: Hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng. Có ý thức phối hợp tích cực với các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm.
- Yêu nước: HS nhận thức Việt Nam đang trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cần xác định và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Phiếu học tập. Tranh ảnh, video về hoạt động công nghiệp trên TG.

- Bản đồ phân bố một số ngành CN trên TG.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thực hiện bài về nhà phân vận dụng của tiết trước.

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. Mục tiêu: - Huy động được một số kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của HS đã có về ngành CN.
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò, giúp học sinh nắm được bài, thông qua một số bài học, một số liên hệ thực tiễn để kết nối BÀI MỚI.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS: Tên các ngành công nghiệp

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi “Vua tiếng Việt”

+ Mỗi dãy cử 1 HS đại diện cho dãy tham gia trò chơi.

+ GV cung cấp 5 từ khóa được sắp xếp lộn xộn, HS phải xếp lại thành từ có nghĩa.



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia trò chơi, HS khác theo dõi, làm giám khảo.

- **Báo cáo, thảo luận:** 6 từ khóa:

+ ê/m/t/a/d/y. → dệt may.

+ đ/h/a/á/t/n → than đá.

+ ù/i/n/ê/t/đ/h/y → thủy điện.

+ ỏ/u/ầ/m/d → dầu mỏ.

+ t/ô/i/h/c/n → tin học.

p/ả/ự/h/h/c/t/m → thực phẩm

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 2.1: Tìm hiểu CN KHAI THÁC THAN, DẦU KHÍ, QUẶNG KIM LOẠI

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm và phân bố ngành CN khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; Xác định được trên bản đồ sự phân bố của ngành CN khai thác than, dầu khí và quặng kim loại; Liên hệ được sự phân bố ngành CN này ở Việt Nam.

b. Nội dung: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm và phân bố ngành CN khai thác than, dầu khí, quặng KL.

c. Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động nhóm của HS

ND	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí	CN khai thác quặng KL
1. Vai trò	- Là nguồn NL truyền thống và cơ bản. - Được SD làm nhiên liệu cho CN nhiệt điện, LK - Làm nguyên liệu cho CN hóa chất.	- Là nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản. - Nguyên liệu để SX hoá phẩm, dược phẩm - XKDK là nguồn thu ngoại tệ chủ yếu của nhiều nước.	- Phát triển gắn liền với CNH. - SD để SX máy móc, thiết bị, vật liệu trong xd, GTVT - Được SD nhiều ở các thiết bị trong đời sống...
2. Đặc điểm	- Xuất hiện sớm. - Gây ô nhiễm MT.	- Các mỏ dầu phổ sâu trong lòng đất. - Việc khai thác phụ thuộc vào tiến bộ KH – KT, tác động mạnh tới sự phát triển KT TG. - Ảnh hưởng lớn đến MT và gây biến đổi khí hậu.	- Gồm: KL đen, KL màu, KL quý, KL hiếm... - Có nguy cơ ngày càng cạn kiệt và gây ô nhiễm MT.
3. Phân bố	Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, In – đô – nê – xi – a, LB Nga...	- Các quốc gia kthác dầu: Ả - rập Xê – út, I – ran, Hoa Kỳ - Các quốc gia kthác khí: Hoa Kỳ, LB Nga, Ca – ta, I – ran...	- Sắt (LB Nga, TQ, U-crai- na, Ấn Độ, Bra-xin, Hoa Kỳ...) - Bô xít (Ô-xtrây-li-a, Gia- mai – ca, Bra - xin). - Đồng: Chi lê, Hoa Kì, Ca – na – đa, LB Nga...
4. Liên hệ Việt Nam	- Slượng khai thác ngày càng tăng. - Phân bố nhiều ở TDMNBB, đặc biệt tỉnh Quảng Ninh.	- Khai thác từ 1986 và sản lượng ngày càng tăng. - CN khai thác dầu khí phát triển ở Vũng Tàu.	- Phân bố rộng khắp cả: Vàng (Quảng Nam), Bô xít (Tây Nguyên), Sắt (Cao Bằng)...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS hoạt động nhóm/cặp đôi. Yêu cầu: HS nghiên cứu nội dung mục 1 SGK tr 81 để hoàn thiện phiếu học tập; Thời gian: 4 phút

PHIẾU HỌC TẬP

Nội dung	CN khai thác than	CN khai thác dầu khí	CN khai thác quặng KL
1. Vai trò			
2. Đặc điểm			
3. Phân bố			
4. Liên hệ Việt Nam			

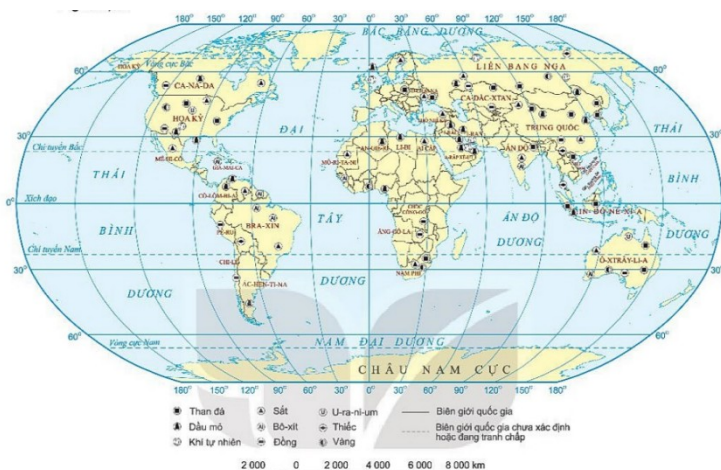
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và hỗ trợ HS kịp thời.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chỉ định HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

❖ **Mở rộng kiến thức cho HS:** Kỹ thuật Think – Pair – Share (2 phút)

Câu hỏi: THEO EM, TRONG TƯƠNG LAI, CÁC NGÀNH CN KHAI THÁC THAN, KHAI THÁC DẦU KHÍ, KHAI THÁC QUẶNG KL SẼ PHÁT TRIỂN NHƯ THẾ NÀO? TẠI SAO?



Hình 29.1. Bản đồ phân bố công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại trên thế giới, năm 2019

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU VỀ CN ĐIỆN LỰC

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố ngành CN điện lực.

- Liên hệ được sự phân bố các nhà máy điện của Việt Nam.

b. Nội dung: - HS đọc mục 2 tr82 và hình 29.2, tìm hiểu vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố CN điện lực. Đọc Atlas ĐL VN, kể tên được các nhà máy nhiệt điện và thủy điện của VN

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

NỘI DUNG

2. NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC

- **Vai trò:** Ngành không thể thiếu trong xã hội hiện đại, cơ sở để tiến hành cơ khí hoá, tự động hóa SX, điều kiện để đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống xã hội, đảm bảo an ninh quốc gia.
- **Đặc điểm:** Có nhiều nguồn SX điện, đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn, đặc biệt là hệ thống truyền tải điện, sản phẩm không lưu giữ được.
- **Phân bố:** Tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, LB Nga, Ấn Độ, Ca – na – đa...) do nhu cầu SD điện trong SX và đời sống ở các nước này rất lớn.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin mục 2 tr82 và hình 29.2

Tìm hiểu vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố công nghiệp điện lực.(3 phút).

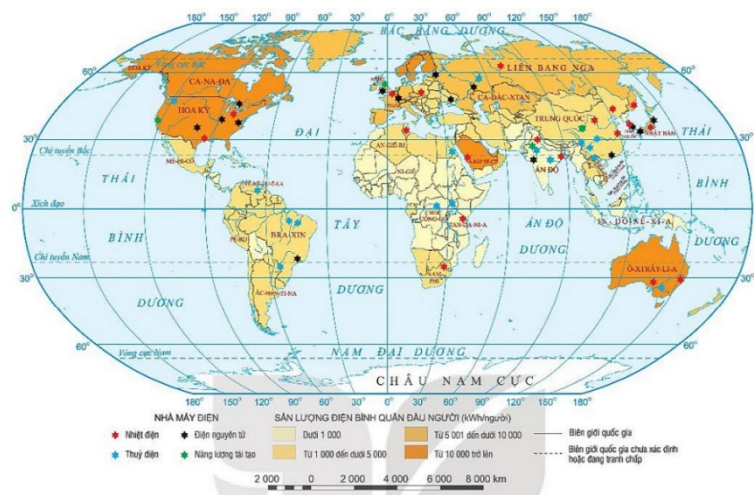
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận, đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ. GV quan sát và hỗ trợ.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho 2 HS xung phong báo cáo kết quả thực hành để đối chiếu.

- **Bước 4 - Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

***Liên hệ Việt Nam:** Dựa vào Atlas ĐL Việt Nam, kể tên được các nhà máy nhiệt điện và thủy điện của nước ta: GV chiếu lược đồ CN điện Việt Nam lên màn hình máy chiếu.

- Trong thời gian 1 phút, kể tên được số lượng nhà máy nhiệt điện và thủy điện nhiều nhất.



Hình 29.2. Bản đồ một số nhà máy điện và sản lượng điện bình quân đầu người của các nước, năm 2019

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU VỀ CN ĐIỆN TỬ, TIN HỌC, CN SX HÀNG TIÊU DÙNG, CN THỰC PHẨM

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố ngành CN điện tử, tin học, CN SX hàng tiêu dùng, CN thực phẩm. Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại ***có vai trò quan trọng*** trong nền kinh tế các nước ***đang phát triển***.

- Giải thích được tại sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước.

b. Nội dung: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm và sự phổ biến của các ngành CN: điện tử, tin học, SX HTD, TP.

c. Sản phẩm

ND	CN điện tử, tin học	CN SX hàng tiêu dùng	CN thực phẩm
Vai trò	- Tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức SX, đời sống XH, hỗ trợ tái tạo và bảo vệ MT. - Là ngành CN mũi nhọn của nhiều nước. - Là thước đo trình độ phát triển KT, kĩ thuật của mọi quốc gia	- Là ngành không thể thiếu trong cơ cấu CN của mọi quốc gia. - SX ra các hhoá thông dụng, phục vụ csống hằng ngày của người dân & XK. - Tận dụng nguồn LĐ tại chỗ, huy động sức mạnh của các thành phần kinh tế.	- Cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu hằng ngày về ăn uống của con người. - Thúc đẩy NN phát triển. - Tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu. - Tạo việc làm và tăng thu nhập cho người LĐ
Đặc điểm	là ngành trẻ, đòi hỏi lực lượng LĐ có chuyên môn kth cao, csha tầng và cơ sở VCKT phát triển. Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi mẫu mã; ít gây ô nhiễm MT.	Vốn đầu tư ít, hoàn vốn nhanh, thời gian xây dựng hạ tầng ngắn, quy trình sản xuất đơn giản, chịu ảnh hưởng lớn từ nhân công, nguyên liệu, thị trường; dễ gây ô nhiễm MT	- Sản phẩm phong phú; nguyên liệu từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; vấn đề ATVSTP được chú trọng.
Phân bố	Ở hầu hết ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ...	- Phân bố rộng rãi trên thế giới, đặc biệt ở các nước có nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, thị trường tiêu thụ lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản...	- Có mặt ở tất cả các quốc gia, đặc biệt là các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, có nhu cầu tiêu thụ lớn: Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, EU,

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 3 nhóm – (vòng CHUYÊN GIA), giao nhiệm vụ cho các nhóm (thực hiện ở tiết học thứ nhất)

Nhiệm vụ: Nghiên cứu nội dung SGK, tìm hiểu Internet để hoàn thành nội dung về ngành công nghiệp. Sản phẩm có thể là Infographic, Tranh ảnh, Mapinfor...

- Nhóm 1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành điện tử, tin học.
- Nhóm 2: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành SX hàng tiêu dùng.
- Nhóm 3: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm, phân bố ngành công nghiệp thực phẩm.

GV cho HS bản tiêu chí đánh giá để HS thực hiện sản phẩm và đánh giá sản phẩm.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận - thực hiện nhiệm vụ ở nhà, GV hỗ trợ HS qua zalo, chat...

- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm treo sản phẩm của mình lên vị trí đã quy định.

GV yêu cầu các thành viên đánh số thứ tự từ 1 đến 8. GV quy định các số thứ tự di chuyển vào vị trí quy định => Thành lập NHÓM MẢNH GHEP. Các nhóm di chuyển lần lượt qua các trạm tranh, đến trạm của chuyên gia nào chuyên gia đó sẽ báo cáo sản phẩm, các chuyên gia của nhóm khác đặt câu hỏi và nhận xét. Thời gian của mỗi trạm: 3 phút.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp kiến thức.

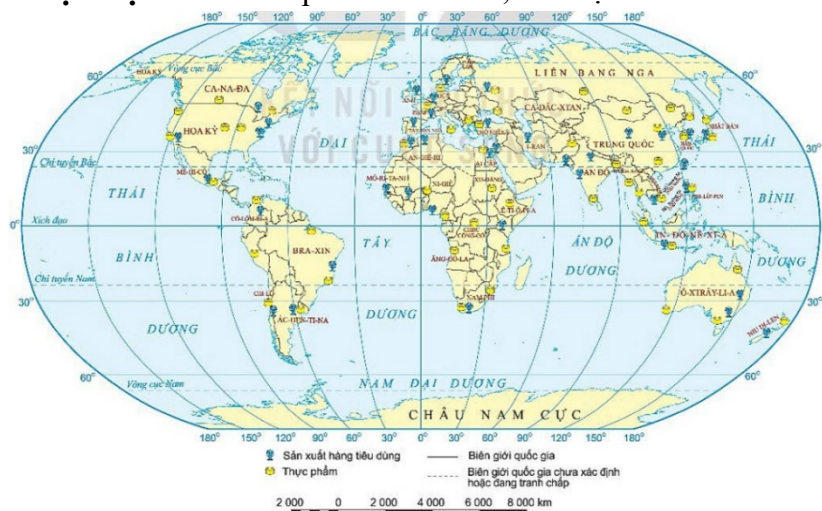
***GV mở rộng kiến thức cho HS:**

Câu hỏi 1: Giải thích được vì sao các ngành SX hàng tiêu dùng và thực phẩm lại có vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước đang phát triển.

Câu hỏi 2: Giải thích được tại sao CN điện tử - tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều nước. Vì sao ngành CN điện tử tin học ít gây ô nhiễm môi trường?

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, kỹ thuật “Nhóm – mảnh ghép”



Hình 29.3. Bản đồ phân bố công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm trên thế giới, năm 2019

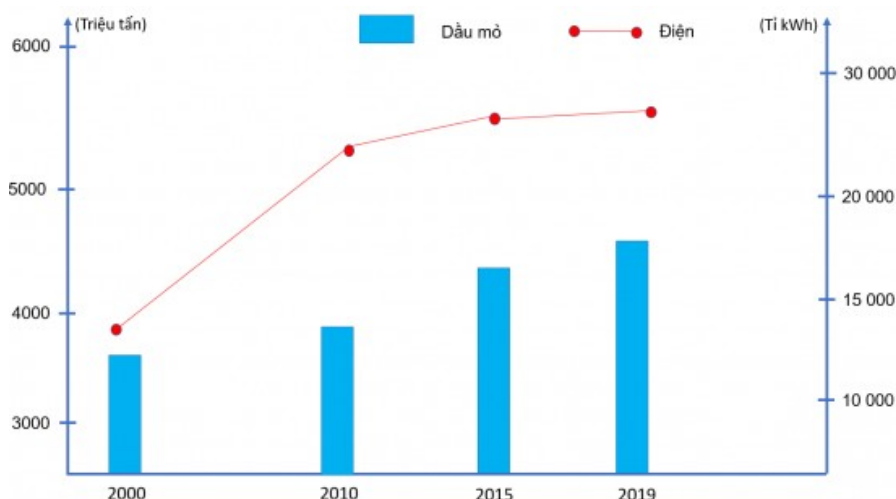
HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (3 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kỹ năng, sử dụng công cụ địa lý để giải thích các hiện tượng ĐL.

b. Nội dung: Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của TG giai đoạn 2000 – 2019 và NX

c. Sản phẩm: Bài làm của HS.

Biểu đồ: Sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019



d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS: BT trang 85 SGK, GV hướng dẫn HS đọc yêu cầu, lựa chọn dạng biểu đồ cần vẽ; cách nhận xét biểu đồ.

BẢNG 29. SẢN LƯỢNG DẦU MỎ VÀ ĐIỆN THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 2000 – 2019

Năm	2000	2010	2015	2019
Sản lượng				
Dầu mỏ (triệu tấn)	3 605,5	3 983,4	4 362,9	4 484,5
Điện (tỉ kWh)	15 555,3	21 570,7	24 266,3	27 004,7

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019. Nêu nhận xét.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân ở nhà.
- **Báo cáo, thảo luận:** Báo cáo sản phẩm vào tiết học sau. GV kiểm tra một số bài vẽ biểu đồ.
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động.
- 4. Củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
 - Chuẩn bị BÀI MỚI: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp

Bài 30 (1 tiết) - TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được vai trò, đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

2. Về năng lực:

- ❖ **Tự học tự chủ:** Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp; Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ **Năng lực giao tiếp:** Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.

- ❖ *Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo*: Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sd, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông*: Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí*: Phân biệt được các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp,
- ❖ *Tìm hiểu địa lí*: Tìm hiểu tìm ra các dấu hiệu đặc trưng của từng hình thức TCLT CN
- ❖ *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: Xác định được các hình thức TCLTCN ở địa phương.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT bản thân được phân công.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm và bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: - Tranh ảnh, video,... về 1 số hình thức tổ chức LTCN. Bản đồ, lược đồ CN thế giới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thực hiện bài về nhà phần vận dụng của tiết trước.

3. BÀI MỚI:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. Mục tiêu

- Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã học về ngành công nghiệp.
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò giúp HS nắm được bài học thông qua một số liên hệ thực tiễn để kết nối với BÀI MỚI.

b. Nội dung: Kể tên các khu CN, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV nêu yêu cầu cho HS: *Kể tên các khu công nghiệp, các điểm công nghiệp ở địa phương em hoặc nơi nào mà em biết.*
- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV gọi 3 HS lên bảng viết kết quả trong thời gian 1 phút. Cả lớp suy nghĩ và hoàn thành nhiệm vụ của mình.
- **Báo cáo, thảo luận:** Các HS còn lại thẩm định
- **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (35 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (10 PHÚT)

a. Mục tiêu: Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b. Nội dung: Đọc mục 1 tr.86, hãy trình bày quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ CN.

c. Sản phẩm

- **Quan niệm:** Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là việc bố trí, sắp xếp các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp để tạo nên các không gian lãnh thổ công nghiệp các cấp khác nhau.
- **Vai trò:** + SD hợp lí các ĐKTN và nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội và MT.

- + Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.
- + Thu hút nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc mục I, xác định vai trò của các tổ chức LTCN.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc, hình thành câu trả lời trong vòng 1 phút
- **Báo cáo, thảo luận :** GV chỉ định bất kỳ 1 HS trả lời.
- **Kết luận, nhận định:** GV giảng giải cho HS hiểu vì sao lại có các vai trò đó -> chốt nội dung.

HOẠT ĐỘNG 2.2: Tìm hiểu MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CN (25p)

a. Mục tiêu: Phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức TCLT công nghiệp.

b. Nội dung: Dựa vào bảng 30, hãy phân biệt vai trò và đặc điểm của điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp.

c. Sản phẩm: Hoàn thành phiếu học tập

Hình thức	Điểm CN	Khu CN	Trung tâm CN
Vai trò	- Góp phần vào quá trình CNH, tiêu thụ sản phẩm và nâng cao giá trị của sản phẩm. - Tạo việc làm, đóng góp vào nguồn thu của địa phương	- Hình thức phổ biến và phổ biến ở các nước đang phát triển. - Đóng góp lớn vào giá trị xuất khẩu. - Tạo ra cơ sở hạ tầng đồng bộ - Góp phần giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường	- Có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, chiếm tỉ trọng đáng kể trong giá trị SX và GDP . - Là hạt nhân tạo vùng kinh tế - Là nơi đón đầu công nghệ mới và tạo ra những đột phá trong SX.
Đặc điểm	- Hình thức đơn giản nhất, đồng nhất với một điểm dân cư. - Gồm 1 số xí nghiệp gần nguồn tài nguyên thiên nhiên. - Không có hoặc có rất ít mối liên hệ giữa các xí nghiệp. - Hoạt động SX đa dạng, dễ ứng phó với các sự cố thay đổi thiết bị, không làm ảnh hưởng các xí nghiệp khác.	- Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp với khả năng hợp tác SX cao trên một khu vực có ranh giới xác định, cùng sử dụng chung cơ sở hạ tầng. - SX sản phẩm vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu. - Các xí nghiệp nằm trong KCN được hưởng quy chế ưu đãi riêng.	- Gần với đô thị vừa và lớn có vị trí thuận lợi. - Bao gồm các KCN, điểm CN và các xí nghiệp CN có mối liên hệ chặt chẽ về quy trình công nghệ. - Có các xí nghiệp hạt nhân và các xí nghiệp bổ trợ. - Có dân cư sinh sống và cơ sở hạ tầng – KT, CSHT hoàn thiện. - Có nguồn lao động dồi dào và trình độ tay nghề cao.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ và tiêu chí hoạt động:

- Dựa vào kiến thức SGK, thảo luận và thiết kế mindmap về đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Các nhóm sẽ chấm điểm chéo nhóm bên cạnh về hình thức mindmap, tổ chức hoạt động của nhóm bạn; GV chấm điểm nội dung.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV cung cấp các phiếu bốc thăm, (mỗi nội dung sẽ có 2 nhóm cùng làm để đối chiếu); đại diện nhóm lên bốc thăm nội dung cần thực hiện: **Điểm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện. Khu công nghiệp tập trung: 2 nhóm thực hiện. Trung tâm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.**

Các nhóm thảo luận, thiết kế mindmap trong thời gian 12 phút. Trong nội dung mỗi nhóm, cần trả lời thêm câu hỏi: **Kể tên ít nhất 3 địa điểm của hình thức tổ chức LT CN nhóm đang nghiên cứu.**

– **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm treo sản phẩm lên bảng theo thứ tự phân cấp các hình thức tổ chức LTCN. GV chỉ định 1 thành viên của 1 trong 2 nhóm đại diện trình bày nội dung vấn đề, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, các nhóm khác theo dõi tiến trình để chấm điểm.

● VD: Điểm công nghiệp: 1 nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

– **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chốt ND, các nhóm chấm điểm nhóm bạn và nộp lại phiếu điểm; GV tổng kết hoạt động.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (4 phút)

a. Mục tiêu: Giúp HS củng cố, hệ thống hóa lại kiến thức, mở rộng thông tin, kiến thức của bài.

b. Nội dung: HS xác định các trung tâm CN và quy mô của các trung tâm CN trên lược đồ VN.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS xem lược đồ công nghiệp Việt Nam và giao nhiệm vụ: Kể tên các trung tâm CN của nước ta và xác định quy mô của chúng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu lược đồ và trả lời.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS đứng lên trả lời nhanh các câu hỏi, các HS khác góp ý, bổ sung.

- **Kết luận:** GV nhận xét khả năng tiếp thu kiến thức của HS.

Có thể tổ chức hoạt động LUYỆN TẬP bằng các câu hỏi trắc nghiệm

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận, tìm đáp án

Câu 1. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu CN tập trung ở các nước đang phát triển là

A. sản xuất phục vụ xuất khẩu. **B.** thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất. **D.** tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp.

Câu 2. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

A. Điểm công nghiệp. **B.** Khu công nghiệp.

C. Vùng công nghiệp. **D.** Trung tâm công nghiệp.

Câu 3. Điểm khác nhau giữa *trung tâm công nghiệp* với *vùng công nghiệp* là

A. có nhiều xí nghiệp công nghiệp.

B. có các nhà máy, xí nghiệp hỗ trợ phục vụ.

C. sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu.

D. vùng công nghiệp có quy mô lớn hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** thuộc *khu công nghiệp tập trung*?

A. Có các xí nghiệp phục vụ, hỗ trợ.

B. Có vị trí thuận lợi gần bến cảng, sân bay.

C. Gồm nhiều nhà máy xí nghiệp có quan hệ với nhau. **D.** Gắn liền với đô thị vừa và lớn.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về *điểm công nghiệp*?

A. Đồng nhất với một điểm dân cư.

B. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

C. Được đặt ở những nơi gần nguồn nguyên, nhiên liệu, nông sản.

D. Có xí nghiệp nòng cốt, một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.

– **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

– **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (1 phút)

a. Mục tiêu: Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế, khai thác internet phục vụ bài học.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi phần vận dụng.

c. Sản phẩm: BT về nhà của HS: Tìm hiểu về 1 khu CN

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS về nhà hoàn thành bài tập: Tìm hiểu về 1 khu CN ở Việt Nam (tên, vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò,...)

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân ở nhà.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- **Kết luận, nhận định:** GV thu bài, chấm và nhận xét, đánh giá.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị BÀI MỚI: Tác động của CN đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển CN trong tương lai.

Bài 31 (1 tiết) - TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với MT, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Liên hệ được các nguồn năng lượng tái tạo đang sử dụng.
- Điều kiện và thực trạng SD các nguồn năng lượng tái tạo ở Việt Nam.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung

- ❖ *Tự học tự chủ:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp; Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *Năng lực giao tiếp:* Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- ❖ *Tự học giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sd, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông:* Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí:* phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa quá trình phát triển công nghiệp với MT. giải thích được những hệ quả (tích cực và tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên, giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.
- ❖ *Tìm hiểu địa lí:* SD được các công cụ của ĐL học như: bảng số liệu, tranh ảnh, video... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập...

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát PHT1 và yêu cầu HS hoàn thành nội dung phiếu HT trong 3 phút

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	
TÁC ĐỘNG CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐẾN MT	
1. Tác động tích cực	a/ Phân loại, tái chế rác thải b/ Tạo ra MT mới.
2. Tác động tiêu cực	c/ Ô nhiễm MT d/ Dùng công nghệ lạc hậu
3. Nguyên nhân	e/ Phá vỡ chu trình cân bằng vật chất của MT f/ Cải thiện MT
4. Giải pháp	g/ Chưa xử lý rác thải h/ Đổi mới công nghệ

- **Thực hiện nhiệm vụ:** + HS làm việc cá nhân + GV giúp đỡ HS khó khăn

- **Báo cáo, thảo luận:** Sau 2 phút, GV yêu cầu các cặp đôi gần nhau trao đổi phiếu HT để đánh giá đồng đẳng. Giáo viên cho HS xung phong trình bày kết quả ghép nối.

+ Các em HS ở dưới có thể nhận xét và phản biện.

- **Kết luận, nhận định:** GV đưa ra đáp án chính thức. HS dò với đáp án và chấm cho nhóm bạn.

+ Giáo viên ghi nhận điểm cộng cho tất cả các HS có kết quả chính xác.

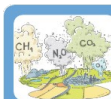
+ Yêu cầu HS đọc phần “Em có biết?” trong SGK và minh họa bằng sơ đồ dưới đây hoặc người được coi là tiên phong trong vấn đề bảo vệ MT “Vua Edward I vào năm 1306 đã cấm đốt than biển ở London, vì tất cả khói mà nó gây ra. Theo đạo luật của Nghị viện, bất cứ ai bán và đốt than ngoài vòng pháp luật có thể bị trừng phạt bằng tra tấn hoặc treo cổ. Richard II và Henry V đã ban hành thêm các quy định và hạn chế trong các thế kỷ tiếp theo.”

+ Cho HS xem video: Thụy Điển là một trong những quốc gia đầu tiên áp dụng thuế nặng đối với nhiên liệu hóa thạch vào năm 1991.

Hiện nay, gần một nửa lượng điện của quốc gia lấy từ nguồn năng

lượng tái tạo để dẫn nhập vào phần 2. <https://vnexpress.net/thuy-dien-quoc-gia-sach-den-muc-phai-nhap-khau-rac-3512107.html>

CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP



-Dạng khí: CO₂, CO, NO, NO₂, CH₄, SO₂, H₂S,...



- Dạng lỏng: các axit hữu cơ, nước, xà phòng, dầu mỡ,...



-Dạng rắn: vỏ chai lọ, hộp nhựa, cao su, thủy tinh, kim loại phế liệu, gạch,...

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO (13 PHÚT)

a. Mục tiêu: Phân tích được sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo..

b. Nội dung: HS đọc thông tin mục 2, thảo luận để tìm hiểu nội dung

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

2. Phát triển năng lượng tái tạo
- Năng lượng tái tạo đang thay thế dần nhiên liệu hóa thạch. - Các loại NL tái tạo như: Sức nước, sức gió, ánh sáng MT, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học - Vai trò: Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng, an ninh năng lượng, giảm ô nhiễm MT...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** + GV gợi mở nội dung bằng phần mở rộng “Em có biết”

- Có lẽ việc SD nguồn năng lượng tái tạo lâu đời là khai thác gió để chạy các tàu buồm. Việc này đã được thực hiện cách nay 7000 năm, của các tàu trên sông Nin.

- Cho đến năm 1873, những mối quan tâm về cạn kiệt nguồn than đã thúc đẩy việc thí nghiệm SD năng lượng mặt trời. Sự phát triển của các động cơ năng lượng mặt trời vẫn tiếp tục cho đến khi nổ ra WWI. Tầm quan trọng của NL mặt trời được công nhận trong bài báo khoa học Mỹ năm 1911: "trong tương lai xa các nguồn nhiên liệu tự nhiên sẽ cạn kiệt NL mặt trời sẽ là phương tiện duy nhất đối với sự tồn tại của nhân loại"

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/N%C4%83ng_l%C6%B0%E1%BB%A3ng_m%C3%A1t_tr%E1%BA%A1o#cite_note-3

+ GV chia lớp thành các nhóm nhỏ với 4 HS/nhóm. Phân công nhiệm vụ tìm hiểu các ND sau:

1. Năng lượng tái tạo là gì?
2. Các loại tài nguyên tái tạo
3. Vai trò của NL tái tạo
4. Các quốc gia phát triển
5. Các loại đã SD ở Việt Nam
6. Vì sao phải SD năng lượng tái tạo?

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
CÂU HỎI	GỢI Ý TRẢ LỜI
1. Năng lượng tái tạo là gì?	NL tái tạo hay còn được gọi theo cách khác là NL sạch, là loại NL sinh ra từ các nguồn thiên nhiên hay các quy trình tự nhiên được hình thành liên tục mà theo góc nhìn của con người là vô hạn.
2. Các loại tài nguyên tái tạo	Sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học và các nguồn năng lượng khác có khả năng tái tạo.
3. Vai trò	+ Đảm bảo nguồn cung cấp NL cho các ngành công nghiệp khác. + Đảm bảo an ninh năng lượng cho mỗi quốc gia. + Góp phần giảm phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ biến đổi khí hậu.
4. Các quốc gia PT	Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước châu Âu,...
5. Các loại đã SD ở VN	Sức nước, sức gió, ánh sáng mặt trời
6. Vì sao phải SD năng lượng tái tạo?	Việc SD NL hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm MT, biến đổi khí hậu. NL tái tạo thay thế nhiên liệu hóa thạch và đem đến những lợi ích trong việc hạn chế lượng khí carbon thải ra và các loại ô nhiễm khác.

+ Trong vòng 5 phút, thiết kế trên A4 1 bản mindmap thể hiện nội dung sản phẩm. Cả nhóm thống nhất cách trình bày sao cho đẹp mắt và khoa học, hữu ích.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, thảo luận nhóm, hoàn thành sản phẩm trong 5 phút

+ GV quan sát, nhắc nhở, khuyến khích, hỗ trợ HS khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin

- **Báo cáo, thảo luận:** GV tổ chức chương trình NHÀ HÙNG BIỆN gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ từng nội dung theo tiêu chí: 1. Thông tin ngắn gọn, chính xác 2. Thuyết trình lưu loát, tương tác tốt 3. Giải thích thuyết phục 4. Thời gian 2 phút/lượt

- **Kết luận, nhận định:** GV khen ngợi các nhóm làm tốt, ghi nhận/cho điểm

+ GV chốt ý và mở rộng các thông tin: VinFast SX ô tô điện nhờ tận dụng năng lượng tái tạo. Ô tô là ngành đi tiên phong trong việc tận dụng nguồn năng lượng sạch hoàn toàn ở Việt Nam trước tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng phổ biến hiện nay. Vinfast chính là doanh nghiệp đi đầu trong lĩnh vực SX ô tô điện trên nền tảng của năng lượng sạch. Trong số đó, Vinfast VF e34 mang những đặc điểm nổi trội của điện khí hóa ô tô giúp hạn chế phát thải ra MT, góp phần làm giảm ô nhiễm hiệu quả ứng dụng pin lithium-ion cùng khả năng lọc khí ưu việt. (<https://www.sonha.net.vn/nang-luong-tai-cao-la-gi.html>)

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (7 PHÚT)

a. Mục tiêu: Nêu được định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

b. Nội dung: xu hướng trong công nghiệp nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

c. Sản phẩm: Sản phẩm trình bày của nhóm:

3. Định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai
- Cần phát triển theo hướng bền vững: + Chuyển dần sang ngành công nghiệp có kỹ thuật, công nghệ cao. + Phát triển công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh, tạo ra sản phẩm bằng các quy trình không gây ô nhiễm, tiết kiệm nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, giảm lượng chất thải. + Đẩy mạnh SD các nguồn năng lượng tái tạo.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng kỹ thuật “**Độc tích cực**” và “**Tia chớp**”, hướng dẫn HS nghiên cứu SGK để nêu các định hướng chính trong sự phát triển của CN ở tương lai.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, tìm và gạch ý để trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời, nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

+ GV mở rộng các thông tin về hiện trạng SD nguồn điện tái tạo hiện nay của thế giới/ Việt Nam: *Theo báo cáo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) hôm 1/12 cho thấy: Năng lượng tái tạo chiếm gần 95% mức tăng công suất điện trên thế giới cho đến năm 2026. Cột mốc quan trọng trên được đưa ra mặc dù chi phí vật liệu được SD để SX các tấm pin mặt trời và tuabin gió ngày càng tăng. Giám đốc điều hành IEA Fatih Birol cho biết: “Việc bổ sung điện năng tái tạo kỳ lục trong năm nay là 290 gigawatt là một dấu hiệu khác cho thấy một nền kinh tế năng lượng toàn cầu mới đang hình thành”.*

Riêng ở Việt Nam “Tính đến đầu năm 2021, trong cơ cấu tổng nguồn quốc gia, điện mặt trời dạng trang trại chiếm khoảng 12.6%, điện mặt trời mái nhà chiếm 11.7%, thủy điện nhỏ chiếm khoảng 6.2%, điện sinh khối và điện gió chiếm khoảng dưới 1%. Tổng công suất đặt các nguồn NLTT tại Việt Nam khoảng xấp xỉ 21240 MW. Về phân bố, điện mặt trời chủ yếu nằm ở khu vực miền Trung và miền Nam trong đó Ninh Thuận và Bình Thuận là nơi tập trung nhiều nhất các nhà máy điện lớn trong khi Bình Dương, Đồng Nai, Bình Phước, Long An, Gia Lai, Đắk Lắk là nơi có số lượng lớn các hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt. Điện gió tập trung chủ yếu ở miền Nam (Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu, Bến Tre...) và một số địa phương ở miền Trung (khu vực Tây Nguyên, Quảng Trị) là những nơi thuận lợi về tài nguyên gió. Các nhà máy thủy điện nhỏ phân bố nhiều nhất ở khu vực miền Bắc với khoảng gần 60%, phần còn lại rải rác ở miền Trung trong khi miền Nam tổng csuất đặt thủy điện nhỏ tương đối thấp (khoảng 300 MW).”

3. HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

a. Mục tiêu: Củng cố kiến thức

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm: Phần hỏi nhanh đáp gọn của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu, nhớ lại kiến thức, trả lời
- **Báo cáo, thảo luận:** HS đưa ra đáp án.
- **Kết luận, nhận định:** GV chốt đáp án, khen ngợi các HS đạt kết quả tốt

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò to lớn đối với nền KT và tác động rất lớn đến MT?

- A. Công nghiệp. B. NN. C. Dịch vụ. D. Xây dựng.

Câu 2. Ngành công nghiệp có tác động tích cực tới MT là

- A. tạo ra vật liệu mới. B. tạo ra MT mới.
C. tạo ra của cải vật chất. D. tác động đến ngành khác.

Câu 3. Do SD công nghệ lạc hậu nên CN đã ảnh hưởng đến MT ở khía cạnh nào sau đây?

- A. Sản phẩm khó cạnh tranh. B. Ô nhiễm MT.
C. Suy thoái tài nguyên. D. Chất lượng sản phẩm thấp.

Câu 4. Việc đốt cháy năng lượng hóa thạch để tạo ra điện sẽ gây ra

- A. mất diện tích rừng. B. biến đổi khí hậu. C. ô nhiễm nguồn nước. D. lũ lụt, hạn hán.

Câu 5. Mục đích chủ yếu của việc áp dụng công nghệ cao trong công nghiệp nhằm

- A. thúc đẩy công nghiệp. B. bảo vệ MT.
C. nâng cao sản lượng điện. D. nâng cao đời sống.

Câu 6. Nước thải công nghiệp chưa được xử lý chứa nhiều hóa chất độc hại sẽ gây ô nhiễm nhiều nhất đến MT nào sau đây?

- A. nước, không khí. B. nước, đất. C. không khí, đất. D. sinh vật, đất.

Câu 7. Việc phân loại và tái chế rác thải công nghiệp trước khi thải ra MT cần được quan tâm vì phần lớn sản phẩm và chất thải là

- A. vật liệu tái tạo, có thể SD lại. B. vật liệu khó phân hủy, tồn tại lâu.
C. tái sử dụng, giảm chi phí đầu vào. D. gây ô nhiễm, suy thoái tài nguyên.

Câu 8. Nguồn năng lượng nào sau đây không phải là năng lượng tái tạo?

- A. Địa nhiệt. B. Sức gió. C. Than đá. D. Sức nước.

Câu 9. Nguồn năng lượng nào sau đây không phải là năng lượng tái tạo?

- A. Địa nhiệt. B. Sức gió. C. Dầu khí. D. Sức nước.

Câu 10. Việc SD NL hoá thạch làm cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm MT, biến đổi khí hậu nên

- A. ngưng SD các loại gây ô nhiễm MT. B. cần phát triển các nguồn NL tái tạo.
C. hạn chế phát triển các ngành công nghiệp. D. nghiêm cấm SD nhiên liệu hóa thạch.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG MỞ RỘNG (3 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung: trả lời các câu hỏi cuối bài

c. Sản phẩm: phần tìm hiểu của HS

Trong tương lai, nền CN TG vừa phải phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu CN cao, vừa phải đảm bảo phát triển bền vững vì:

- Đặc điểm của CN là gắn với KH và CN.
- Mục đích: đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân loại về các sản phẩm của ngành.
- Góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.
- Giúp BVMT, tài nguyên cho các thế hệ tương lai vì CN là ngành có tác động lớn nhất đến MT.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS đọc GSK, gạch ý để làm rõ các định hướng chính.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.
- **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức - đánh giá, tổng kết hoạt động.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG - MỞ RỘNG 2

a. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế. Khai thác internet phục vụ môn học.

- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi phần vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm: Báo cáo của HS

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu và viết 1 báo cáo ngắn về “một số nguồn năng lượng tái tạo được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta”
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS khai thác thông tin từ internet để hoàn thành.
- **Báo cáo, thảo luận:** Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- **Kết luận, nhận định:** GV chấm bài, nhận xét.

4. củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: - Hoàn thành câu hỏi phần mở rộng.

- Chuẩn bị BÀI MỚI: TH: Viết báo cáo tìm hiểu về 1 vấn đề công nghiệp

PHỤ LỤC: Một số hình ảnh



Toàn cảnh dự án Điện gió Kosy Bạc Liêu nhìn từ trên cao



Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Thuận Bắc 450 MW lớn nhất Việt Nam.



Công viên năng lượng mặt trời Bhalla – Ấn Độ (2245MW) lớn nhất thế giới tính đến năm 2020.



Nhà máy điện sử dụng NL thủy triều quy mô lớn đầu tiên trên TG được khánh thành hôm 12/9/2016 tại Scotland.

Các tài liệu khác

1. https://climatekids-nasa-gov.translate.goog/greenhouse-cards/?_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=wapp

2. <https://www.ohay.tv/view/cac-mo-hinh-san-xuat-dien-tu-song-bien-va-thuy-trieu/hfLk07l>
3. <https://solarpanelgate.com/nang-luong-sinh-khoi-la-gi/>
4. <https://devi-renewable.com/technology/5-cong-nghe-dien-gio-noi-dang-quan-tam-trong-nam-2020/>
5. <https://thcslehongphong.edu.vn/nganh-nang-luong-hoc-la-gi-ra-truong-lam-gi/>
6. <https://www.nldc.evn.vn/newsg/6/1850/Su-phat-trien-cua-Nang-luong-tai-tao/default.aspx>
7. <https://www.evn.com.vn/d6/news/Nang-luong-tai-tao-se-thong-tri-cong-suat-dien-tren-toan-the-gioi-6-17-30228.aspx>
8. <https://nangluongsachvietnam.vn/d6/vi-VN/news-video/Cong-nghe-chuyen-nang-luong-song-bien-thanh-dien-6-1957-12658>

Bài 32 (1 tiết) - THỰC HÀNH

VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU MỘT VẤN ĐỀ VỀ CÔNG NGHIỆP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Biết cách tìm hiểu về một vấn đề của công nghiệp.
- Biết vận dụng áp dụng vào giải thích, giải quyết tình huống thực tế trong cuộc sống.
- Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp.

2. Năng lực:

- Năng lực chung:

- + *Năng lực tự chủ và tự học*: rèn luyện cho HS làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học
- + *Năng lực giao tiếp và hợp tác*: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và báo cáo nội dung tìm hiểu.
- + *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo*: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề liên quan đến công nghiệp.
- + *Năng lực toán học, SD công nghệ thông tin*.

- Năng lực địa lí:

- + *Năng lực nhận thức khoa học địa lí*: HS kĩ năng phân tích các mối liên hệ (tương hỗ, nhân quả) giữa phát triển công nghiệp tới MT.
- + *Năng lực tìm hiểu địa lí*: HS SD các công cụ của ĐL học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập,...
- + *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lí*: HS được rèn luyện thông qua quá trình cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn,

3. Phẩm chất

- Nhận thức vận dụng kiến thức, kĩ năng vào HT và cuộc sống bằng những hành động thiết thực.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: - Đồ dùng HT (bút dạ màu, tập, giấy note, A4, A0, Laptop, điện thoại hoặc ipad...)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định. 2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thực hiện bài về nhà phần vận dụng của tiết trước.

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. Mục tiêu: Chọn đề tài để viết báo cáo.

b. Nội dung: Lựa chọn đề tài báo cáo.

- **Tìm kiếm, chọn lọc các thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với ND, chủ đề nghiên cứu:**

- ✓ Một số thành tựu nổi bật của một trong những ngành công nghiệp đã học.
- ✓ Một trung tâm CN hoặc một khu công nghiệp có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.
- ✓ Tác động của một hoạt động công nghiệp tới MT và hướng xử lý.
- ✓ Một lĩnh vực hoạt động công nghiệp trong tương lai,...

c. Sản phẩm: Quyết định của nhóm

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên Chia lớp thành các nhóm nhỏ, từ 5-6 HS.

+ HS đọc phần gợi ý nội dung trong SGK về một số vấn đề của công nghiệp, lựa chọn đề tài phù hợp với sở trường của nhóm.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trong nhóm hợp công nhiệm vụ, bầu nhóm trưởng, thư ký...

+ HS tiến hành thảo luận, chọn đề tài,... Thảo luận về cách thức trình bày...

- **Báo cáo, thảo luận:** Sau thời gian thảo luận giáo viên chọn các nhóm lựa chọn và đăng kí theo biên bản và nộp lại cho GV

NHÓM	NỘI DUNG	NHÓM TRƯỞNG	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp và thống nhất các ND nhóm đăng ký, các nhóm nhiệm vụ cho bài báo cáo. GV công bố bảng tiêu chí đánh giá sản phẩm theo ND lựa chọn cho HS (phụ lục)

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: HOÀN THÀNH SẢN PHẨM BÁO CÁO (30 PHÚT)

a. Mục tiêu: HS làm sản phẩm báo cáo sau khi tìm hiểu một vấn đề của công nghiệp

b. Nội dung: Tổng hợp các tài liệu liên quan vấn đề của CN; Phân tích, tổng hợp, nội dung đã tìm hiểu được. → Viết báo cáo/ làm sản phẩm sáng tạo về vấn đề của CN; trình bày sản phẩm.

c. Sản phẩm: Bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát tiêu chí đánh giá, HS làm việc như phần thống nhất trong hoạt động Mở đầu.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc, giáo viên giúp đỡ nhóm gặp khó khăn.

- **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện nhóm trình bày NDBC, kèm hình ảnh, phim, clip, sơ đồ tư duy, ...

+ Các nhóm khác có ý kiến bổ sung thông tin bài báo cáo. Châm chéo nhau theo phiếu của GV.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét và đánh giá cho điểm HS

Có thể chia nhỏ hoạt động này thành 2 hoạt động nhỏ:

Hoạt động 2.1. Phác thảo đề cương, thu thập và xử lý tài liệu

a. Nội dung: - Phác thảo đề cương - Thu thập tài liệu.

- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

b. Sản phẩm: - Đề cương báo cáo. - Các tài liệu thu thập được. - Các dữ liệu được xử lý.

Hoạt động 2.2. Viết báo cáo

a. Nội dung: - XD đề cương chi tiết.; iết báo cáo theo ĐC (Nếu ý nghĩa của vấn đề cần tìm hiểu, hiện trạng và nguyên nhân. Một số giải pháp).

b. Sản phẩm: - Báo cáo hoàn chỉnh về vấn đề cần tìm hiểu.

- Trình bày báo cáo

c. Tổ chức thực hiện: GV thu bc về chấm – chọn 1 -2 báo cáo show tại lớp để cùng thảo luận, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP và vận dụng (5 phút)

a. Mục tiêu: - Củng cố kiến thức chương CN - Phát triển NL tư duy sáng tạo, sơ đồ hóa kiến thức.

b. Nội dung: HS được yêu cầu thiết kế 1 sơ đồ tư duy trong 8 phút

c. Sản phẩm: - Sơ đồ tư duy trên giấy A4

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS làm 1 sơ đồ trong 8 phút
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia hoạt động. GV quan sát, góp ý
- **Báo cáo, thảo luận:**
- **Kết luận, nhận định:** GV khen ngợi các HS đạt KQ tốt GV chuyển ý sang yêu cầu về nhà
- 4. củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Chuẩn bị BÀI MỚI: Cơ cấu, vai trò, đặc điểm,.....phân bố dịch vụ.

PHỤ LỤC: BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM NHÓM

BÀI NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được thành tựu của ngành, có dẫn chứng phong phú					
3	Nêu được một số hạn chế trong phát triển ngành					
4	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành, có tính khả thi					
5	Nêu được những thế mạnh tự nhiên nổi bật					
6	Nêu được những thế mạnh kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyên tài được thông tin phong phú, có chiều sâu và thể hiện được cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

SẢN PHẨM NHÓM – BÀI NGHIÊN CỨU MỘT VẤN ĐỀ VỀ MỘT TRUNG TÂM/KHU CÔNG NGHIỆP

1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được đặc điểm nổi bật của trung tâm/ khu công nghiệp: diện tích, dân số (nếu là trung tâm công nghiệp), vị trí, hướng chuyên môn hóa...					
3	Nêu được ít nhất 3 tác động tích cực của trung tâm/ khu CN đến vấn đề KT, xã hội,...					
4	Nêu được ít nhất 3 vấn đề tiêu cực đang diễn ra trung tâm/ khu CN mà bài làm nhắc đến liên quan đến các vấn đề KT, xã hội, MT					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển của trung tâm/ khu công nghiệp, có tính khả thi					
6	Nêu được 3 thế mạnh tự nhiên nổi bật, kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có hình ảnh/ video, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyên tài được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

BÀI NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA MỘT HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TỚI MT VÀ HƯỚNG XỬ LÝ.

1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được vấn đề MT nổi bật và ngành nghề trực tiếp gây ra					
3	Nêu được ít nhất 3 vấn đề tiêu cực do hoạt động công nghiệp mà bài làm nhắc đến liên quan đến các vấn đề MT					
4	Tìm được ít nhất 3 nguyên nhân của tác động tiêu cực của hoạt động CN					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của hoạt động CN					
6	Ví dụ minh họa cụ thể ít nhất ở 3 địa điểm trên thế giới và ở Việt Nam					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có hình ảnh/ video, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyên tài được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

BÀI NGHIÊN CỨU VỀ MỘT LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI

1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, ND và kết luận					
2	Nêu được lĩnh vực hoạt động CN trong tương lai, lý giải tại sao lại là ngành CN đó.					
3	Nêu được ít nhất 3 vấn đề cải tiến của hoạt động CNp đó so với các ngành hiện tại.					
4	Tìm ra được ít nhất 3 lợi ích về 3 mặt: kinh tế, xã hội, MT của ngành công nghiệp đó.					
5	Điều kiện về tự nhiên để phát triển ngành công nghiệp đó.					
6	Điều kiện về kinh tế - xã hội để phát triển ngành công nghiệp đó.					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có hình ảnh/ video, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyên tài được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

2/ Các tài liệu khác

1. <https://nangluongvietnam.vn/nhung-thanh-tuu-lon-cua-nganh-nang-luong-viet-nam-11536.html>
2. <https://www.khucongnghep.com.vn/top-7-khu-cong-nghiep-lon-nhat-viet-nam/>
3. Ngân hàng Thế giới <https://data.worldbank.org/>
4. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế: <https://www.oecd.org/>
5. Bộ Công thương <https://moit.gov.vn/>
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư <https://www.mpi.gov.vn/Pages/default.aspx>

CHƯƠNG XII. ĐỊA LÝ NGÀNH DỊCH VỤ.

Bài 33 (1 tiết) - CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung

- ❖ *Tự học tự chủ*: Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu phù hợp; Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- ❖ *Năng lực giao tiếp*: Biết SD ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- ❖ *SD CNTT và truyền thông*: Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- ❖ *Nhận thức khoa học địa lí*: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và hoạt động tìm hiểu vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới ngành dịch vụ.
- ❖ *Tìm hiểu địa lí*: Giải thích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển ngành dịch vụ.
- ❖ *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học*: viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT bản thân được phân công.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm và bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: 1 số bản đồ, tranh ảnh minh họa cho ngành dịch vụ. Phiếu học tập. Bộ mảnh ghép Tiêu chí đánh giá sản phẩm

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định. 2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thực hiện bài về nhà phân vận dụng của tiết trước.

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

- a. **Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, khả năng liên kết kiến thức của HS. Kiểm tra kiến thức cũ về bài học của HS về bài NN, công nghiệp, tạo tình huống vào bài.

b. Nội dung: HS tham gia trả lời các câu hỏi về sản phẩm của các ngành kinh tế.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV dẫn dắt HS về sản phẩm của các ngành KT thông qua hệ thống câu hỏi:

- + Sản phẩm của ngành NN là gì?
- + Sản phẩm của ngành công nghiệp là gì?
- + Sản phẩm của ngành du lịch là gì?
- + Sản phẩm của ngành thương mại là gì?
- + Sản phẩm của ngành giáo dục là gì?
- + Em nhận xét gì về sản phẩm của các ngành du lịch, thương mại, giáo dục...?

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ thông qua sự dẫn dắt của GV.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS trả lời câu hỏi.

- **Kết luận:** GV kết luận và dẫn vào bài. **Dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu.** Theo nghĩa rộng, dịch vụ là lĩnh vực KT thứ ba trong nền KT quốc dân, bao gồm các hoạt động KT nằm ngoài 2 lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp. Theo nghĩa hẹp, dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn đầy đủ, kịp thời, thuận tiện, văn minh các nhu cầu của sản xuất và của đời sống xã hội.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH DỊCH VỤ (7 PHÚT)

a. Mục tiêu: - Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ.

- Phân biệt được các ngành DV cụ thể: DV kinh doanh, DV tiêu dùng, DV công

b. Nội dung: Phân tích được đặc điểm của ngành dịch vụ; sắp xếp các ngành dịch vụ theo nhóm.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

Nhiệm vụ 1: GV phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và sắp xếp các ngành vào vị trí thích hợp. (GV có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực HS)

Nhiệm vụ 2: + GV dẫn dắt để HS rút ra được quá trình quá trình SX (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời. Ví dụ khi em đi mua hàng, hoạt động mua và bán diễn ra đồng thời. + Yêu cầu HS cho ví dụ ngày nay với sự phát triển của khoa học - công nghệ đã làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân

- **Báo cáo, thảo luận:** 1,2 HS trình bày kết quả, 2 HS chấm chéo sản phẩm cho nhau trong nhiệm vụ 1

SẢN PHẨM DỰ KIẾN		
Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công
1, 2, 3, 10, 11, 15	4, 5, 6, 12, 13, 16, 17	7, 8, 9, 14, 18

- **Kết luận, nhận định:** GV nx, đánh giá quá trình làm việc công bố kết quả, ghi điểm cộng cho HS

1. Cơ cấu
- Khu vực DV có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Người ta thường chia DV thành 3 nhóm: + Dịch vụ kinh doanh: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải hàng hoá, bán buôn, bán lẻ,... + Dịch vụ tiêu dùng: y tế, giáo dục, thể dục, thể thao, du lịch, bưu chính viễn thông,... + Dịch vụ công: hành chính công, thủ tục hành chính,...
2. Đặc điểm

- Sản phẩm dịch vụ phần lớn là phi vật chất.
- Quá trình SX (cung cấp) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời.
- Sự phát triển của khoa học - công nghệ đã làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ.

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH DỊCH VỤ (10 PHÚT)

a. Mục tiêu: - Phân tích được vai trò của ngành dịch vụ, cho ví dụ minh họa

b. Nội dung: Tìm hiểu vai trò của ngành dịch vụ.

c. Sản phẩm: - Kết quả làm việc theo nhóm và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK/152 và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

- ✓ Nhóm 1: Dịch vụ giúp các hoạt động SX, phân phối diễn ra một cách thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.
- ✓ Nhóm 2: Dịch vụ thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lý, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- ✓ Nhóm 3: Dvụ góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân trong xã hội.
- ✓ Nhóm 4: Về mặt xã hội, dịch vụ giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.
- ✓ Nhóm 5: Về mặt MT, dịch vụ góp phần khai thác, SD hiệu quả TNTN và bảo vệ MT.
- ✓ Nhóm 6: Dịch vụ giúp tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc theo nhóm

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1,2 HS trình bày kết quả, HS thuộc nhóm khác phản biện...

- **Kết luận, nhận định:** GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.+ GV chuẩn kiến thức.

Mở rộng kiến thức các thành phố có ngành dịch vụ phát triển sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ như Niu i-Oóc, Luân Đôn, Tô-ki-ô... HS: Lắng nghe, ghi bài.

3. Vai trò

- Giúp các hđộng SX, phân phối diễn ra một cách thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.
- Thúc đẩy sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế hợp lý, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập của cá nhân trong xã hội.
- Về mặt xã hội, dịch vụ giúp cho các lĩnh vực của đời sống xã hội và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.
- Về mặt MT, dịch vụ góp phần khai thác, SD hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ MT.
- Tăng cường toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.



Sơ đồ cơ cấu ngành dịch vụ

HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VÀ PHÂN BỐ (13 PHÚT)

VAI TRÒ

Phát triển nguồn nhân lực và phát triển con người, giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

Góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

Phát triển công nghiệp, nông nghiệp và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Kết nối các hệ thống, yếu tố của các thành phần kinh tế, đóng góp vào nền phát triển của kinh tế xã hội.

a. Mục tiêu: Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành DV.
- Giải thích sự phân bố của một số đối tượng DL. HS liên hệ đến vấn đề phát triển DV ở địa phương.

b. Nội dung: HS hoạt động nhóm

c. Sản phẩm: Kết quả làm việc theo nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho các nhóm. Đọc SGK/152 và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành dịch vụ.

- ✓ Nhóm 1: Tại sao thành phố Hồ Chí Minh/ Hà Nội dễ dàng tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- ✓ Nhóm 2: Lấy ví dụ chứng minh nhân tố tự nhiên có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của ngành du lịch và giao thông vận tải.
- ✓ Nhóm 3: Tại sao các nước có trình độ phát triển KT cao lại có tỉ trọng ngành dịch vụ lớn.
- ✓ Nhóm 4: Lấy VD chứng minh DS có ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới DV.
- ✓ Nhóm 5: Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng như thế nào đến quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.
- ✓ Nhóm 6: Lấy VD chứng minh thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc theo nhóm

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả - Các HS khác hỏi, phát vấn, phản biện...

+ Gv cho cả lớp thảo luận: nhân tố nào có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố DV?

- **Kết luận, nhận định:** GV: Nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức. + HS: Lắng nghe, ghi bài.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành dịch vụ.

- Vị trí DL: thu hút vốn đầu tư, nguồn lao động chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.
- Nhân tố TN có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của một số loại hình dịch vụ.
- Nhân tố kinh tế - xã hội có ý nghĩa quan trọng nhất tới sự phát triển và phân bố dịch vụ.
- + Trình độ phát triển kinh tế mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dịch vụ.
- + Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới dịch vụ.
- + Vốn đầu tư, khoa học - công nghệ ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển dịch vụ.
- + Thị trường ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

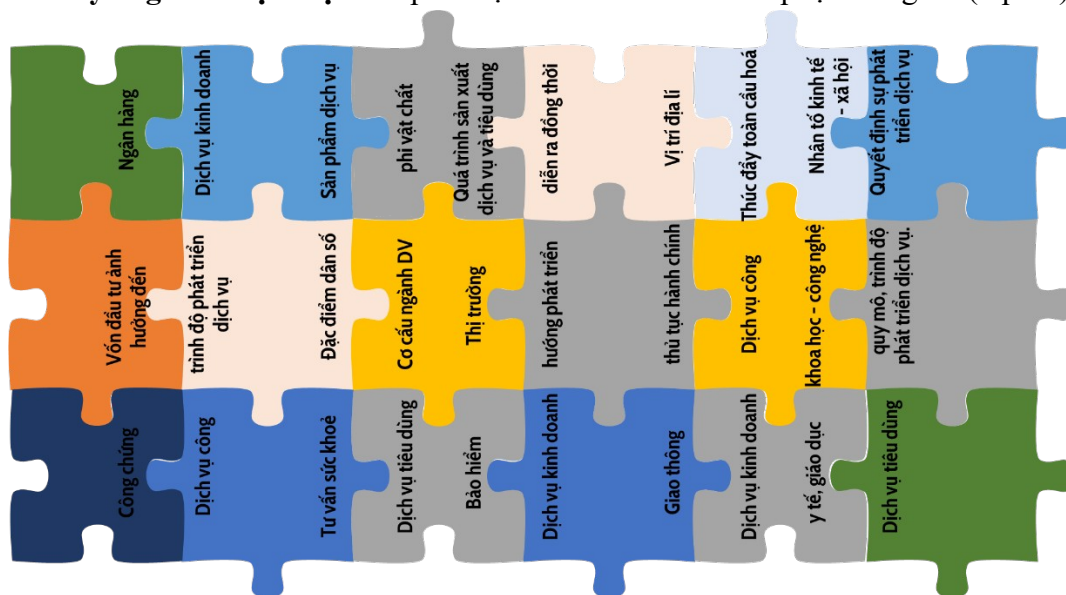
a. Mục tiêu: Hệ thống kiến thức bài học hiệu quả

b. Nội dung: HS được yêu cầu tham gia trò chơi MÀNH GHÉP THÀNH KÌ

c. Sản phẩm: Kết quả trò chơi: Bảng hỏi điền nhanh thông tin và mảnh ghép hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát bộ thẻ kiến thức - HS ráp lại thông tin (3 phút)



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm nhiệm vụ; GV quan sát và hỗ trợ

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ từng ý theo vòng tròn. Mỗi HS 1 ý. GV tạo thẻ ghép ở trên bảng ép cứng và gắn nam châm lá mặt sau để HS tham gia trò chơi trong 2 phút

- **Kết luận, nhận định:** GV khen ngợi các HS đạt kết quả tốt; làm rõ thêm kiến thức qua hình ảnh/thông tin bổ sung – (GV có thể tổ chức trò chơi khác như Domino, trả lời nhanh, ô chữ...)

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

a. **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học, viết báo cáo về ngành dịch vụ ở địa phương.

b. **Nội dung:** tìm hiểu và viết báo cáo về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương.

c. **Sản phẩm:** Bài báo cáo của HS.

d. **Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của ngành dịch vụ ở địa phương, viết 1 bài báo cáo đảm bảo các tiêu chí theo thang điểm sau:

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu những thành tựu về ngành DV nổi bật của địa phương được lựa chọn					
3	Liệt kê 3 thuận lợi về TN, 3 thuận lợi về KTXH để phát triển ngành DV ở địa					
4	Liệt kê 3 khó khăn gây cản trở sự phát triển ngành dịch vụ ở địa phương					
5	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành dịch vụ, có tính khả thi					
6	Thông tin trình bày khoa học, súc tích, thuyết phục					

- **Thực hiện nhiệm vụ:** ở nhà, thời gian 1 tuần

- **Báo cáo, thảo luận:** GV dành 7-10 phút trong tiết sau để HS trình bày phần bài làm của mình.
+ HS bình chọn và chấm điểm.

- **Kết luận, nhận định:** GV khen ngợi bài làm, cho điểm HS.

IV. PHỤ LỤC

1. PHIẾU HỌC TẬP

STT	Ngành	STT	Ngành	STT	Ngành
1	Bán buôn	7	Hành chính công	13	Thể thao
2	Bán lẻ	8	Làm căn cước công dân	14	Thủ tục hành chính
3	Bảo hiểm	9	Làm giấy khai sinh	15	Vận tải hàng hoá
4	Bưu chính	10	Ngân hàng	16	Viễn thông

5	Du lịch	11	Tài chính	17	Y tế
6	Giáo dục	12	Thế dục	18	Công chứng

Sắp xếp các ngành vào cột thích hợp (chỉ điền số)

Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công

2/ Câu hỏi luyện tập

Câu 1. Ngành kinh tế nào sau đây là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là phi vật chất?

- A. Công nghiệp. B. NN. C. Dịch vụ. D. Xây dựng.

Câu 2. Vai trò nào sau đây là của ngành dịch vụ?

- A. Dịch vụ kim hãm sự phân công lao động, hình thành cơ cấu lao động.
B. Giúp các hoạt động SX, phân phối diễn ra một cách thông suốt.
 C. Tăng thu nhập quốc dân, giảm thu nhập của các cá nhân trong xã hội.
 D. Làm cho các lĩnh vực của đời sống và sinh hoạt diễn ra thêm phức tạp.

Câu 3. Vai trò về mặt xã hội nào sau đây là của ngành dịch vụ?

- A. Giúp các hoạt động SX, phân phối diễn ra thông suốt, đạt hiệu quả cao và giảm rủi ro.
B. Giúp cho các lĩnh vực trong đời sống, xã hội diễn ra thuận lợi; nâng cao đời sống con người.
 C. Hình thành cơ cấu LĐ và cơ cấu kinh tế hợp lý, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
 D. Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như tăng thu nhập bình quân đầu người trong xã hội.

Câu 4. Nguyên nhân nào làm cho các ngành DV cao chủ yếu là ở các nước phát triển?

- A. Ngành dịch vụ có trình độ cao. B. Ngành dịch vụ cơ cấu đa dạng.
C. Năng suất LĐ trong nông, công nghiệp cao. D. Trình độ phát triển KT của đất nước.

Câu 5. Ngành kinh tế nào sau đây tăng cường quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

- A. Công nghiệp. B. NN. C. Dịch vụ. D. Xây dựng.

Câu 6. Quá trình SX và tiêu dùng dịch vụ thường diễn ra

- A. lần lượt. B. đồng thời. C. độc lập. D. tách biệt.

Câu 7. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi hình thức, cơ cấu, chất lượng của ngành dịch vụ?

- A. Quy mô, cơ cấu, trình độ lao động. B. Sự phát triển của khoa học - công nghệ.
 C. Quy mô, cơ cấu, trình độ kinh tế. D. ĐKTN và tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Nhân tố nào sau đây có ý nghĩa trong việc thu hút vốn đầu tư, thực hiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế?

- A. Đặc điểm dân số. B. Trình độ kinh tế.
C. Vị trí địa lý. D. Nhân tố tự nhiên.

Câu 9. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển dịch vụ?

- A. Dân số. B. Lao động. C. Thị trường. D. Vị trí.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của dv?

- A. ĐKTN, tài nguyên. B. Trình độ phát triển kinh tế.
C. Vị trí ĐL của lãnh thổ. D. Đặc điểm dân số, lao động.

Câu 11. Ngành nào sau đây được xếp vào nhóm dịch vụ kinh doanh?

- A. Y tế. B. Bảo hiểm. C. Giáo dục. D. Thể dục thể thao.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sự phân bố ngành dịch vụ phát triển mạnh?

- A. Xa khu dân cư. B. Gần tuyến đường giao thông.
 C. Gần cảng. D. Phân bố gần khu dân cư.

Câu 13. Ngành dịch vụ nào dưới đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

- A. Hành chính công. B. Hoạt động đoàn thể.
C. Hoạt động buôn, bán lẻ. D. Thông tin liên lạc.

Câu 14. Những ngành nào sau đây **không** thuộc ngành dịch vụ?

- A. Ngành thông tin liên lạc. B. Ngành xây dựng.
 C. Ngành bảo hiểm. D. Ngành du lịch

Câu 15. Có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành các điểm dịch vụ du lịch là.

- A. mức sống và thu nhập thực tế của người dân. B. sự phân bố các tài nguyên du lịch.
 C. sự phân bố các điểm du lịch. D. trình độ phát triển kinh tế đất nước.

Câu 16. Các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, KD bất động sản, dịch vụ nghề nghiệp thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ cá nhân. B. dịch vụ tiêu dùng. C. dịch vụ công. D. DV kinh doanh.

Câu 17. Các hoạt động bán buôn, bán lẻ, du lịch, các dịch vụ cá nhân như y tế, giáo dục, thể dục thể thao.. thuộc về nhóm ngành

- A. dịch vụ kinh doanh. B. dịch vụ cá nhân.

C. dịch vụ tiêu dùng.

D. dịch vụ công.

Câu 18. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng thường gắn bó mật thiết với.

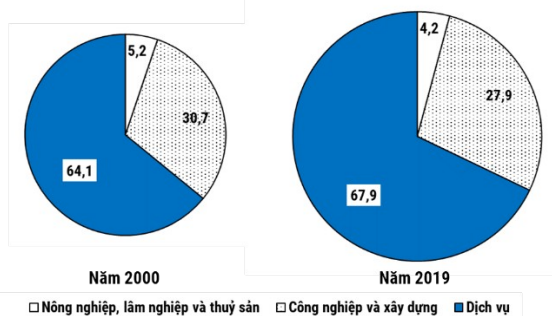
A. các trung tâm công nghiệp.

B. Sự phân bố dân cư.

C. các ngành kinh tế mũi nhọn.

D. các vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 19. Cho biểu đồ về GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019 (Đơn vị %):



(Số liệu theo SGK ĐL 10, bộ KNTTVCS, NXB Giáo dục Việt Nam, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Thay đổi quy mô GDP thế giới theo ngành kinh tế.

B. Chuyển dịch cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.

C. Quy mô và cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế.

D. Tốc độ tăng GDP thế giới theo ngành kinh tế.

Câu 20. Đánh dấu X vào vị trí thích hợp

Ngành	Dịch vụ kinh doanh	Dịch vụ tiêu dùng	Dịch vụ công
Giao thông vận tải			
Tư vấn pháp lý			
Công chứng			
Bảo tàng			
Tư vấn sức khỏe			
Giáo dục			

Câu 21. Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế năm 2000 và năm 2019. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng của ngành dịch vụ.

CƠ CẤU GDP THẾ GIỚI THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: %)

Năm	NN, LN và thủy sản	Công nghiệp và XD	Dịch vụ
2000	5,2	30,7	64,1
2019	4,2	27,9	67,9

3/ Một số hình ảnh



Las Vegas nổi tiếng là Thiên đường giải trí bởi ở đây có các DV độc đáo, những sông bạc quy mô lớn, các khách sạn, khu spa, phố ẩm thực nổi tiếng TG. Nền kinh tế của Las Vegas chủ yếu là du lịch, đánh bạc, tổ chức hội nghị, tiệc cưới, bán lẻ...



Toronto là thành phố đa văn hóa, sắc tộc, nghệ thuật, được xem là một trong những thành phố an toàn nhất Bắc Mỹ, đồng thời là một trong những trung tâm thương mại, tài chính và công nghiệp lớn nhất TG



Buenos Aires là thủ đô, thành phố, hải cảng lớn nhất của Argentina. Buenos Aires là một mắt xích quan trọng trong hệ kinh tế thế giới. Đây là trung tâm hành chính, tài chính, công nghiệp, thương mại, văn hóa.



Boston là một thành phố thuộc nước Mỹ, Boston phát triển mạnh các hoạt động tài chính, dịch vụ, công nghệ tin học, công nghệ thông tin. Đặc biệt nền công nghiệp tài chính của Boston đặc biệt phát triển rất mạnh các quỹ tương hỗ và bảo hiểm.

4/ Các tài liệu khác

1. <https://cafef.vn/life-style/nhung-thanh-pho-thuong-mai-lon-nhat-the-gioi-phan-3-201305151755463374.chn>
2. <https://top10az.com/top-10-trung-tam-tai-chinh-lon-nhat-the-gioi/>
3. Thống kê Tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành, đơn vị %)

Quốc gia/VLT	2018	2019	Quốc gia/VLT	2018	2019
Anh	71	71,3	Ô-xtrây-li-a	66,7	66
Pháp	70,2	70,2	Thụy Điển	65,2	65,2
Xin-ga-po	69,4	70,4	Đức	62,2	62,6
Trung Quốc	53,3	53,9	Thái Lan	57,1	58,6
Li-băng	76,7	78,6	Lb Nga	53,5	54
Hoa Kỳ	76,9		Nhật Bản	69,3	
Việt Nam	41,1	41,6			

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: - Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị BÀI MỚI: Địa lí ngành GTVT

Bài 34 (2 tiết) – ĐỊA LÝ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức và kỹ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của giao thông vận tải.
- Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của các ngành giao thông vận tải.

2. Năng lực:

a. Năng lực chung

- *Tự học tự chủ:* Chủ động thực hiện nhiệm vụ HT được giao; Đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; hình thành cách học riêng của bản thân; tìm kiếm, lựa chọn nguồn tài liệu và ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sd, bổ sung khi cần thiết.
- *Năng lực giao tiếp:* Biết SD ngôn ngữ để trình bày thông tin, ý tưởng và lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc khi nói trước nhiều người.
- *SD CNTT và truyền thông:* Có thể SD các phương tiện công nghệ để hỗ trợ tìm kiếm thông tin liên quan đến nội dung bài học

b. Năng lực địa lí

- *Nhận thức khoa học địa lí:* Tính Tính được khối lượng luân chuyển; cự ly vận chuyển trung bình của các loại hình GTVT.
- *Tìm hiểu địa lí:* SD các BD GTVT (BD các luồng hhóa đường biển, BD bq slg ô tô/ đầu người) ...
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* giải thích về sự có mặt và vai trò của từng ngành GTVT ở các địa phương khác nhau.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học.
- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ HT bản thân được phân công.
- Trung thực: Báo cáo chính xác kết quả của hoạt động nhóm và bản thân.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Phiếu HT, Bộ câu hỏi trò chơi- Tranh ảnh, video về ngành GTVT trên TG. Bảng số liệu về ngành GTVT. Bản đồ ngành GTVT thế giới.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. **Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra thực hiện bài về nhà phân vận dụng của tiết trước.

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

a. **Mục tiêu:** Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực tư duy, liên hệ thực tế của HS

b. **Nội dung:** Trò chơi lựa chọn các phương tiện VT phù hợp với loại hình và không gian địa lý.

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS trên giấy note.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** GV phát phiếu học tập, HS ghép nối các phương tiện vào loại hình thích hợp



Đường bộ

Đường sắt

Đường hàng không

Đường biển

+ **Nhiệm vụ 2:** GV tổ chức cho cả lớp trả lời các câu hỏi:

✓ Các phương tiện nào có thể SD được ở

+ vùng hoang mạc?

+ vùng cực?

+ trong các thành phố?

✓ Ở địa phương em có SD các phương tiện nào?

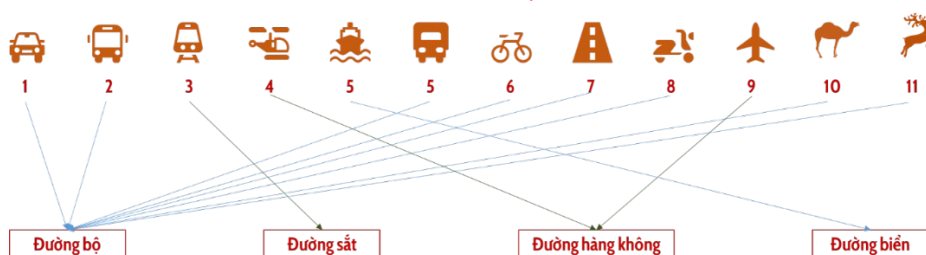
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 1 với hoạt động cặp đôi.

+ Thực hiện nhiệm vụ được chuyển giao ở nhiệm vụ 2 với hoạt động cả lớp.

– **Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời.

– **Kết luận:** GV tổng kết, ghi điểm cho các HS có điểm cao và dẫn dắt vào bài.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN



✓ Các phương tiện nào có thể SD được ở vùng hoang mạc: 3, 4, 9, 10

✓ Các phương tiện nào có thể SD phổ biến ở vùng cực: 4, 11

✓ Các phương tiện nào có thể SD trong các thành phố: 1, 2, 3, 6, 7, 8

✓ Ở địa phương em có SD các phương tiện nào: tùy câu trả lời của HS

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (30 phút)

HOẠT ĐỘNG 2.1: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (7 PHÚT)

a. **Mục tiêu:** Phân tích được vai trò của ngành giao thông vận tải.

b. **Nội dung:** vai trò của ngành giao thông vận tải.

c. **Sản phẩm:** Kết quả làm việc theo nhóm. Câu trả lời miệng của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ và giao nhiệm vụ cho các nhóm.

Đọc SGK và tìm ví dụ minh họa cho các vai trò của ngành giao thông vận tải

✓ Nhiệm vụ 1: Vai trò của giao thông vận tải đến kinh tế.

✓ Nhiệm vụ 2: Vai trò của giao thông vận tải đến đời sống nhân dân.

✓ Nhiệm vụ 3: Vai trò của GTVT đến giao lưu, quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc theo nhóm

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1, 2 HS trình bày kết quả + Các HS thuộc nhóm khác phản biện...

- **Kết luận, nhận định:** GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

HS: Lắng nghe, ghi bài.

1. Vai trò

- **Kết:** vận chuyển nguyên liệu, vật tư kỹ thuật,... đến nơi SX và đưa sản phẩm đến nơi tiêu thụ

→ thúc đẩy hoạt động SX, kết nối các ngành kinh tế.

- **Đời sống xã hội:** vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại của DC, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng an ninh quốc phòng, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

- GTVT gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

HOẠT ĐỘNG 2. 2: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm ngành GTVT, Tính được cự li vận chuyển trung bình từ bài tập 29 phần phụ lục; Phát triển năng lực tính toán; Năng lực ngôn ngữ, tư duy phản biện...

b. Nội dung: Phân tích được đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

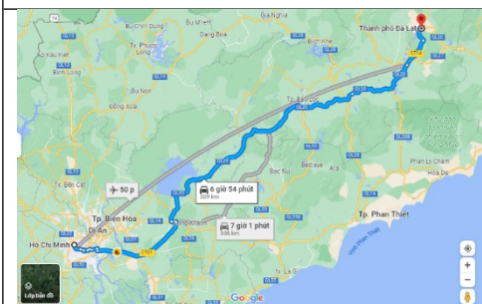
Nhiệm vụ 1: HS đọc SGK, nêu được đối tượng, sản phẩm, chất lượng của ngành GTVT.

Nhiệm vụ 2: HS xác định các tiêu chí đánh giá của ngành GTVT trong phiếu HT số 1 phần phụ lục.

Nhiệm vụ 3: Làm bài tập 29 phần phụ lục theo hình thức toán chạy, 5 HS tính toán nhanh nhất, chính xác nhất sẽ ghi nhận điểm số/ điểm cộng

Nhiệm vụ 4: CMR: khoa học - công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành GTVT.

PHIẾU HT SỐ 1



Một xe khách chở 50 người từ thành phố Đà Lạt đi thành phố Hồ Chí Minh, quãng đường dài 309km, em hãy:

a/ Xác định các tiêu chí đánh giá:

✓ Khối lượng vận chuyển.

✓ Cự ly vận chuyển trung bình.

b/ Tính khối lượng luân chuyển.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

Nhiệm vụ 1: HS làm việc cá nhân.

Nhiệm vụ 2: HS làm việc cả lớp theo sự hướng dẫn của GV.

Nhiệm vụ 3: HS làm việc cá nhân.

Nhiệm vụ 4: HS thảo luận, tranh luận theo sự hướng dẫn của GV.

- **Báo cáo, thảo luận:** 2 HS trình bày kết quả; 2 HS chấm chéo sản phẩm trong nhiệm vụ 2

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
a/ Xác định các tiêu chí đánh giá: ✓ Khối lượng vận chuyển: 50 (người) ✓ Cự li vận chuyển trung bình: 309 (km) b/ Tính khối lượng vận chuyển = $50 \times 309 = 15450$ (số lượt khách.km)

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá, công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

2. Đặc điểm
- <i>Đối tượng phục vụ:</i> con người và các sản phẩm vật chất. - <i>Sản phẩm:</i> sự chuyên chở người và hàng hoá. - <i>Chất lượng:</i> tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, sự an toàn. - <i>Tiêu chí đánh giá khối lượng dịch vụ của giao thông vận tải là:</i> ✓ Khối lượng vận chuyển (số lượt khách, số tấn hàng hoá); ✓ Khối lượng luân chuyển (KLVC* quãng đường vận chuyển (<i>lượt khách.km – tấn.km</i>)); ✓ Cự ly vận chuyển trung bình (km). - <i>Sự phân bố có tính đặc thù, theo mạng lưới</i> (gồm các tuyến và các đầu mối giao thông). - <i>Khoa học - công nghệ làm thay đổi loại hình, chất lượng,...</i> của ngành giao thông vận tải.

HOẠT ĐỘNG 2.3: TÌM HIỂU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (15 PHÚT)

a. Mục tiêu: Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải và liên hệ đến thực trạng ở Việt Nam

b. Nội dung: Phân tích được và cho ví dụ minh họa các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS. Hoàn thành phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm nhỏ phát phiếu học tập/ trình chiếu lên bảng, HS đọc SGK và đánh dấu X vào các vị trí thích hợp thể hiện ảnh hưởng của các nhân tố đến ngành GTVT, cho được VD minh họa. (Gv có thể lược bỏ bớt/ cho hoạt động nhóm 2, 3 sao cho phù hợp năng lực HS) (phiếu HT số 2 – phần phụ lục)

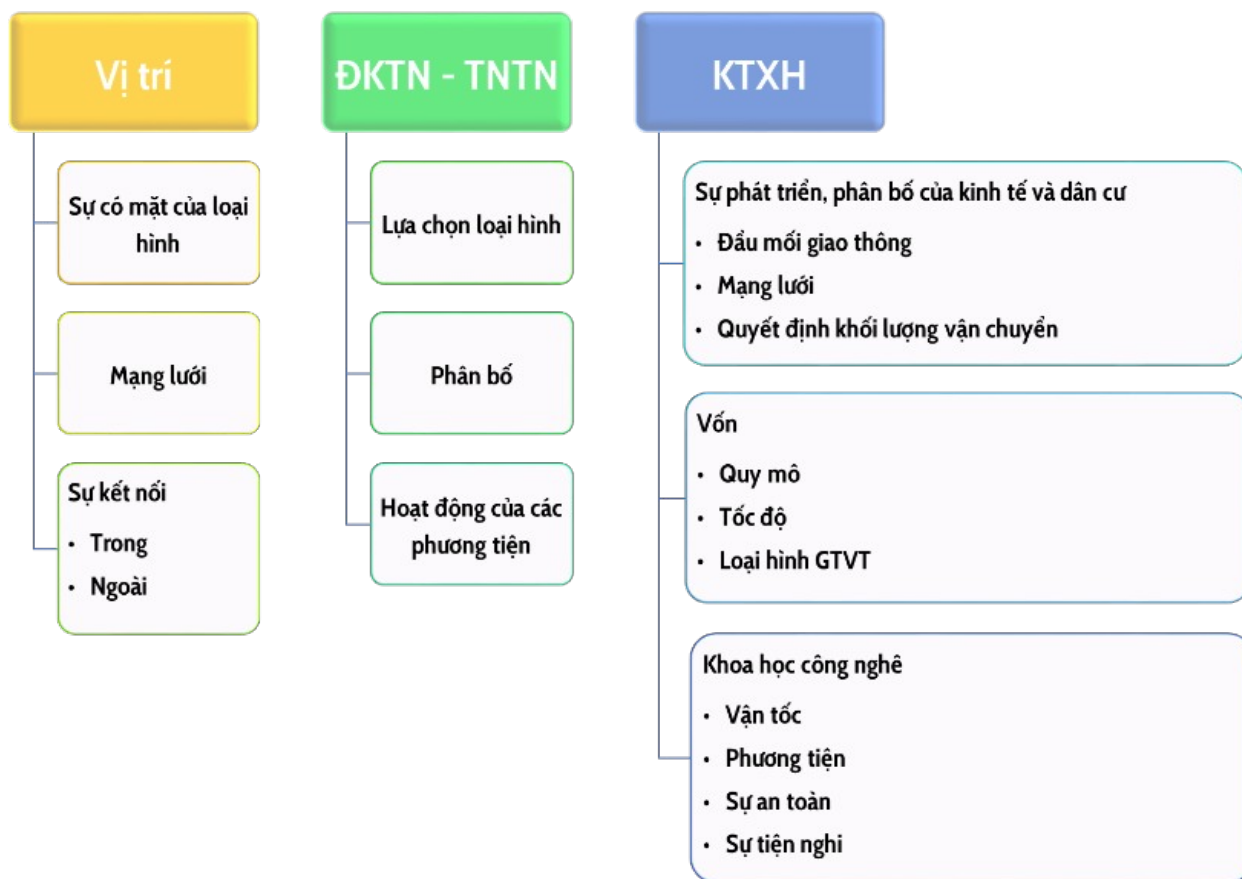
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc nhóm

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS bất kỳ trình bày kết quả hoạt động của nhóm.

+ Các nhóm khác nhận xét, đóng góp ý kiến và làm rõ các ảnh hưởng của ngành GTVT.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS, công bố kết quả, ghi nhận điểm cộng cho HS

+ GV tổng kết bằng sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng



3. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- **Vị trí địa lý:** Ảnh hưởng đến sự có mặt của loại hình vận tải, sự hình thành các mạng lưới GTVT và sự kết nối của mạng lưới GT bên trong với mạng lưới GT bên ngoài lãnh thổ.
- **ĐKTN và tài nguyên thiên nhiên:** Ảnh hưởng tới sự lựa chọn loại hình vận tải thích hợp, sự phân bố mạng lưới giao thông và sự hoạt động của các phương tiện vận tải.
- **Điều kiện kinh tế - xã hội:**
 - + *Sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế và dân cư:* Ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải, quyết định khối lượng vận tải (hàng hóa, hành khách).
 - + *Vốn đầu tư:* Ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển giao thông vận tải, loại hình GTVT.
 - + *Khoa học - công nghệ:* Ảnh hưởng tới trình độ (vận tốc phương tiện, sự an toàn, sự tiện nghi,...) của giao thông vận tải.

Cho HS xem 1 video ngắn về GTVT ở Trung Quốc, 1 minh chứng cho sự hiện đại đa dạng của mạng lưới GTVT trên thế giới: <https://youtu.be/zRxopu4-2fY>

Link cắt video: [..\..\..\Khanh- video\địa lý 11\GTVT -TRÙNG KHÁNH - \(Khanh cắt\).mp4](https://youtu.be/zRxopu4-2fY)

HOẠT ĐỘNG 2.4: TÌM HIỂU TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ (35 PHÚT)

- a. Mục tiêu:** Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của từng ngành vận tải trên thế giới, xu hướng phát triển và phân bố của từng ngành, vị trí của một số đầu mối GTVT quốc tế.
- b. Nội dung:** HS hoạt động theo nhóm Tình hình phát triển và phân bố của GTVT TG.
- c. Sản phẩm:** Phiếu HT hoàn thiện

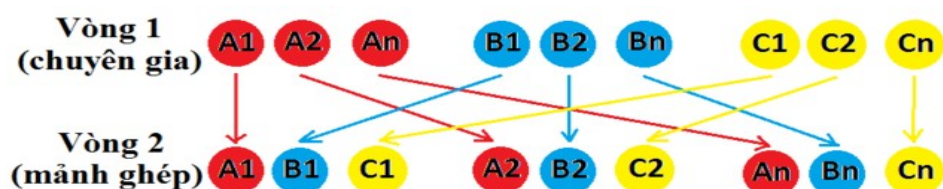
4. Tình hình phát triển và phân bố

Loại hình	Tình hình phát triển	Phân bố
-----------	----------------------	---------

Đường ô tô	- Tổng chiều dài, số lượng phương tiện không ngừng tăng. - Ph tiện được cải tiến - thân thiện với MT. - GT thông minh đang được hướng tới.	- Phân bố không đều. - Các nước phát triển: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ấn Độ, Bra-xin, Liên bang Nga ($> \frac{1}{2}$ tổng chiều dài đường ô tô TG)
Đường sắt	- Không ngừng phát triển cả về chiều dài tuyến đường, trình độ kth, năng vận hành - Tổng chiều dài, tốc độ và sức vận tải tăng - Áp dụng công nghệ mới, tự động hoá để đạt hiệu quả tối ưu và chú ý tới bảo vệ MT.	- Phân bố không đều. - Các nước/khu vực phát triển: Châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ
Đường hàng không	- Sân bay: phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, chất lượng. - Máy bay: ngày càng hiện đại hơn, vận chuyển được khối lượng lớn hơn, tốc độ nhanh hơn và an toàn hơn.	- Các tuyến sôi động nhất: xuyên ĐTD, nối HKY với k châu Á - TBD. - Các nước có nhiều sân bay lớn: Hoa Kỳ, TQ... Các sân bay lớn nhất năm 2019 là: Át-lan-ta, Bắc Kinh, Los Angeles, Du-bai ...
Đường biển	- Đảm nhiệm 3/5 KLLC hàng hóa trên TG. - Vchuyển bằng tàu container không ngừng tăng và thông dụng. - Tàu biển: hơn 2 triệu chiếc - Hướng phát triển: Quy trình chặt chẽ, hạn chế rủi ro, BV hhóa an toàn, BVMT	- Các tuyến sôi động nhất: kết nối giữa châu Âu KV châu Á - TBD và các tuyến nối hai bờ ĐTD. - Các cảng có lượng hh thông qua lớn nhất (2019) đều nằm ở C.Á: Thượng Hải, Xin-ga-po, Ninh Ba-Chu Sơn, Thâm Quyển; Bu-san.
Đường sông, hồ	- Xuất hiện từ rất sớm - Ngày càng thuận lợi nhờ các hoạt động cải tạo sông, hồ - Hướng phát triển: cải tạo cơ sở hạ tầng đường thủy, kết nối vận tải đường thủy và cảng biển; ứng dụng công nghệ cao,...	- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Ca-na-đa... - Các ht sông, hồ có tiềm năng lớn: Đa-nuýp, Rai-nơ, Vôn-ga,.. (c.Âu), Mê Công, Dương Tử,... (c.Á), Mi-xi-xi-pi và Ngũ Hồ,... (châu Mỹ).

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm có số lượng đồng đều, ngồi thành vòng tròn. Cử 1 HS làm nhóm trưởng, đánh STT 1, 1 HS làm thư kí, đánh STT2, theo tay phải của thư kí lần lượt là HS số 3,4,5 và quay về lượt 2 cho đến hết. Thực hiện kĩ thuật “**Nhóm – Mảnh ghép**”



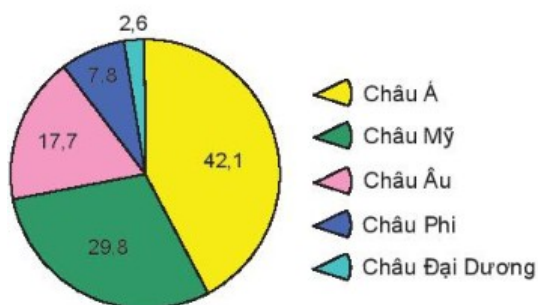
+ **Vòng 1:** 5 nhóm tìm hiểu về 5 ngành vận tải như sau:

/ **Nhóm 1:** Ngành vận tải đường ô tô: Kết hợp SGK, các hình 34.1, 34.2 và 34.3; - phiếu HT số 1.

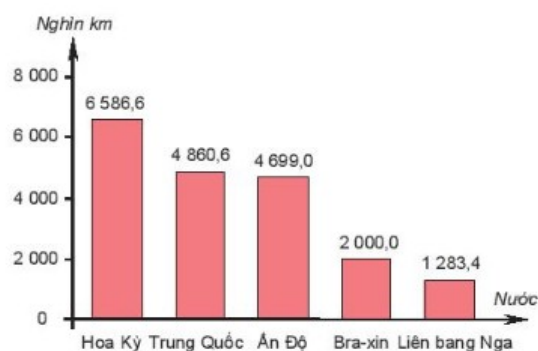
Phiếu học tập 1: Ngành vận tải đường ô tô

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
---------------	----------------------	------------

Đường ô tô



Hình 34.2. Biểu đồ cơ cấu theo chiều dài đường ô tô trên thế giới, năm 2019 (%)

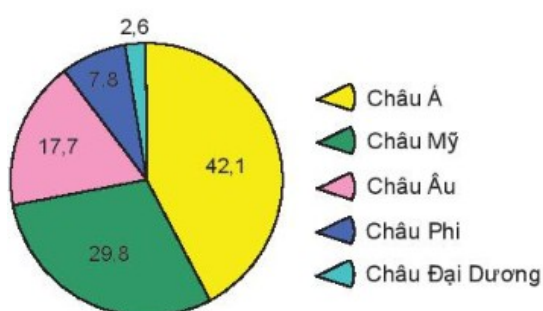


Hình 34.3. Biểu đồ các nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất thế giới, năm 2019

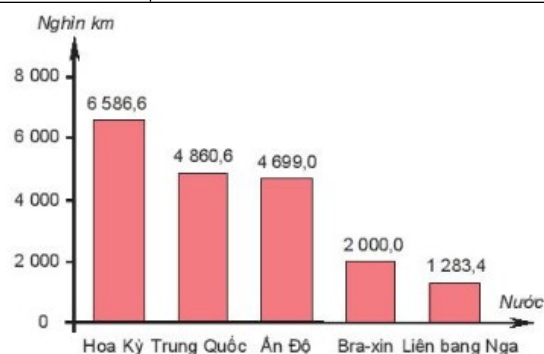
/ Nhóm 2: Ngành đường sắt: Kết hợp SGK, các hình 34.1, 34.4 và 34.5; hoàn thiện PHT số 2.

Phiếu học tập 2: Ngành vận tải đường sắt

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường sắt		



Hình 34.2. Biểu đồ cơ cấu theo chiều dài đường ô tô trên thế giới, năm 2019 (%)



Hình 34.3. Biểu đồ các nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất thế giới, năm 2019

/ Nhóm 3: Ngành vận tải đường hàng không: Kết hợp SGK, các hình 34.6 hoàn thiện PHT 3

Phiếu học tập 3: Ngành vận tải đường hàng không

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường hàng không		

/ Nhóm 4: Ngành vận tải đường biển: Kết hợp SGK, các hình 34.6 hoàn thiện phiếu học tập số 4.

Phiếu học tập 4: Ngành vận tải đường biển

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường biển		



Hình 34.6. Bản đồ mạng lưới đường biển và đường hàng không trên thế giới, năm 2019

Nhóm 5: Ngành vận tải đường sông, hồ: Kết hợp SGK hoàn thiện phiếu học tập số 5.

Phiếu học tập 5: Ngành vận tải đường sông, hồ

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường sông, hồ		

Vòng 2: MẢNH GHÉP: Tách các thành viên ở nhóm cũ, thành lập 5 nhóm mới với đủ thành viên của 5 nhóm chuyên gia, để trình bày về từng ngành mình nghiên cứu - cùng hoàn thiện PHT số 6.

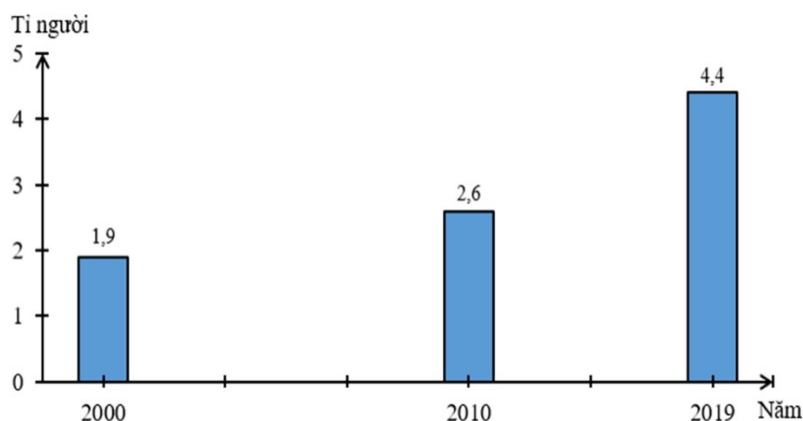
Phiếu học tập 6: Các ngành giao thông vận tải

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường ô tô		
Đường sắt		
Đường hàng không		
Đường biển		
Đường sông, hồ		

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lần lượt thực hiện 2 vòng. Kết thúc: treo phiếu học tập số 6.
- **Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày sản phẩm, các HS khác cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét sản phẩm và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 phút)

- Mục tiêu:** - Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Nội dung:** Thực hiện câu hỏi luyện tập trong SGK: Vẽ biểu đồ và nhận xét.
- Sản phẩm:** Biểu đồ: *Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường không trên TG, năm 2019*



- **Nhận xét:** số lượng hành khách tăng, do đây là loại hình vận tải có tốc độ nhanh, đáp ứng được yêu cầu về thời gian.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS đọc yêu cầu của đề bài, chọn dạng biểu đồ cần vẽ, cách nhận xét.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân.
- **Báo cáo, thảo luận:** 1 số HS trình bày biểu đồ đã vẽ, cả lớp cùng nhận xét.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, kết luận.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG (3 phút)

- a. **Mục tiêu:** Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
 - b. **Nội dung:** Tìm hiểu về tình hình phát triển của ngành VT đường ô tô/đường không nước ta.
 - c. **Sản phẩm:** Bài tập của HS đã hoàn thành:
 - d. **Tổ chức thực hiện**
 - **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS về nhà, khai thác internet để trả lời câu hỏi: Tìm hiểu về tình hình phát triển của ngành vận tải đường ô tô hoặc đường không nước ta.
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoàn thành bài tập theo hướng dẫn.
 - **Báo cáo, thảo luận:** HS nộp bài tập ở tiết học sau.
 - **Kết luận, nhận định:** GV thu bài, chấm và nhận xét.
- 4. củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị BÀI MỚI: Địa lí ngành bưu chính viễn thông

CÂU HỎI PHẢN LUYỆN TẬP

- Câu 1.** Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy hoạt động SX, kết nối các ngành kinh tế?
 A. Giao thông vận tải. B. Công nghiệp. C. Dịch vụ. D. Xây dựng.
- Câu 2.** Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế?
 A. Giao thông vận tải. B. Công nghiệp. C. Dịch vụ. D. NN.
- Câu 3.** Ngành kinh tế nào sau đây có vai trò gắn kết giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội?
 A. Giao thông vận tải. B. Công nghiệp. C. Dịch vụ. D. Xây dựng.
- Câu 4.** Sản phẩm của giao thông vận tải là
 A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi. B. sự chuyên chở người và hàng hoá.
 C. sự an toàn cho hành khách, hàng hoá. D. khối lượng vận chuyển, luân chuyển.
- Câu 5.** Chất lượng của dịch vụ giao thông vận tải **không** được đánh giá bằng
 A. sự an toàn. B. khối lượng vận chuyển.
 C. sự tiện nghi. D. tốc độ vận chuyển.
- Câu 6.** Nhân tố nào sau đây làm thay đổi loại hình, chất lượng,... của ngành giao thông vận tải?
 A. ĐKTN. B. Khoa học - công nghệ.
 C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Vị trí địa lí.
- Câu 7.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành và kết nối các mạng lưới giao thông vận tải?
 A. ĐKTN. B. Phân bố dân cư
 C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Vị trí địa lí.
- Câu 8.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành các đầu mối và mạng lưới giao thông vận tải?
 A. ĐKTN. B. Kinh tế - xã hội.
 C. Tài nguyên thiên nhiên. D. Vị trí địa lí.
- Câu 9.** Nhân tố nào sau đây quyết định khối lượng vận tải hành khách và hàng hóa?
 A. Tự nhiên, tài nguyên. B. Kinh tế, dân cư.
 C. Khoa học, công nghệ. D. Vị trí, địa hình.
- Câu 10.** Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng tốc độ phát triển giao thông vận tải?
 A. Tài nguyên. B. Nguồn vốn. C. Khoa học. D. Dân cư.

2/ Câu hỏi luyện tập

- Câu 1.** Giao thông vận tải đường sông nước ta hiện nay
 A. tập trung tại hệ thống sông lớn. B. kết nối giữa đất liền và hải đảo.
 C. phát triển đồng đều ở các vùng. D. có khối lượng luân chuyển lớn.
- Câu 2.** Khi lựa chọn loại hình vận tải và thiết kế công trình giao thông vận tải, điều cần chú ý đầu tiên là
 A. nguồn vốn đầu tư. B. ĐKTN.
 C. dân cư. D. điều kiện kỹ thuật.
- Câu 3.** Sản phẩm của ngành giao thông vận tải là
 A. sự tiện nghi và sự an toàn của hành khách.
 B. sự chuyên chở người và hàng hóa.
 C. các loại xe vận chuyển và hàng hóa.
 D. phương tiện giao thông và tuyến đường.

- Câu 4.** Số hành khách và số tấn hàng hóa được vận chuyển gọi là
 A. cự ly và khối lượng vận chuyển.
 B. cự ly vận chuyển trung bình.
 C. khối lượng luân chuyển.
 D. khối lượng vận chuyển.
- Câu 5.** Những khu vực nằm gần các tuyến vận tải lớn, các đầu mối giao thông thường là nơi tập trung
 A. các ngành SX, dân cư.
 B. các danh lam, di tích lịch sử.
 C. các khu vực nhiều khoáng sản.
 D. các vùng NN chủ chốt.
- Câu 6.** Đầu **không** phải là tiêu chí để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
 A. Khối lượng vận chuyển.
 B. Cự ly vận chuyển trung bình.
 C. Khối lượng luân chuyển.
 D. Sự hiện đại của các loại phương tiện.
- Câu 7.** Hậu quả nghiêm trọng nhất do việc bùng nổ SD phương tiện ô tô là
 A. tai nạn giao thông.
 B. ô nhiễm MT.
 C. cạn kiệt dầu mỏ.
 D. ách tắc giao thông.
- Câu 8.** Chất lượng của sản phẩm dịch vụ giao thông vận tải được đo bằng
 A. tốc độ chuyên chở, sự tiện nghi, an toàn cho người và hàng hóa.
 B. khối lượng luân chuyển nhiều và tốc độ vận chuyển nhanh.
 C. thời gian vận chuyển ít và khối lượng luân chuyển nhiều.
 D. tốc độ vận chuyển nhanh và thời gian vận chuyển ngắn.
- Câu 9.** Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?
 A. Cự ly vận chuyển trung bình.
 B. Khối lượng luân chuyển.
 C. Cước phí vận chuyển.
 D. Khối lượng vận chuyển.
- Câu 10.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc ở Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến ngành giao thông tải?
 A. phát triển giao thông đường biển.
 B. phát triển giao thông đường sắt.
 C. phát triển giao thông đường hàng không.
 D. phát triển giao thông đường thủy.
- Câu 11.** Ở xứ lạnh về mùa đông, loại hình giao thông vận tải nào **không** hoạt động được?
 A. Đường sông.
 B. Đường hàng không.
 C. Đường sắt.
 D. Đường ô tô.
- Câu 12.** Nhân tố nào sau đây có vai trò quyết định ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải?
 A. Kinh tế - xã hội.
 B. Tài nguyên thiên nhiên.
 C. ĐKTN.
 D. Vị trí địa lý.
- Câu 13.** Để phát triển kinh tế, văn hóa ở miền núi thì ngành nào phải đi trước một bước?
 A. Thông tin liên lạc.
 B. NN.
 C. Giao thông vận tải.
 D. Công nghiệp.
- Câu 14.** Ngành vận tải có khối lượng vận chuyển lớn nhất trên thế giới là
 A. đường hàng không.
 B. đường sắt.
 C. đường ô tô.
 D. đường biển.
- Câu 15.** Ngành giao thông đường biển có khối lượng hàng hóa luân chuyển rất lớn là do
 A. Cự li dài.
 B. Khối lượng vận chuyển lớn.
 C. Tính an toàn cao.
 D. Tính cơ động cao.
- Câu 16.** Vì sao ngành hàng không có khối lượng vận chuyển hàng hóa nhỏ nhất ?
 A. Tốc độ chậm, thiếu an toàn.
 B. Cước phí vận tải rất đắt, trong tải thấp.
 C. Không cơ động, chi phí đầu tư lớn.
 D. Chi vận chuyển được chất lỏng.
- Câu 17.** Ở Việt Nam tuyến đường ô tô quan trọng nhất có ý nghĩa với cả nước là?
 A. Tuyến đường xuyên Á.
 B. Đường Hồ Chí Minh.
 C. Quốc lộ 1.
 D. Tuyến đường Đông – Tây.
- Câu 18.** Trên các tuyến đường biển quốc tế, sản phẩm được chuyên chở nhiều nhất là
 A. Sản phẩm công nghiệp nặng.
 B. Các loại nông sản.
 C. Dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ.
 D. Các loại hàng tiêu dùng.
- Câu 19.** Khu vực nào sau đây tập trung nhiều cảng biển của thế giới?
 A. Bờ đông Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
 B. Đại Tây Dương và bờ tây Thái Bình Dương.
 C. Bắc Băng Dương và bờ đông Thái Bình Dương.
 D. Ấn Độ Dương và bờ đông Đại Tây Dương.
- Câu 20.** Nhật Bản là một quốc đảo nên loại hình giao thông vận tải nào sau đây thuận lợi phát triển?
 A. Đường sông.
 B. Đường biển.
 C. Đường ô tô.
 D. Đường sắt.
- Câu 21.** Các cảng biển lớn nhất trên thế giới tập trung nhiều nhất ở
 A. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Bắc Băng Dương.
 B. Phía nam Ấn Độ Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.
 C. Bờ đông của Thái Bình Dương và phía nam của Ấn Độ Dương.
 D. Phía bắc của Đại Tây Dương và bờ Tây của Thái Bình Dương.
- Câu 22.** Hai ngành vận tải đường hàng không và đường biển hiện nay có chung đặc điểm
 A. hiện đại.
 B. khối lượng vận chuyển lớn.
 C. an toàn.
 D. phương tiện lưu thông quốc tế.
- Câu 23.** Loại phương tiện vận tải nào phối hợp tốt với tất cả các loại phương tiện vận tải khác?
 A. Đường ô tô.
 B. Đường sắt.
 C. Đường hàng không.
 D. Đường thủy.
- Câu 24.** Yếu tố nào sau đây có tác động thúc đẩy đến sự phát triển ngành giao thông đường biển?
 A. Do sự phát triển của nền kinh tế.
 B. Nhu cầu về tài nguyên, nguyên liệu để SX.

- C. Do sự mở rộng buôn bán quốc tế. D. Quan hệ quốc tế được mở rộng.
- Câu 25.** Loại hình giao thông vận tải đường sắt có mật độ cao nhất ở châu Âu và Đông Bắc Hoa Kỳ là do
- A. gắn liền với phát triển ngành công nghiệp. B. có nền NN hàng hóa phát triển.
- C. nhu cầu vận chuyển hành khách lớn. D. gắn liền với vận chuyển dầu mỏ.
- Câu 26.** Ưu điểm lớn nhất của ngành hàng không là
- A. tốc độ vận chuyển nhanh nhất. B. an toàn và tiện nghi.
- C. vận chuyển được khối lượng hàng hóa lớn. D. ít gây ra những vấn đề về MT.
- Câu 27.** ĐKTN của vùng đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi cho loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển?
- A. Đường sông. B. Đường biển. C. Đường sắt. D. Đường ô tô.

Câu 28: Cho bảng số liệu về số lượng lượt hành khách vận chuyển bằng đường hàng không của thế giới

SỐ LƯỢNG LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG TRÊN TG, GIAI ĐOẠN 2000-2019

(Đơn vị: tỷ lượt người)

Năm	2000	2010	2019
Số lượng hành khách	1,9	2,6	4,4

Theo bảng số liệu, để thể hiện số lượng lượt hành khách vận chuyển đường hàng không trên thế giới, giai đoạn 2000-2019, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Cột.

Câu 29: Cho bảng số liệu: Nguồn: Tổng cục tổng kê, www.gso.vn

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KLLC HÀNG HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA NĂM 2020

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	Cự ly vận chuyển trung bình (km)
Đường sắt	5216,3	3 819	
Đường ô tô	1 307 877,1	75 163	
Đường sông	244 708	51 630	
Đường biển	69 639	152 277	
Đường hàng không	272,38	528,4	
Tổng số	1 627 713	283 417,8	

Tính cự ly vận chuyển trung bình (đơn vị: km) của các phương tiện vận tải nước ta năm 2020.

Câu 30. Cho BSL:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KLLC HÀNG HÓA CỦA CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

Phương tiện vận tải	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)		Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	
	Năm 2014	Năm 2020	Năm 2014	Năm 2020
Đường sắt	7 178,9	5216,3	4 311,5	3 819
Đường ô tô	821 700	1 307 877,1	48 190	75 163
Đường sông	190 600	244 708	40 100	51 630
Đường biển	58 900	69 639	130 016	152 277
Đường hàng không	202	272,38	534,4	528,4
Tổng số	1 078 580,9	1 627 713	223 151,1	283 417,8

Nguồn: Tổng cục tổng kê, www.gso.vn

Căn cứ vào bảng số liệu, trả lời các câu hỏi dưới đây

a/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

- A. tròn. B. cột. C. đường. D. miền.

b/ Dạng biểu đồ thích hợp nhất so sánh khối lượng luân chuyển hàng hóa của các loại hình vận tải nước ta năm 2020 là:

- A. tròn. B. cột. C. đường. D. miền.

c/ Vận tải đường ô tô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu khối lượng vận chuyển hàng hóa nước ta năm 2020 với:

- A. 80,4%. B. 76,7%.
C. 1 307 877,1 nghìn tấn. D. 75 162,9 triệu tấn.km.

d/ Vận tải đường ô tô chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu KL vận chuyển hàng hóa nước ta và từ năm 2014 đến 2020 tăng lên

- A. 1,59 lần. B. 76,7%. C. 4,2%. D. 80,4%.

3. Các tài liệu khác

- <https://www.youtube.com/watch?v=aVJcPWgCDHQ>
- <https://www.mapsofworld.com/answers/economics/cities-highest-transport-accessibility/>
- Những cây cầu dài nhất thế giới <https://www.youtube.com/watch?v=dBJVXI4Ge2k>
- Lịch sử ngành giao thông vận tải <https://www.youtube.com/watch?v=oQ5hjd6JhI>
- Cầu Móng Sên hoàn thành tới 98% khối lượng công việc <https://www.youtube.com/watch?v=gfO1LqpVE0w>
- Giao Lộ Chồng Nhau Rối như Mê Cung khiến Bắc Tài Xế phải đau đầu! <https://www.youtube.com/watch?v=V5--hAsKFXk>
- Tại Sao Trung Quốc Có Nhiều Đường Sắt Cao Tốc Nhất Thế Giới? <https://www.youtube.com/watch?v=sFWzt4YxUbg>
- Dự án đường sắt cao tốc bắc nam giấc mơ ăn sáng ở Hà Nội ăn trưa TPHCM <https://www.youtube.com/watch?v=h6D4g9tYcgA>
- Phóng Sự: Ngành Giao thông vận tải trước những thách thức mới <https://www.youtube.com/watch?v=KnmF8oj1bs>

Bài 35 (1 tiết) - ĐỊA LÝ NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ, đọc và phân tích được BĐ, số liệu thống kê ngành bưu chính viễn thông.
- Liên hệ được các hoạt động bưu chính viễn thông ở địa phương.

2. Về năng lực

- **Năng lực chung:** năng lực tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực đặc thù:**

- + *Năng lực nhận thức khoa học địa lí:* nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.
- + *Năng lực tìm hiểu địa lí:* sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.
- + *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thực tế địa phương, đất nước, để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc SD hợp lí tài nguyên thiên nhiên và BVMT.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** Tranh ảnh, video về ngành BCVT TG. Bản đồ, lược đồ ngành BCVT TG..

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ:

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG 1 – KHỞI ĐỘNG

- a. Mục tiêu:**
- Huy động một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về ngành BCVT.
 - Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: HS nhớ lại thế nào là ngành bưu chính viễn thông, ngành này có nhiệm vụ gì?

c. Sản phẩm: HS trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề mà GV nêu ra.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cung cấp cho HS 1 số hình ảnh và yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó nói về ngành kinh tế nào (ngành dịch vụ nào).



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát hình ảnh, đưa ra câu trả lời.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS trả lời.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành BCVT - Liên hệ địa phương.

b. Nội dung: tìm hiểu Vai trò và đặc điểm của ngành BCVT. (hoạt động cặp đôi)

c. Sản phẩm

- Vai trò:



- Đặc điểm:

- + Gồm 2 nhóm ngành là bưu chính và viễn thông.
- + Sản phẩm là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,...
- + Sử dụng các phương tiện, thiết bị để cung ứng dịch vụ từ khoảng cách xa.
- + Tiêu chí đánh giá: khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã thực hiện,...
- + Sự phát triển phụ thuộc vào sự phát triển KH – CN.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kỹ thuật **“THINK, PAIR, SHARE”** để trả lời các câu hỏi:

+ Ngành bưu chính viễn thông có vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế và với các lĩnh vực khác? Lấy ví dụ minh họa.

+ Nêu những đặc điểm nổi bật của bưu chính viễn thông.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến.

- **Báo cáo, thảo luận:** 1 HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.



đôi

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố

a. Mục tiêu: - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành BCVT

- Liên hệ với địa phương.

b. Nội dung: Dựa vào thông tin mục 2 SGK để phân tích.

c. Sản phẩm: Các nhân tố ảnh hưởng:

- + *Trình độ phát triển KT, mức sống dân cư* ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển của BCVT.
- + *Sự phân bố các ngành KT, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư* ảnh hưởng tới mật độ dân số và sử dụng bưu chính VT.
- + *Sự phát triển của KHCN* tác động đến chất lượng hoạt động và sự phát triển của bưu chính VT.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, sử dụng kỹ thuật **“Đàm thoại”, “Phát vấn”**

+ Ngành BCVT chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.

a. Mục tiêu: Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành BCVT

- Liên hệ tình hình phát triển ngành BCVT ở địa phương.

b. Nội dung: HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

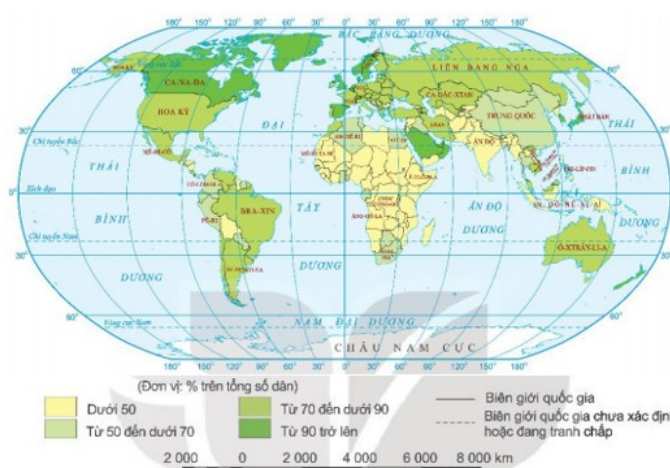
- **Bưu chính** bao gồm các dịch vụ vận chuyển thư tín, bưu phẩm, chuyển tiền và điện báo. Mạng lưới bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp. Nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao ra đời (chuyển fax nhanh, khai thác dữ liệu qua bưu chính, bán hàng qua bưu điện,...). Tuy mạng lưới bưu cục mở rộng nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các TP, các TTCN.

- **Viễn thông** phát triển nhanh chóng, trở thành 1 trong những hạ tầng cơ sở quan trọng nhất của nền KT, các DV chủ yếu là điện thoại và internet:

+ **Điện thoại:** là phương tiện liên quan được sử dụng phổ biến nhất trên TG hiện nay. Năm 2019 có hơn 5 tỉ người đang sử dụng ĐT cá nhân với hơn 8 tỉ thuê bao di động. Bình quân số máy là 107/100 dân, riêng điện thoại thông minh là 68,9/100 dân. Các nước có số thuê bao nhiều nhất là TQ, Ấn. HK, Bra-xin, LB Nga,...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK, hình 35 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành BCVT.



Hình 35. Bản đồ tỉ lệ số dân sử dụng Internet của các nước, năm 2019 (%)

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.

- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm: Ví dụ chứng minh sự phát triển của dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Trước đây chỉ có truyền thư tín, bưu kiện; hiện nay có chuyển hàng hóa, chuyển hoa, chuyển tiền.

+ Trước chỉ có đt với chức năng nghe, gọi, nhắn tin; nay chủ yếu là đt thông minh, đa chức năng.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi SGK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Cập nhật thông tin - Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- b. Nội dung:** Câu hỏi phần vận dụng trong SGK
- c. Sản phẩm:** Bài viết của HS tìm hiểu về vai trò của internet với cuộc sống.
- d. Tổ chức thực hiện**
 - **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân ở nhà.
 - **Báo cáo, thảo luận:** Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
 - **Kết luận, nhận định:** GV thu, chấm và nhận xét.
- 4. củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị BÀI MỚI: Địa lí ngành du lịch

Bài 36 (1 tiết) – ĐỊA LÝ NGÀNH DU LỊCH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch trên thế giới
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ; đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê du lịch
- Liên hệ được các hoạt động du lịch của địa phương

2. Năng lực

* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động HT như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế...
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học hợp tác
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành du lịch.

* Năng lực địa lí:

- Năng lực tìm hiểu địa lí: thông qua mô tả và phân tích bản đồ du lịch, bảng số liệu về tình hình ngành du lịch; khai thác Internet
- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ trung thực trong học tập, tìm hiểu kiến thức.
- Trách nhiệm thông qua việc phát triển, tôn tạo các tài nguyên du lịch địa phương

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Tranh ảnh, video về ngành du lịch TG. Bản đồ, lược đồ ngành du lịch TG.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định.

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra thực hiện bài về nhà phần vận dụng của tiết trước.

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG - 5 phút

- a. Mục tiêu:** Huy động một số kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của HS về ngành du lịch
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.
- b. Nội dung:** HS nhớ lại thế nào là ngành du lịch, ngành này có nhiệm vụ gì?
- c. Sản phẩm:** HS trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề mà GV nêu ra.
- d. Tổ chức thực hiện**
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cung cấp cho HS 1 số hình ảnh và yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó nói về ngành kinh tế nào (ngành dịch vụ nào).
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát hình ảnh, đưa ra câu trả lời.



- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS trả lời.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành du lịch

- a. Mục tiêu:**
- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
 - Liên hệ vai trò của ngành du lịch ở địa phương.
- b. Nội dung:** thảo luận nhóm cặp đôi tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành DL.
- c. Sản phẩm:** *Vai trò:* Sơ đồ sách giáo khoa trang 101
- Đặc điểm:**
- + Là 1 ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của 1 ngành kinh tế, vừa là 1 ngành văn hóa – xã hội.
 - + Là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan nhiều ngành nghề khác.
 - + Hoạt động có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của các yếu tố Tn và KT-XH, dịch bệnh
 - + KH-CN làm thay đổi hình thức và chất lượng của du lịch
- d. Tổ chức thực hiện**
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kỹ thuật **“THINK, PAIR, SHARE”** để trả lời các câu hỏi:
 - + Ngành DL có vai trò gì đối với sự phát triển KT và đối với các lĩnh vực khác? Lấy VD minh họa.
 - + Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành du lịch.
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó, tiếp tục thảo luận với các cặp kế bên.
 - **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi bất kỳ 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố

- a. Mục tiêu:** Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.
- Liên hệ với địa phương.
- b. Nội dung:** Dựa vào thông tin mục 2 SGK để phân tích.
- c. Sản phẩm:** *Các nhân tố ảnh hưởng:*

- + Sự có mặt của TN DL tự nhiên và TN DL nhân văn và sự kết hợp của chúng tạo ra sản phẩm DL.
- + Thị trường có ảnh hưởng rất lớn tới doanh thu và cơ cấu ngành.
- + Cơ sở VC – KT và CSHT là điều kiện thiết yếu để tổ chức ngành du lịch.
- + Nguồn nhân lực chất lượng cao mang lại sự hài lòng cho du khách.
- + Các điều kiện KT-XH khác như sự phát triển của các ngành KT, mức sống của dân cư, chính sách nhà nước,...đều có tác động đến ngành du lịch

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, sử dụng kĩ thuật “**Đàm thoại**”, “**Phát vấn**”
- + Ngành du lịch chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.

a. Mục tiêu: - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

- Liên hệ tình hình phát triển ngành du lịch ở địa phương.

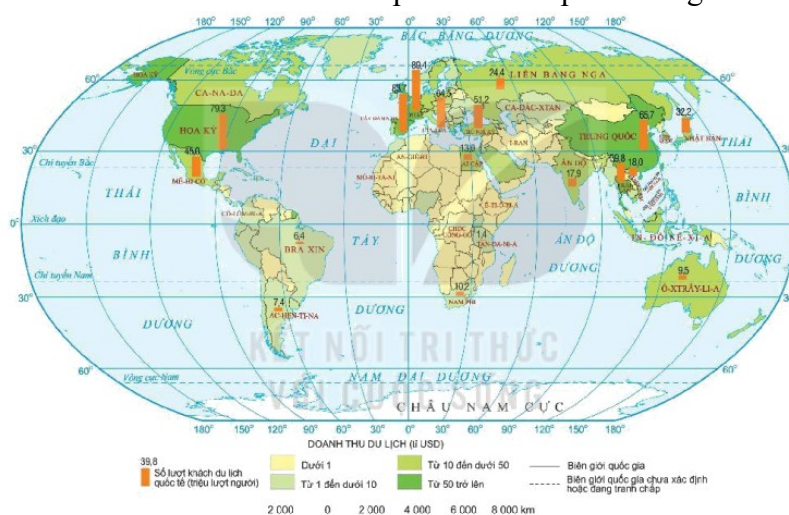
b. Nội dung: HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm:

- Hoạt động du lịch trên TG phát triển nhanh từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch đã trở thành một nhu cầu trong đời sống văn hóa – xã hội của người dân các nước.
- Số lượng khách quốc tế không ngừng tăng.
- Doanh thu từ du lịch cũng tăng nhờ lượng khách du lịch tăng và chi tiêu của khách tăng.
- Tuy nhiên, sự bùng nổ du lịch cũng gây ra nhiều tác động đến môi trường, do vậy du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia quan tâm.
- Các nước có ngành du lịch phát triển nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp,...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK, hình 36 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành dl.



Hình 36. Bản đồ doanh thu du lịch và số lượt khách du lịch quốc tế đến một số nước, năm 2019

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP

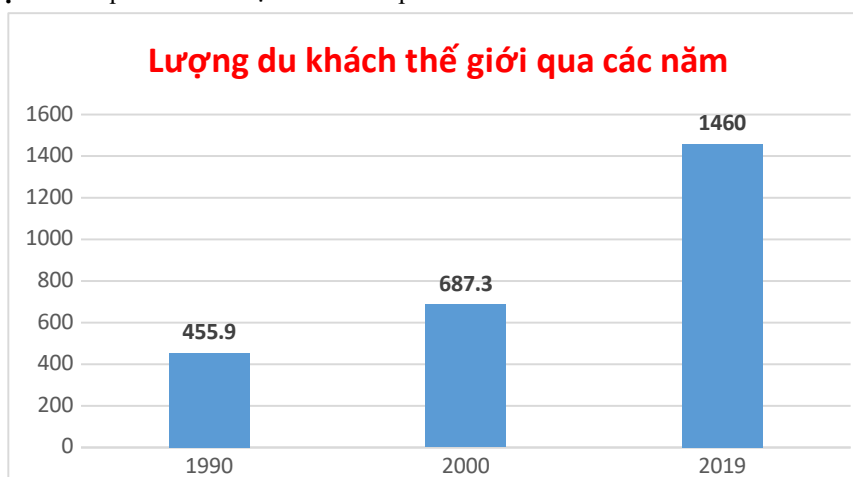
- a. Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
- b. Nội dung:** Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.
- c. Sản phẩm:** Các nước có số lượt khách du lịch quốc tế đến nhiều nhất TG: Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc.
- Các nước có doanh thu du lịch từ 50 tỉ USD trở lên: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan,...
- d. Tổ chức thực hiện**
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi SGK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân.
 - **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
 - **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG

- a. Mục tiêu:** Cập nhật thông tin và vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- b. Nội dung:** Câu hỏi phần vận dụng trong SGK
- c. Sản phẩm:** Báo cáo tìm hiểu về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng TG và trình bày trước lớp.
- d. Tổ chức thực hiện**
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân ở nhà.
 - **Báo cáo, thảo luận:** Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
 - **Kết luận, nhận định:** GV thu, chấm và nhận xét.
- 4. củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị BÀI MỚI: Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP

- a) *Mục tiêu:* Vẽ được biểu đồ cột về lượng du khách thế giới
- b) *Nội dung:* Vẽ biểu đồ cột
- c) *Sản phẩm:* Biểu đồ cột về lượng du khách thế giới qua các năm
- d) *Tổ chức thực hiện:*
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Yêu cầu HS vẽ biểu đồ cột
 - + Tiêu chí: Chia tỉ lệ đúng 1 điểm. Đầy đủ đơn vị đầu trục: 1 điểm. Vẽ cột đều và đẹp: 4 điểm. Có tên biểu đồ: 1 điểm; Có chú giải 1 điểm. Vẽ trong 3 phút: 1 điểm; Sạch sẽ: 1 điểm
 - **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ
 - **Báo cáo, thảo luận:** HS tự chấm điểm và chấm chéo, báo cáo kết quả
 - **Kết luận, nhận định:** GV quan sát và nhận xét nhanh phần làm việc của HS



Nội dung ghi bài

1. Vai trò, đặc điểm

a/ Vai trò

- Kinh tế:

- + Khai thác hiệu quả các nguồn lực + Tạo nguồn thu, thúc đẩy phát triển các ngành liên quan
- + Tạo việc làm, tăng thu nhập

- Các lĩnh vực khác:

- + Đáp ứng nhu cầu tinh thần, phục hồi và bồi dưỡng sức khỏe cho con người
- + Bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa, bảo vệ MT
- + Tăng cường hiểu biết đất nước, quan hệ giữa các dân tộc, quốc gia

b/ Đặc điểm

- Là ngành đặc biệt, mang đặc điểm của một ngành kinh tế và văn hóa-xã hội
- Là ngành tổng hợp, liên quan đến nhiều ngành nghề khác
- Có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của các ĐKTN, điều kiện kinh tế-xã hội, dịch bệnh...
- Khoa học công nghệ làm thay đổi hình thức, chất lượng của ngành dịch vụ

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố

- Tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) >>> sản phẩm du lịch
- Thị trường >> Doanh thu, cơ cấu ngành Cơ sở VCKT + CSHT >>> tổ chức hoạt động
- Nguồn nhân lực >>> sự hài lòng của du khách
- Các nhân tố khác (sự phát triển KTXH, mức sống, chính sách, an ninh, dịch bệnh...) >> điều tác động đến sự phát triển và phân bố ngành

2. Tình hình phát triển và phân bố

- Phát triển nhanh từ thập niên 90 của thế kỉ XX - Số lượng du khách và doanh thu tăng nhanh
- Các hoạt động và loại hình du lịch ngày càng đa dạng và phát triển mạnh mẽ
- Các quốc gia phát triển mạnh: Hoa Kỳ, TQ, Anh, Pháp...
- Du lịch cũng gây ra các vấn đề về MT

Bài 37. ĐỊA LÝ THƯƠNG MẠI VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại và tài chính ngân hàng.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại và TCNH
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành thương mại và TCNH trên thế giới.
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ, đọc và phân tích được BĐ, số liệu thống kê ngành thương mại và TCNH
- Liên hệ được các hoạt động thương mại và tài chính ngân hàng ở địa phương.

2. Về năng lực

- **Năng lực chung:** năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- **Năng lực đặc thù:**
 - + *Năng lực nhận thức khoa học địa lí:* nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.
 - + *Năng lực tìm hiểu địa lí:* sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.
 - + *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí TNTN và BVMT.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Tranh ảnh, video, bản đồ, lược đồ về ngành thương mại, TCNH của TG.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: HS trình bày báo cáo tìm hiểu về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng TG.

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU - KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: - Huy động kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về ngành TM và ngành TCNH

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: HS nhớ lại thế nào là ngành TCNH, ngành thương mại, ngành này có nhiệm vụ gì?

c. Sản phẩm: HS trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề mà GV nêu ra.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cung cấp cho HS 1 số hình ảnh và yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó nói về ngành kinh tế nào (ngành dịch vụ nào).



- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát hình ảnh, đưa ra câu trả lời.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS trả lời.

- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu ngành thương mại

** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành thương mại*

a. Mục tiêu: Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.

b. Nội dung: Dựa vào SGK, thảo luận nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- **Vai trò:**



- **Đặc điểm:**

- + Thương mại là quá trình trao đổi hàng hóa, DV giữa bên bán và bên mua, đồng thời tạo ra thị trường.
- + Chịu tác động của quy luật cung và cầu.

- + Không gian hoạt động không giới hạn trong phạm vi quốc gia (nội thương) mà còn giữa các quốc gia với nhau (ngoại thương).
- + Hoạt động ngoại thương được đo lường bằng cán cân XNK.
- + Sự kết hợp giữa thương mại và công nghệ đã dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kỹ thuật **“THINK, PAIR, SHARE”** để trả lời các câu hỏi:

- + Ngành thương mại có vai trò gì đối với sự phát triển KT và đối với các lĩnh vực khác? Lấy VD.
- + Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành thương mại.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó, thảo luận với các cặp kế bên.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi bất kì 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

* **Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố**

a. Mục tiêu: Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại.

b. Nội dung: Dựa vào thông tin mục 2 SGK để phân tích.

c. Sản phẩm



d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, sử dụng kỹ thuật **“Đàm thoại”, “Phát vấn”**

+ Ngành thương mại chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

* **Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.**

a. Mục tiêu: - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại

b. Nội dung: HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Nội thương: ngày càng phát triển về không gian trao đổi, số lượng và chất lượng sản phẩm.

+ Quy mô thị trường hàng hóa ngày càng phát triển, hàng hóa đa dạng.

+ Thương mại điện tử phát triển mạnh.

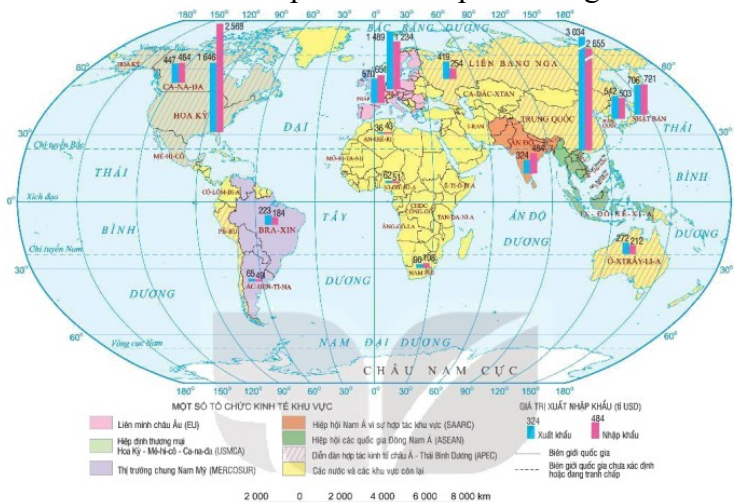
- Ngoại thương: Thị trường TG là thị trường toàn cầu với xu thế tất yếu hiện nay là toàn cầu hóa.

+ Thương mại quốc tế tăng nhanh chóng.

+ Hàng xuất nhập khẩu là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực, dược phẩm,...

d. Tổ chức thực hiện: Kỹ thuật khăn trải bàn

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào ND SGK, hình 37 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành TM.



Hình 37. Bản đồ một số tổ chức kinh tế khu vực và trị giá xuất nhập khẩu của một số nước trên thế giới, năm 2019

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành tài chính, ngân hàng

* Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành tài chính, ngân hàng

a. Mục tiêu: - Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành tài chính ngân hàng.

b. Nội dung: Dựa vào SGK, thảo luận nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- **Vai trò:**

- + Là huyết mạch cuốn nền KT, động lực thúc đẩy KT phát triển.
- + Cung cấp các dịch vụ tài chính, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và sản xuất diễn ra liên tục, góp phần điều tiết sản xuất và ổn định nền KT.
- + Xác lập mối quan hệ tài chính trong XH, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất LĐ.
- + Thông qua các hoạt động tài chính toàn cầu, thúc đẩy toàn cầu hóa nền KTTG.

- **Đặc điểm:**

- + Tài chính ngân hàng là 1 lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế.
- + Do tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống nên sản phẩm TC-NH thường được thực hiện theo quy trình nghiêm ngặt.
- + Khách hàng lựa chọn dịch vụ dựa vào tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ. Chất lượng sản phẩm thường chỉ có thể được đánh giá trong và sau khi sử dụng dịch vụ.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kỹ thuật **“THINK, PAIR, SHARE”** để trả lời các câu hỏi:

- + Ngành Tài chính ngân hàng có vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế và đối với các lĩnh vực khác? Lấy ví dụ minh họa.
- + Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành tài chính ngân hàng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó thảo luận với các cặp bên.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi bất kì 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

*** Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố**

a. Mục tiêu: Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành TCNH

b. Nội dung: Dựa vào thông tin mục II SGK để phân tích.

c. Sản phẩm

- Nhu cầu phát triển KT và khả năng tài chính của người dân ảnh hưởng trực tiếp.
- Các đặc điểm về phân bố các TTKT, dân cư, quần cư,... ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch.
- Sự phát triển KH – CN ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động, năng suất LĐ của ngành này.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, sử dụng kĩ thuật “Đàm thoại”, “Phát vấn”
+ Ngành tài chính ngân hàng chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nghiên cứu SGK, trả lời câu hỏi.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

*** Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.**

a. Mục tiêu: - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính, ngân hàng

b. Nội dung: HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Ngành TC-NH xuất hiện từ lâu và phát triển ở nhiều nước trên Tg
- Nhiều tổ chức TCNH quốc tế được thành lập.
- TCNH là trụ cột ở nhiều nước phát triển.
- Ở nước đang phát triển, TCNH ngày càng sôi động, đóng góp lớn cho nền Kt.
- Các trung tâm tài chính hàng đầu TG: Niu Oóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK tr 106 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành TCNH

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.
- **Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

- Tên một số tổ chức kinh tế khu vực lớn: EU, ASEAN, MERCOSUR, APEC,...
- Một số quốc gia có giá trị xuất nhập khẩu lớn: Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc,...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi SGK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: Câu hỏi phân vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm: Hãy tìm hiểu cho biết tên các tổ chức KT khu vực mà VN tham gia

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân ở nhà.

- **Báo cáo, thảo luận:** Nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- **Kết luận, nhận định:** GV thu, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: - Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.

- Chuẩn bị BÀI MỚI: Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu về 1 ngành dịch vụ.

Bài 38. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Viết được báo cáo về một ngành du lịch.

2. Về năng lực

- **Năng lực chung:** năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực đặc thù:**

+ *Năng lực nhận thức khoa học địa lí:* nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ *Năng lực tìm hiểu địa lí:* sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thực tế địa phương, đất nước,... để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..

- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.

- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí TNTN và BVMT.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: - Quy trình viết báo cáo. Địa chỉ một số Website về ngành dịch vụ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức: **2. Kiểm tra bài cũ:** Trình bày về vai trò, đặc điểm của ngành thương mại.

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU - KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo hứng thú, kích thích cho học sinh.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi nhỏ.

c. Sản phẩm: Một số hình ảnh, từ khóa liên quan đến ngành dịch vụ.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia HS làm 2 dãy, tổ chức trò chơi “**Tiếp sức**”: Trong 3 phút, kể tên các địa điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam và thế giới. Mỗi tên chỉ được viết 1 lần.

+ Đội nào viết được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm HS thực hiện trò chơi.

- **Báo cáo, thảo luận:** Tên các địa điểm du lịch được viết lên bảng.
- **Kết luận, nhận định:** Khi hết giờ, GV sẽ tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Chọn đề tài

a. Nội dung: Các ngành DV đã học: GTVT, du lịch, thương mại, TCNH, Các ngành DV khác.

c. Sản phẩm: chọn 1 đề tài phù hợp với bản thân để viết báo cáo.

Hoạt động 2.2. Phác thảo đề cương, thu thập và xử lý tài liệu

a. Nội dung: - vạch đề cương- Thu thập tài liệu.- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kquả đã tìm được.

b. Sản phẩm: Đề cương báo cáo. - Các tài liệu thu thập được. - Các tài liệu, số liệu được xử lý.

Hoạt động 2.3. Viết báo cáo

a. Nội dung: - Xây dựng đề cương chi tiết. - Viết báo cáo theo đề cương

b. Sản phẩm: Báo cáo hoàn chỉnh về vấn đề cần tìm hiểu. *(Nêu ý nghĩa của vấn đề cần tìm hiểu.*

+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân. Một số giải pháp phát triển). - Trình bày báo cáo

c. Tổ chức thực hiện: Chọn 1 số HS đọc báo cáo tại lớp để cùng thảo luận, nhận xét. Các bài khác, GV thu về chấm

4. củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: Chuẩn bị bài mới: Môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

CHƯƠNG XIII. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài 39. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích được vai trò của MT, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

2. Về năng lực

- **Năng lực chung:** năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực đặc thù:**

+ *Năng lực nhận thức khoa học địa lí:* giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí TNTN và BVMT.

+ *Năng lực tìm hiểu địa lí:* tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

+ *Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:* vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí TNTN và BVMT.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Tranh ảnh, video về TNTN, việc khai thác TNTN, MT, ô nhiễm MT, thảm họa MT.

Link: <https://youtu.be/Pen7m5RpCu4> (25 Bức ảnh cho thấy con người đang tàn phá mt nghiêm trọng).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra việc hoàn thiện báo cáo của HS

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU - KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo kết nối giữa kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của HS về MT, TNTN, PTBV ở cấp học dưới với bài học; - Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b. Nội dung: Những gợi mở về vai trò của môi trường, TNTN với cuộc sống của con người

c. Sản phẩm: HS bày tỏ quan điểm cá nhân về tài nguyên TN và môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV cho HS xem video: 25 bức ảnh cho thấy con người đã tàn phá MT ntn.

Link: <https://youtu.be/Pen7m5RpCu4>

+ Giáo viên giao nhiệm vụ: **Think – Pair – Share**

● **Think:** Học sinh làm việc cá nhân và viết cảm nghĩ của mình sau khi xem các hình ảnh đó không quá 50 từ. Thời gian là 2 phút – ghi ra giấy note

● **Pair:** Sau đó học sinh có 1 phút để chia sẻ cặp đôi với nhau.

● **Share:** Học sinh được mời chia sẻ. Giáo viên gọi ngẫu nhiên và mỗi bạn sẽ nêu 1 cảm nhận mà không trùng lặp với ý của những bạn nói trước. (2 phút)

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên 1 số HS trình bày ý kiến, người sau không được trùng lặp ý kiến với người trước.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, kết luận và dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG 2 - HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về môi trường,

a. Mục tiêu: - Trình bày được khái niệm, đặc điểm của môi trường. và Phân tích được vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người.

b. Nội dung: HS dựa vào SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về MT.

c. Sản phẩm

- **Khái niệm:** MT bao gồm các yếu tố TN và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, KT, XH, sự tồn tại và phát triển của con người và tự nhiên.

- **Đặc điểm:** Mt sống của con người: là tổng hợp những ĐK bên ngoài có ảnh hưởng tới đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành:

✓ *MT tự nhiên:* gồm các yếu tố của TN.

✓ *MT xã hội:* các quan hệ giữa con người với con người.

✓ *MT nhân tạo:* các yếu tố do con người tạo ra.

- **Vai trò của môi trường:**

+ Là không gian sống của con người. + Là nguồn cung cấp tài nguyên cho SX và đời sống.

+ Nơi chứa đựng các chất thải do con người tạo ra. + Là nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

→ Có vai trò quan trọng nhưng không phải là nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội. Vai trò quyết định này thuộc về phương thức sản xuất gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ **Giai đoạn 1:** HS làm việc cá nhân: HS tìm hiểu mục 1a, 1b - trả lời các câu hỏi mà GV đưa ra:

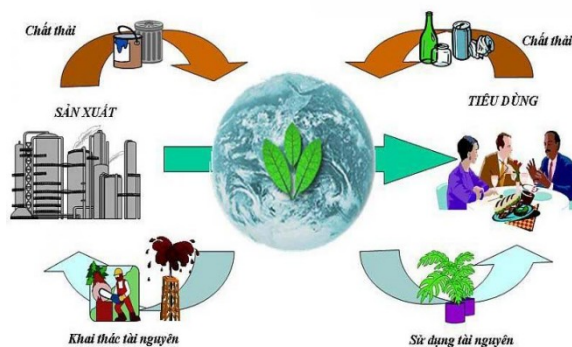
(1) Môi trường là gì?

(2) Môi trường sống của con người là gì?

(3) Phân biệt MT tự nhiên và MT nhân tạo.

+ **Giai đoạn 2:** Học sinh làm việc theo nhóm để cùng làm rõ vai trò của môi trường đối với đời sống. Ở nhiệm vụ này, yêu cầu mỗi nhóm lấy 1 ví dụ cụ thể về vai trò của môi trường với đời sống tại địa phương nơi mình sinh sống; và trả lời câu hỏi: **Hãy nêu hậu quả của việc suy thoái, ô nhiễm môi trường với cuộc sống con người**

.- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu và hướng dẫn của GV.



Một số hình ảnh về sự suy thoái của môi trường



- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời câu hỏi, trình bày vấn đề thảo luận. Các HS khác sẽ nhận xét và bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết hoạt động, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên

a. Mục tiêu: Phân biệt được khái niệm TNTN, đặc điểm của TNTN.

- Phân tích được vai trò của TNTN đối với sự phát triển của xã hội loài người.

b. Nội dung: HS hoạt động theo nhóm, nghiên cứu SGK để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- **Khái niệm:** TNTN là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống.

- **Đặc điểm:**

+ TNTN phân bố không đều trong không gian.

+ TNTN rất đa dạng, có nhiều cách phân loại trong đó phổ biến hiện nay là cách phân loại dựa vào khả năng tái sinh của TN so với tốc độ tiêu thụ của con người. Theo đó, TNTN chia thành 2 nhóm là hữu hạn và vô hạn. Trong TN hữu hạn chia thành 2 loại là có thể tái tạo và không thể tái tạo.

- Vai trò:

- + Là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển các ngành CN khai thác, chế biến và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành KT khác.
- + Là cơ sở để tích lũy vốn và phát triển ổn định.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:** GV sử dụng kỹ thuật dạy học **KWL** theo hướng dẫn sau:

K = Knowledge Những gì các em đã biết	W = Want to know Những gì các em muốn biết	L = Learned Những gì các em đã học được
GV đặt câu hỏi: Các em biết gì về TNTN? Dự kiến câu trả lời: - TNTN là những thứ được con người sử dụng cho một mục đích nhất định.	GV đặt câu hỏi: Các em muốn biết thêm gì về TNTN (hoặc câu hỏi gợi mở khuyến khích HS phát biểu) - Đất, nước, không khí có phải TNTN không	GV để HS tự xác định (phát biểu, viết lên bảng hoặc viết vào vở) - TNTN là những của cải vật chất được tạo ra bởi TN mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng phục vụ cuộc sống. - Có nhiều cách phân loại TNTN. Cách thống nhất hiện nay là dựa vào khả năng tái sinh của TN so với tốc độ tiêu thụ của con người - Sự phân loại TNTN chỉ mang tính tương đối vì tính đa dạng của TN và tùy theo mục đích SD.
- TNTN rất đa dạng và phân bố không đồng đều - Việt Nam là một nước giàu TNTN	- TNTN được phân loại như thế nào? - Danh sách TN có cố định hay không? - TNTN có phải yếu tố quyết định sự phát triển của một qgia?.	- Sự phát triển KH-KT đang làm thay đổi giá trị của nhiều loại TN. Nhiều loại TN bị cạn kiệt trở nên khan hiếm. Nhiều loại trước đây có giá trị cao, nay trở nên rẻ do tìm được ppháp chế biến hiệu quả hoặc do tìm được nguyên liệu thay thế. - TNTN có vai trò quan trọng nhưng không phải là yếu tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện theo hướng dẫn của GV
- **Báo cáo, thảo luận:** Các ý kiến của HS được trình bày và ghi nhận.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: - Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung Câu hỏi luyện tập trong SGK

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về Phân loại TNTN:

- + TNTN vô hạn: gió, ánh sáng mặt trời.
- + TNTN hữu hạn: Có thể tái tạo: (thực vật, đất, nước, đá). Không thể tái tạo: (cạn kiệt: KS)

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi GSK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân.
- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận, chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 4 - VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Cập nhật thông tin và vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Khai thác internet phục vụ môn học.

b. Nội dung: Câu hỏi phân vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm: Tìm hiểu vai trò của khoáng sản đối với phát triển CN ở Việt Nam

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân ở nhà.
- **Báo cáo, thảo luận:** Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- **Kết luận, nhận định:** GV thu, chấm và nhận xét.
- 4. Củng cố, dặn dò:** GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
- 5. Hướng dẫn về nhà:** - Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- **Chuẩn bị bài mới:** Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- *Quan sát video và ghi thông tin:*

(1) Ngày MT thế giới: Phục hồi hệ sinh thái - YouTube

TÓM TẮT BÀI HỌC

1. Môi trường

a/ Khái niệm và đặc điểm

- Khái niệm: MT bao gồm các yếu tố TN và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, KT, xã hội, sự tồn tại và phát triển của con người và tự nhiên.

- Đặc điểm:

+ MT sống của con người là tổng hợp những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng đến đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành: MTTN; MT XH và MT nhân tạo.

MT tự nhiên: bao gồm các yếu tố TN như đất, nước, không khí, sinh vật,...

MT xã hội: Bao gồm các mqh giữa người với người như luật lệ, phong tục tập quán, quy định,...

MT nhân tạo: bao gồm các yếu tố con người tạo ra như cơ sở hạ tầng, các khu đô thị.

+ MT có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với con người.

b/ Vai trò: Vai trò của MT đối với con người:

- Không gian sống của con người. Các thành phần của MT như bức xạ mặt trời, đất, nước, không khí,... đều là những yếu tố thiết yếu cho sự sống của con người.

- Nguồn cung cấp tài nguyên cho SX và đời sống con người như: đất, nước, khoáng sản, gỗ,...

- Nơi chứa đựng chất thải do con người tạo ra. Hoạt động SX và tiêu dùng của chúng ta mỗi ngày đều phát sinh chất thải và tất cả các chất thải này được đưa vào MT.

- Nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

2. Tài nguyên thiên nhiên

a/ Khái niệm, đặc điểm

- Khái niệm: Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, SD để phục vụ cho cuộc sống.

- Đặc điểm:

+ Tài nguyên thiên nhiên phân bố không đều trong không gian.

+ TNTN rất đa dạng. Có rất nhiều các đề phân loại TNTN. Cách phân loại tài nguyên thông dụng nhất là dựa vào khả năng tái sinh của tài nguyên so với tốc độ tiêu thụ của con người.

b/ Vai trò

Tài nguyên thiên nhiên có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia:

- Là nguồn lực quan trọng của quá trình SX, đặc biệt trong phát triển các ngành công nghiệp khai thác, chế biến và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.

- Là cơ sở để tích lũy vốn và phát triển ổn định:

+ Đối với hầu hết các quốc gia, việc tích lũy vốn đòi hỏi phải có quá trình lâu dài. Tuy nhiên có

hiều quốc gia nhờ nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng mà có thể rút ngắn quá trình tích lũy vốn bằng khai thác các sản phẩm thô để bán.

+ Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ giúp các quốc gia ít lệ thuộc vào quốc gia khác, từ đó tạo ra cơ hội để phát triển ổn định.

Bài 40. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kỹ năng

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững; khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh; Liên hệ được một số vấn đề tăng trưởng xanh ở địa phương.

2. Về năng lực

- **Năng lực chung:** năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- **Năng lực đặc thù:**

+ *Năng lực nhận thức khoa học địa lí:* giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí TNTN và BVMT.

+ *Năng lực tìm hiểu địa lí:* tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

+ *Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* vận dụng được các kiến thức, kỹ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường..

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..

- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí TNTN và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

2. **Học liệu:** Tranh ảnh, video về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. - Bảng số liệu và thông tin liên quan đến tăng trưởng xanh.

LINK: Tăng trưởng xanh – Chiến lược cho phát triển bền vững.
<https://youtu.be/Lv18P6qRSbQ>

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP:

HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU - KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: - Tạo kết nối giữa kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm của HS về MT, TNTN, PTBV ở cấp học dưới với bài học. - Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b. Nội dung: Những gợi mở về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

c. Sản phẩm: HS bày tỏ quan điểm cá nhân về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi “ **Tiếp sức**”

+ GV chia lớp thành 2 dãy, mỗi dãy 1 nội dung. **Dãy 1:** HS lần lượt ghi lên bảng các nguyên nhân gây ô nhiễm MT (không trùng lặp) với câu dẫn: MT thế giới đang ô nhiễm nghiêm trọng vì....

Dãy 2: HS lần lượt ghi lên bảng các giải pháp bảo vệ MT (không trùng lặp) với câu dẫn: Để bảo vệ môi trường, chúng ta cần....

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tham gia trò chơi.

- **Báo cáo, thảo luận:** Khi hết thời gian của trò chơi, các nhóm sẽ cùng nhau chấm điểm, đánh giá.

- **Kết luận, nhận định:** GV kết luận chung, dẫn dắt vào bài.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phát triển bền vững.

a. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm phát triển bền vững và sự cần thiết phải phát triển bền vững.

- Phân tích được mối liên hệ giữa các quá trình địa lí.

b. Nội dung: HS nghiên cứu SGK về PTBV

c. Sản phẩm

- **Khái niệm:** PTBV là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng tới khả năng thỏa mãn nhu cầu của thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.

- **Sự cần thiết phải PTBV:** Do những thách thức về MT, KT, CTXH mà nhân loại đang đối mặt:

+ *Về kinh tế:* do hướng tới tăng nhanh GDP, nhiều loại TNTN bị cạn kiệt; các vấn đề xã hội, suy thoái TN, suy giảm MT bị bỏ qua dẫn tới suy thoái MT nghiêm trọng.

+ *Về XH:* GTDS, ĐTH quá mức, bất bình đẳng XH, thất nghiệp, xung đột,... đã ảnh hưởng tới CLCS.

+ *Về môi trường:* ô nhiễm MT gia tăng, suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu,...

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS nghiên cứu nội dung mục 1 SGK, trao đổi với bạn bên cạnh (sử dụng kĩ thuật **THINK, PAIR, SHARE**) làm rõ các nội dung sau:

+ *Thế nào là PTBV?*

+ *Tại sao hiện nay cần PTBV ở tất cả các quốc gia?*

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nghe, nhận xét và bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tăng trưởng xanh

a. Mục tiêu: Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.

- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở địa phương.

b. Nội dung: HS hoạt động theo nhóm, tìm hiểu về TĂNG TRƯỞNG XANH.

c. Sản phẩm

- **Khái niệm:** Tăng trưởng xanh là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn TNTN để có thể tiếp tục cung cấp các TNT và dịch vụ môi trường cho cuộc sống con người trong tương lai.

- **Biểu hiện:** + **Tăng trưởng xanh** lấy chính hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ MT thích ứng với BĐKH làm động lực cho tăng trưởng KT.

+ **Tăng trưởng xanh** hướng tới SD nguồn TN có hạn của TĐ một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất, giảm tác động đến MT.

+ **Tăng trưởng xanh** thể hiện việc giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, tìm hiểu về khái niệm và biểu hiện của TTX.

LINK: Tăng trưởng xanh – Chiến lược cho phát triển bền vững: <https://youtu.be/Lvl8P6qRSbQ>

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm trao đổi, thảo luận, và trình bày ý tưởng ra giấy A0.

- **Báo cáo, thảo luận:** All treo sản phẩm; GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày. Các HS khác bsung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, tổng kết và chuẩn kiến thức

HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

Hoạt động 3.1: Thiết kế sản phẩm tuyên truyền về Phát triển bền vững và tăng trưởng Xanh

a. Mục tiêu: Thiết kế được 1 sản phẩm tuyên truyền về PTBV và TTX

- Tuyên truyền trong cộng đồng, thu thập được nhiều chữ kí cam kết BVMT, PTBV và TTX

b. Nội dung: Thiết kế và chia sẻ thông tin tuyên truyền

c. Sản phẩm: Sản phẩm tuyên truyền

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Các nhóm dùng bút màu, giấy A3 để cùng nhau thiết kế sản phẩm tuyên truyền POSTER - Thời gian làm việc 20 phút

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhận nhiệm vụ và cùng thiết kế; GV quan sát, hỗ trợ, tạo động lực

- **Báo cáo, thảo luận:** HS thuyết trình trong 2 phút trước lớp - GV gọi ngẫu nhiên đại diện của nhóm lên thực hiện (ví dụ: Số 3 của tất cả các nhóm) + Bổ sung thông tin và phản biện

Tiêu chí thuyết trình:

Tiêu chí	1	2	3	4
Thuyết trình lưu loát, phụ thuộc ít vào sản phẩm				
Sản phẩm đẹp mắt, màu sắc hài hòa, trực quan				
Bố cục cân đối, rõ ràng, khoa học, đủ thông tin				
Tương tác tốt, SD hiệu quả ngôn ngữ cơ thể				
Nội dung có ý nghĩa cao				

Tiêu chí đánh giá:- Tính thẩm mỹ, trực quan, khoa học: 4 điểm

- Thông điệp đầy đủ ngắn gọn, có ý nghĩa: 4 điểm

- Hình ảnh vẽ sinh động, đầy đủ thông tin thành viên: 2 điểm

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết lại ngắn gọn thông tin + HS ghi thông tin vào vở ghi.

Hoạt động 3.2: Lấy chữ kí ủng hộ

a. Mục tiêu: Phân tích được vấn đề cho người dân, cộng đồng - Lấy được ít nhất 50 chữ kí ủng hộ

b. Nội dung: Sản phẩm Poster hoàn chỉnh

c. Sản phẩm: Poster có chữ kí ủng hộ

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đi lấy chữ kí ở nhà, ở trường, cam kết

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tự thực hiện nhiệm vụ

- **Báo cáo, thảo luận:** Nộp sản phẩm

- **Kết luận, nhận định:** GV nghiệm thu sản phẩm, đánh giá. Tổng kết nội dung ĐL 10

Nội dung ghi bài

1. Phát triển bền vững

a/ Khái niệm

Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ MT.

b/ Ý nghĩa

Những thách thức đan xen về MT, kinh tế, chính trị và xã hội mà nhân loại đang phải đối mặt đòi hỏi chúng ta phải thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Cụ thể:

- *Về kinh tế:* khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, lượng chất thải tạo ra MT quá cao.>>> suy giảm tài nguyên dẫn tới hậu quả MT bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng.

- *Về xã hội:* gia tăng dân số, đô thị hoá quá nhanh, phân chia giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, vấn đề sức khỏe, thất nghiệp và việc làm, phân biệt chủng tộc, sự xung đột và chiến tranh... Những vấn đề này đã làm ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống, sự an toàn và thịnh vượng của con người và trở thành mối quan tâm cấp bách của tất cả các quốc gia.

- *Về MT:* MT của chúng ta phải đối mặt với những vấn đề nghiêm trọng và có xu hướng trở nên

tôi tệ hơn theo thời gian

-> Những hiện trạng, thách thức trên đòi hỏi sự cần thiết phải phát triển bền vững.

2. Tăng trưởng xanh

a/ Khái niệm

Tăng trưởng xanh là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để có thể tiếp tục cung cấp các tài nguyên và DV MT cho cuộc sống con người trong tương lai.

b/ Biểu hiện

- Tăng trưởng xanh lấy chính các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ MT, thích ứng với biến đổi khí hậu làm động lực cho tăng trưởng kinh tế.
- Tăng trưởng xanh hướng tới việc SD tài nguyên có hạn của Trái Đất một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất lao động, đồng thời giảm các tác động đến MT. Điều này có nghĩa là với số lượng đầu vào ít hơn, chúng ta có thể tạo ra nhiều của cải vật chất hơn, đem lại nhiều giá trị hơn.
- Tăng trưởng xanh cũng thể hiện ở việc giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh, đổi mới SX và kinh doanh.

4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà: - Chuẩn bị ôn tập và kiểm tra cuối học kì 2.

IV. PHỤ LỤC

Link: 1/ [Định nghĩa về tăng trưởng xanh của một số quốc gia, tổ chức quốc tế \(moit.gov.vn\)](http://moit.gov.vn)

2/ [Tăng trưởng xanh – nền tảng cho phát triển bền vững \(moit.gov.vn\)](http://moit.gov.vn)

1/ [MT là gì? Phải làm gì để bảo vệ MT? \(quangnamcdc.gov.vn\)](http://quangnamcdc.gov.vn)

2/ [MT là gì? Vai trò của MT đối với cuộc sống? \(luathoangphi.vn\)](http://luathoangphi.vn)

3/ [Tài nguyên thiên nhiên là gì? Thuộc tính và cách thức phân loại tài nguyên thiên nhiên \(luatminhkhue.vn\)](http://luatminhkhue.vn)

4/ [TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN LÀ GÌ? TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI CON NGƯỜI | Công Thông Tin Điện Tử Ủy Ban Nhân Dân Xã Ninh Phước | cong-thong-tin-dien-tu-uy-ban-nhan-dan-xa-ninh-phuoc \(ninhphuoc.gov.vn\)](http://cong-thong-tin-dien-tu-uy-ban-nhan-dan-xa-ninh-phuoc.gov.vn)

video: [1\) NGÀY TRÁI ĐẤT QUÁ TÀI 2021 | CHANGE - YouTube](https://www.youtube.com/watch?v=1NGÀYTRÁIĐẤTQUÁTÀI2021)

HÌNH ẢNH

